

NĂM THỨ 6 — NGÀY 1-8-62

# BACH KHOA

Trong số này

HOÀNG MINH TUYNH chính sách Hiệp chúng quốc  
tại Châu-mỹ La-tinh • TRẦN HƯƠNG TỬ nhân  
sinh quan của Sartre • TRẦN PHONG William  
Faulkner • ĐOÀN VĂN AN tìm hiểu Nhật-Bản  
qua thi ca • VÕ QUANG YẾN không trung  
phòng thủ • LÊ TẤN LỘC chương trình Triết  
ở bậc Trung học • PHONG GIAO kinh nghiệm  
đời văn • MỘNG TRUNG phụ nữ xứ người •  
ĐOÀN QUỐC SỸ bi hài kịch Phụng Minh thôn •  
N. T. LIÊN PHƯỢNG cảnh tượng Quảng Nam •  
TƯỜNG LINH dị thảo • VÕ HỒNG những tối  
thứ ba • HUY TRÂM đoản ca • TÔ PHẠM con  
chim miền nước ngược • CÔ LIÊU người y sĩ  
trại tập trung • ĐOÀN THÊM hòa âm số 10 •  
ĐÀO SĨ CHU — TRẦN KIM HÙNG — MỘNG HOA  
trả lời cuộc phỏng vấn quan niệm hội họa •  
TRĂNG THIÊN văn mới thơ  
mới • NGUYỄN PHỦ nghe  
Bình Nguyên Lộc nói chuyện  
danh từ địa phương •

134



*Một sự may mắn !!!*

Nếu « **VERIGOUD** »

được quảng-cáo rộng-rãi hơn, ai cũng sẽ nhận thấy rằng đó là thứ si-rô ngon nhất tại Việt-Nam và Quý vị sẽ khó - khăn lắm mới tìm mua được.



« **VERIGOUD** »

nước trái cây nguyên chất chế-tạo hầu  
Quý vị bởi Hãng :

**SOCIÉTÉ FRANÇAISE DES DISTILLERIES  
DE L'INDOCHINE**



CÁC HIỆU BUÔN ĐỪNG ĐẮN ĐỀU CÓ BÁN  
VỚI GIÁ 65 \$ MỘT CHAI

# BÁCH

## KHOA trong số này

Số 134 ngày 1.8.62

|                                                                                                    |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| HOÀNG-MINH-TUYNH chính sách Hiệp chúng quốc tại Châu-<br>mỹ La-tinh                                | 3   |
| TRẦN-HƯƠNG-TỬ nhân sinh quan của Sartre                                                            | 11  |
| TRẦN-PHONG William Faulkner                                                                        | 21  |
| ĐOÀN-VĂN-AN tìm hiểu Nhật bản qua thi ca                                                           | 35  |
| LÊ-TẤN-LỘC góp ý về chương trình Triết ở bậc Trung học                                             | 43  |
| VÕ-QUANG-YẾN không trung phòng thủ                                                                 | 49  |
| PHONG-GIAO (dịch Erskine Caldwell) kinh nghiệm đời văn                                             | 53  |
| MỘNG-TRUNG phụ nữ xứ người                                                                         | 61  |
| DOÃN-QUỐC-SỸ bi hài kịch Phụng minh thôn                                                           | 67  |
| N. T. LIÊN-PHƯỢNG cảnh tượng Quảng Nam (thơ)                                                       | 79  |
| TƯỜNG-LINH dị thảo (thơ)                                                                           | 80  |
| TÔ-PHẠM con chim miền nước ngược                                                                   | 81  |
| VÕ-HỒNG những tối thứ ba                                                                           | 81  |
| HUY-TRÂM đoản ca                                                                                   | 82  |
| CÔ-LIÊU người y sĩ trại tập trung                                                                  | 83  |
| ĐOÀN-THÊM hòa âm số 10                                                                             | 84  |
| ĐÀO-SĨ-CHU — TRẦN-KIM-HÙNG — MỘNG-HOÀ trả lời<br>cuộc phỏng vấn về quan niệm hội họa               | 85  |
| TRÀNG-THIÊN văn mới thơ mới                                                                        | 110 |
| NGUYỄN-PHỦ nghe Bình Nguyên Lộc nói chuyện danh từ địa<br>phương hình dân miền Nam chỉ về hênh tật | 112 |

# BÁCH-KHOA

trong những số tới

*Thủ đoạn của Kroutchev* HOÀNG-MINH-TUYNH

*Góp ý về vấn đề giáo dục* NGUYỄN-NHƯ

*Người Chàm tại Việt-Nam ngày nay* DOHAMIDE

*Isaac Newton* NGUYỄN-HIỂN-LÊ

*Hồ miền Nam* NGUYỄN-VĂN-HẦU

*Dự phóng thông cảm với tha nhân*

*Tổng kết về Hiện-Sinh* TRẦN-HƯƠNG-TỬ

*Góp ý về cú pháp* ĐỖ-HỒNG-VŨ

*Bên lề nghệ thuật : Đồ đạc* ĐOÀN-THÊM

*Viếng thăm báo Figaro* Cô MINH-ĐỨC

*Về dâu (truyện dài)* VÕ-PHIẾN

*Teddy (dịch Salinger)* NGUYỄN-MINH-HOÀNG

*Con Tư diêm* VŨ-HẠNH

*Cam-Thảo* NGUYỄN-KHẮC-THIỆU

*Truyện ngắn* NGUYỄN-MẠNH-CÔN

*Trả thù (truyện ngắn)* VÕ-HỒNG

# Chính sách Hiệp-chúng-quốc tại Châu-mỹ La-tinh

HOÀNG-MINH-TUYNH

Theo một tạp chí ngoại quốc thì cuộc khủng hoảng trầm trọng tại Argentine đặt ra cho Hiệp-Chúng-Quốc nhiều vấn đề rất đáng lo ngại trước tiên đồ của toàn bộ Châu-Mỹ La-Tinh. Trong suốt mấy tuần lễ, Hoa-Thịnh-Đôn đã phải lưỡng lự, phân vân mà vẫn không đạt tới được một quyết định nào. Liệu có nên ủng hộ chính phủ của ông Guido là khi dụng có nhóm quân nhân và là chính phủ bất hợp pháp vì nó kẻ tục chính phủ của ông Frondizi đã bị xua đuổi bằng vũ lực, không? Nếu ủng hộ chính phủ Guido, Hiệp-Chúng-Quốc tất nhiên tỏ ra công khai mâu thuẫn với những nguyên tắc đã long trọng đề ra trong chương trình « Liên-Minh đề mưu cầu tiền bộ », là chương trình nhằm mục đích nâng đỡ và khuyến khích những chế độ dân chủ và những tiền bộ kinh tế tại Châu-Mỹ La-Tinh. Chính phủ duy nhất Hiệp-Chúng-Quốc có thể ủng hộ mà không mang tiếng từ bỏ chủ trương của mình là chính phủ Frondizi vốn cũng là chính phủ Hoa-Thịnh-Đôn kỳ vọng nhiều hơn hết cả.

**Ô**NG Frondizi đã bị các tướng lãnh lật đổ, nhưng khi lật đổ ông Frondizi xong, các tướng lãnh cũng sinh ra chia rẽ, khiến Hoa-Thịnh-Đôn càng thêm hoang mang trong

việc quyết định: tính chất hợp pháp đã bị phá vỡ: kẻ thì về bè với tướng Rauch muốn làm ra bộ ta đây hợp pháp và chủ trương ủng hộ tổng thống Guido.

## CHÍNH SÁCH HIỆP CHỨNG QUỐC TẠI CHÂU MỸ LA TINH

Kể thì về bề với tướng Poggi, chủ trương nắm giữ luôn lấy chính quyền. Cả hai phương thức cùng không được các nhà lý thuyết của chủ trương « Liên-Minh để mưu cầu tiền bộ » thực tâm chấp nhận, nhưng vì không thể làm hơn và vì phải lựa giữa hai điều tai hại một điều tai hại ít hơn, họ đành phải chấp nhận tướng Rauch vậy.

Tuy nhiên, trong trường hợp này, nguyên tắc là một vấn đề thứ yếu : Cuộc khủng hoảng Argentine dù sao cũng là việc hoàn toàn thuộc nội bộ của Argentine, Hiệp - Chứng - Quốc không thể nào can thiệp vào được. Nếu Hiệp-Chứng-Quốc can thiệp, chắc chắn sẽ gây ra cảm phần và vấp phải sự đề kháng nguy hiểm của toàn thể công luận Châu Mỹ La-Tinh.

Vấn đề thực ra rất phức tạp, chứ không phải giản dị như nhiều người vẫn tưởng. Đó là vì không một tiền triển trong nội bộ nước nào thoát được ra ngoài ảnh hưởng và áp lực của tình trạng căng thẳng quốc tế. Trong trường hợp Argentine, cuộc khủng hoảng gây ra bởi nhiều nguyên nhân sâu xa và sẽ dễ xảy ra vào giữa lúc này, chính là bởi có cuộc phân tranh giữa Đông và Tây vậy. Cuộc khủng hoảng này khởi đầu từ Hội Nghị Liên Mỹ Punta-del-Este, trong đó phái đoàn Argentine nhất định cự tuyệt không chịu biểu quyết chống Cuba. Sự đối kháng của ông Frondizi trước áp lực của Mỹ khiến cho các tướng lãnh Argentine vững lòng ra tay can thiệp vào một phạm vi không

phải của họ, là phạm vi chính trị : họ yêu cầu chính phủ phải đoạn giao với Buenos-Aires và La Havane, chính phủ đành phải nhượng bộ. Nhưng rồi để chuộc cái lỗi đã có thái độ quá nhu nhược với các đảng hữu khuynh, ông Frondizi muốn làm một việc cốt « duyệt lòng » các đảng tả khuynh, mà không ngờ rằng hậu quả của việc làm ấy đã trở nên hết sức tai hại cho ông.

Đó là việc để cho các phần tử theo Péron ngày trước được đưa ứng cử viên của họ ra dự cuộc tuyển cử vừa qua. Các phần tử Péron nhờ đây đã trở lại thắng thế vẻ vang như mọi người đều biết. Sự thắng thế này không làm cho ai ngạc nhiên, trừ bọn tướng lãnh. Bọn này giận quá, lật đổ ông Frondizi. Cuộc khủng hoảng nổ bùng, đưa Argentine đến bờ nội chiến và vấn đề căn bản của nước này vẫn không giải quyết được : đại đa số nhân dân Argentine, nhất là các giới bình dân, vẫn còn ưa thích chủ nghĩa Péron, nghĩa là vẫn còn mê chuộng một phong trào chẳng có kế hoạch, chủ trương gì hay ho cho lắm, nhưng được cái khéo mỵ dân và có thái độ hiềm khích đối với Hoa-Thịnh-Đôn. Tại Argentine, cũng như tại các nước khác trong Châu Mỹ La-Tinh, hễ kẻ nào biết lớn tiếng tố cáo nổi bản hàn cơ cực của nhân dân và nhất là biết tung ra những khẩu hiệu chống Yankees thật kêu, là được cử tri nô nức đón thăm cho, dù chẳng trưng ra được chương trình khúc chiết hay thiết thực nào. Đó hình như là điều Hiệp-Chứng-Quốc chưa nhận chân được.

## Hai đường tương khắc

Hiệp-Chúng-Quốc, vì lưu tâm quá trễ tới Châu Mỹ La-Tinh, chỉ còn có thể lựa chọn lấy một trong hai con đường tương khắc cho sách lược của mình.

— Hoặc ủng hộ các chế độ « dân chủ » về mặt chính trị cũng như mặt kinh tế. Nếu lựa chọn đường này, Hiệp-Chúng-Quốc phải thành thực tìm cách kết thúc với họ — và chỉ kết thúc với họ mà thôi — những thỏa hiệp để ổn định giá cả nguyên liệu họ sản xuất, dành cho họ những ngân khoản tín dụng lớn lao, viện trợ đầy đủ cho họ về kỹ thuật và quân sự và nhất là đặt mình trong lập trường của họ để giải quyết tất cả các vấn đề chính trị và ngoại giao cho toàn bộ đại lục; các nước khác, nghĩa là các nước chưa chịu theo chế độ « dân chủ », tự nhiên rồi sẽ hiểu rằng thi hành chế độ dân chủ là điều cần thiết cho cuộc sinh tồn của đất nước và do đây sẽ tự động rời bỏ những chính sách lỗi thời chỉ đưa họ tới chỗ bại hoại.

— Hoặc tập trung tất cả nỗ lực vào việc công phá cuộc cách mạng Cuba, nếu cần, cương quyết đi ngược lại nguyện vọng của các nước « dân chủ » Mexique, Brésil và Argentine, như Hiệp-Chúng-Quốc đã từng làm.

Hoa-Thịnh-Đồn muốn theo đuổi cả hai đường một trật, tiếc một điều là hai đường lại xung khắc với nhau tự căn bản. Đó là chưa kể có khi Hoa-Thịnh-Đồn còn hy sinh con đường thứ nhất cho con đường thứ hai.

Đề chống Cuba, Hoa-Thịnh-Đồn đã phải chịu nhận sự ủng hộ được coi là cần thiết của các chế độ « độc » tài tại Nicaragua, Paraguay, Haïti, và cả sự ủng hộ của các chính thể phản động nhất (Guatemala). Có được các sự ủng hộ này, Hoa-Thịnh-Đồn mới thu được đủ mười bốn thăm tại Tổ chức Kinh tế Mỹ-Châu để lên án và trừng trị Cuba. Hành động này của Hiệp-Chúng-Quốc là hành động công khai tuyên bố cho mọi người biết rằng các chế độ độc tài hữu khuynh vẫn còn có thể đóng được vai trò quan trọng trong cuộc chống cách mạng Cuba và chống sức hấp dẫn của chế độ Fidel Castro. Đó cũng là cách công khai nhìn nhận tình thần thân Mỹ của các chế độ trên và mặc dù người ta có khôn ngoan che phủ bằng một lớp sơn bóng bẩy ở ngoài, kẻ tinh mắt vẫn thấy rằng đó là một cách cấp phát cho các chế độ ấy một văn bằng chứng chỉ công nhận chúng là những chế độ dân chủ chính hiệu và là những chế độ bảo vệ các nước Tây Minh chống cộng sản. Tuy nhiên — đây mới là điều quan trọng hơn —, hành động của Hiệp-Chúng-Quốc, vô hình trung đã khuyến khích ở trong nội bộ những nước « dân chủ », các khuynh hướng phản động kiểu Guatemala hay Nicaragua, rất có hại cho công cuộc dân chủ hóa hiện còn đang ở trong bước chập chờn khởi đầu.

Các sự việc xảy ra đều chứng minh một cách hùng hồn rằng hai đường lối, hai chính sách của Hiệp-Chúng-Quốc hiện nay không thể gì đi đôi hay dung hòa với nhau được. Quân

bình nội bộ của các nước « dân chủ » Châu Mỹ La Tinh rất mực mong manh. Chỉ hơi xê dịch cán cân một chút là có thể làm nổ bùng ra một cuộc cách mạng kiểu Cuba, hoặc trái lại, một chế độ độc tài kiểu Paraguay. Mùa hè năm ngoái, tại Hội nghị Kinh tế Punta-del-Este, để làm hậu thuẫn cho chủ trương chống chủ nghĩa Fidel Castro, Hoa-Thịnh-Đôn đã phải bỏ ra 20 tỷ Mỹ kim cho một kế hoạch 10 năm. Và bởi viên bộ trưởng Argentine không biết tỏ ra chống Castro đúng mức, nên đã bị quân đội ép buộc phải từ chức và đã trở thành nạn nhân tiên khởi của một âm mưu đảo chính kết thúc bằng sự thoái vị của ông Frondizi vào sáu tháng sau. Đồng thời, tại Brésil, thông chế Denys và ông Castro Lacerda cưỡng bức tổng thống Quadros phải rời bỏ chính quyền, cũng vì những lý do trên.

Tới đầu năm 1962, khúc phim được đem ra diễn lại : Argentine, tại Hội nghị Punta-del-Este, nhất định không chịu biểu quyết chống Cuba, các tướng lãnh tự thấy như được ban phép phê truật và tổng giam ông Frondizi lại.

Như vậy là chính sách chống Fidel Castro của Hoa-Thịnh-Đôn đã gây ra tai họa cho hai nước Argentine và Brésil là hai nước Bộ ngoại giao Mỹ vốn đặt rất nhiều kỳ vọng để thực hiện tốt đẹp chương trình « Liên minh để mưu cầu tiền bộ ». Trong khi tình hình kinh tế tại hai nước trên ngày càng đi tới chỗ bế tắc, nguy ngập. Brésil thì đang sắp sửa nổ tung.

Còn Argentine thì đang ở bên bờ một cuộc nội chiến, và ông Guido, tay sai của bọn tướng lãnh phản loạn, lại không phải là người có thể đứng ra đảm đương nổi các cải tổ cần thiết về điền địa, thuế khóa, xã hội, v.v., theo như khuyến cáo của hiến chương Punta-del-Este.

## « Miếng bánh đỡ đói »

Tuyên truyền Mỹ hàng ngày vẫn nhắc đi nhắc lại rằng Cách mạng Cuba vấp phải nhiều khó khăn kinh tế trầm trọng. Song đối với người Argentine có đồng peso bị phá giá, với người Colombie có đồn điền cà phê bị phá sản, với người Brésil có tiền tệ bị lạm phát, với người Vénézuéla có tư bản bị rút ra nước ngoài, những khó khăn kinh tế của Cuba không làm cho họ ngạc nhiên chút nào. Họ biết rõ sẽ lâm vào hoàn cảnh Cuba, nếu Hoa-Thịnh-Đôn cũng đối xử với họ như đã đối xử với Cuba, nghĩa là bao vây kinh tế triệt để và hoàn toàn. Gương mẫu của Cuba vẫn không vì tuyên ngôn của Mỹ mà giảm sức hấp dẫn. Hoa-Thịnh-Đôn chủ trương cải cách điền địa ? Cuba đã thực hiện cuộc cải cách ấy. Hoa-Thịnh-Đôn đòi hỏi cải cách giáo dục ? Cuba đã hoàn thành cuộc cải cách ấy. Hoa-Thịnh-Đôn đề nghị đấu tranh chống đầu cơ ? Cuba đã thanh toán xong cái căn bệnh thời tha ấy. Từ lâu Hoa-Thịnh-Đôn muốn có một sách lược giải quyết nạn khan nhà ? Nhà cửa tại Cuba mọc lên khá tốt đẹp. Người Cuba còn hạn chế thịt, lưỡi dao cạo, xà bông rửa mặt, là

những hạn chế mà nhiều nước Châu-Mỹ La-Tinh khác chưa hề biết đến.

Vị đại biểu của nước Colombie đến dự phiên nhóm của Ngân Hàng Phát Triển Liên Mỹ đã tuyên bố như sau: « *Nước Colombie đã mất, nguyên bởi giá cả thị trường cà-phê hạ thấp, vào lần 2, 3 lần tổng số ngoại tệ tín dụng đã nhận được của Tổ chức Liên Minh để mưu cầu tiền bộ* ». Do đây, chúng ta hiểu vì sao tuyên truyền Hiệp-Chúng-Quốc đã trở nên vô ích trước công luận Châu Mỹ La Tinh, khi họ lặp đi lặp lại rằng: vì bán đường cho Liên-Xô mà không bán trên thị trường Mỹ, Cuba đã để mất một số Mỹ kim rất có lợi cho mình. Có điều mỉa mai là chính cũng nước Colombie ấy đã thuận theo đề nghị của Hoa-Thịnh-Đồn, đưa trình quyết nghị trừng trị Cuba tại Hội nghị Punta-del-Este. Và vị đại biểu Colombie nói tiếp: « *Viện trợ chúng tôi nhận được của « Liên Minh để mưu cầu tiền bộ » có lớn lao thực, nhưng nó vẫn không phải là máu tiêm vào cơ thể làm cho nền kinh tế của chúng tôi phục hưng, như nhiều người vẫn tưởng: Nó chỉ là một miếng bánh đỡ đói hầu tránh sự bại hoại hoàn toàn mà thôi* ». Trong khi toàn bộ Châu Mỹ La Tinh không thêm «miếng bánh đỡ đói», mà chỉ thêm cách mạng.

### **Đi tới một xã hội chủ nghĩa?**

Hoa-Thịnh-Đồn cũng có thể nhắc đi nhắc lại cho thế giới biết rằng Cuba đã trở thành một nước cộng sản. Song đối với những miền hẻo lánh xa xôi như miền Cordillère, hay

những miền gần gần nhưng hiện đang lâm vào cảnh cơ cực không bút nào tả xiết, như miền Chili, hai tiếng «cộng sản» không gây nên được âm ba gì ghê gớm cả.

Đó là chưa kể công luận toàn bộ Châu Mỹ La Tinh lúc này mỗi ngày mỗi thấy thắc mắc, muốn tìm hiểu coi xem «*cộng sản Cuba*» người ta nói đến quá nhiều đó, thực chất là cái gì? và các nước từ khước đoạn giao với La Havanne cũng càng ngày càng xác tin thêm rằng Cuba đã biết lựa chọn con đường hợp lý. Trước đây, ngày 1 tháng 12 năm ngoái, ông Fidel Castro quả có tuyên bố ông là một tín đồ của chủ nghĩa Mác-Lê, nhưng bốn tháng sau, ngày 23 tháng 3 vừa rồi, ông thẳng tay hạ bệ «*người số 3*» trong hàng ngũ đảng Cộng-sản Cuba và đuổi ra khỏi nước. Người Cộng-sản hy vọng được đứng thứ nhì trong cấp bậc lãnh đạo của Tổ chức cách mạng kết nhập (Organisations révolutionnaires intégrées, O.R.I.) là tổ chức nhằm đi tới độc đảng, nhưng rút cuộc đã bị đặt vào hàng thứ năm. Họ muốn cho người của họ được cử làm phó thủ-tướng: cuối cùng gheây lại lọt vào tay ông Raoul Castro, và Cộng-sản được giao cho giữ những chức vụ khó khăn nhất, là: bộ trưởng canh nông đang lúc Cuba gặp hồi mất mùa, và bộ trưởng nội thương đang lúc Cuba cần phải thi hành những biện pháp hạn chế.

Không ai chối cãi ông Fidel Castro đang tiến tới trên con đường đi tới

Cộng-sản, nhưng ông vẫn hoàn toàn làm chủ được tình thế. Tương lai kinh tế Cuba hiện đang lệ thuộc viện trợ Xô-viết và thế lực Cộng-sản đang lên như diều, nhưng Cộng-Sản vẫn không nắm được các chức vụ điều khiển then chốt như Hoa-Thịnh-Đồn vẫn tưởng.

Chắc chắn Fidel Castro và các đồng chí của ông đã thâm nhiễm nhiều quan niệm mác-xít — tuy vậy cũng nên nói rõ : nghĩa hai tiếng mác-xít ở đây là nghĩa hiểu theo quan niệm của những người ở những xứ chưa tận dụng phát triển và đảng Cộng-sản không, hay chưa phát động nổi cuộc cách mạng. Họ tiến về phía Đông nhiều ít chừng vào là tùy theo trở lực và hiểm khích họ gặp ở phía Tây. Họ đang rờ rẫm tìm « đường lối Cuba » và đi về phía xã hội chủ nghĩa, một xã hội chủ nghĩa không « thần phục » Mạc-Tư-Khoa nếu Hoa-Thịnh-Đồn biết tỏ ra khôn ngoan và

đại lượng trong sách lược đối phó với họ.

Và chính bởi Hoa-Thịnh-Đồn đã không chịu đựng được chủ nghĩa ấy của Cuba và tìm thế khuynh loát họ — mà khuynh loát không nổi — , nên thế quân bình của những chế độ ôn hòa tại các nước « dân chủ » khó bền vững, đến nỗi khiến cho các lực lượng phản động lợi dụng hoàn cảnh khó khăn để ám hại những chủ trương cải cách có thể hăm dọa quyền lợi họ đang hưởng thụ. Vì đối lập với cải cách, họ tạo cơ hội cho cách mạng nổ bùng. Đó có phải là điều Hoa-Thịnh-Đồn muốn không ? Chắc hẳn là không. Nhưng một chính sách không quan tâm đến tình trạng thực tế của cả một đại lục đang sống trong dầu sôi lửa bỏng, nếu không sửa đổi kịp thời, làm sao khỏi đi tới chỗ đó được ?

HOÀNG-MINH-TUYNH

NHẬT BÁO

## NGÔN LUẬN

TỜ BÁO ĐẦY ĐỦ NHẬT

THỎA MÃN ĐƯỢC  
CỦA  
TRONG

**MỌI**

NHU CẦU  
NGƯỜI  
GIA ĐÌNH

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

# Bangkok Bank Ltd.

## SAIGON BRANCH

44, *Nguyễn-Công-Trứ*, 44

S A I G O N



### HEAD OFFICE

*Plapplachai, Bangkok.*

### OVERSEAS BRANCHES :

#### LONDON

*Barrington House 59-67 Gresham Street, London, E.C. 2*

#### TOKYO

*No. 1, 2-Chome Muromachi, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo*

#### HONGKONG

*60, Bonham Strand West.*

#### CENTRAL DISTRICT

*Shell House, Queen's Road.*

#### KOWLOON

*580 A. Nathan Road Kowloon.*

#### SINGAPORE

*64 South Bridge Road.*

#### KUALA LUMPUR

*14 Ampang Street.*

SOCIÉTÉ INDOCHINOISE DE DOCUMENTATION

et de

REPRÉSENTATIONS COMMERCIALES

**S.I.D.E.R.C.O.**

---

EXCLUSIVITÉS :

Whisky « **BALLANTINE'S** »

Cognac « **COURVOISIER** »

Sardines « **LES OCÉANIDES** »

Champagne « **HEIDSIECK & Co**  
**MONOPOLE** »

Vins de Chianti et Vermouth  
« **MIRAFIORE** »

Vin Rose Valpolicella Chiaretto  
« **MONTRESOR** »

Huile d'Olive « **ADOLPHE PUGET** »

18, Bến Bạch Đằng  
SAIGON

Tél : 20.055

LA SOCIÉTÉ URBAINE FONCIÈRE

**S. U. F. O.**

18, BEN BACH DANG — SAIGON

# SARTRE, hay là thuyết Hiện-sinh phi-lý

TRẦN-HƯƠNG-TỬ

## NHÂN SINH QUAN CỦA SARTRE

(xem từ B. K. số 132)

### B.— Dự-phóng thông cảm với tha-nhân

Về điểm này Sartre có một lập trường rất kỳ khôi, khác hẳn các triết-gia khác của trào lưu Hiện-sinh. Marcel và Jaspers coi *Cảm-thông* và *Tương-chủ-tính* là sự kiện nguyên-thủy và căn-bản của con người, mặc dầu, như ta biết, hai ông công nhận *Cảm - thông* xây trên cố gắng và « tranh đấu yêu thương ». Heidegger tuy không đề cao *Cảm-thông*, nhưng cũng coi đó là một tương-quan nhân-bản có thể thực hiện được. Trái lại, Sartre nghĩ rằng *Thông-cảm* là một dự - phóng bất khả, phi-lý.

Những phân tích của Sartre về vấn đề này rất tỉ mỉ và dài dòng. Tiếc vì thể tài loại bài này không cho phép đi vào chi tiết. Chúng ta sẽ cùng nhau lược lại đây những nét chính của Phần III cuốn

*L'être et le néant* về tha-nhân, tưởng cũng đủ nhận ra chủ trương của Sartre về điểm này. Phần III này có nhan đề là *Le Pour-autrui* (Hữu-thể tha-quy) : như vậy, sau *L'En-soi*, *Le Pour-soi*, chúng ta gặp *Le Pour-autrui*. *L'En-soi* là hữu-thể tự-tại, tức sự vật im lìm ; *Le Pour-soi* là hữu-thể tự-quy, tức chủ-thể chủ-động ; còn *Le Pour-autrui*, hữu-thể tha-quy là chủ-thể tự-nhận mình bị tha-nhân nhìn ngó. *Autrui* là tha-nhân ; *Pour-autrui* là *tôi bị tha-nhân nhìn ngó*, nghĩa là *tôi chỉ còn là vật cho tha-nhân*. Như vậy, tha-nhân có hai vai trò : có thể làm chủ-thể, và có thể làm đối-tượng cho *tôi* ; đồng thời, vì có tha-nhân, cho nên tự nay *tôi* cũng có thể lúc thì là chủ-thể *nhìn* tha-nhân, lúc thì làm đối-tượng *bị nhìn* bởi đôi mắt tha-nhân. Khi *bị nhìn* thì *tôi* là *hữu-thể tha-quy*.

## 1) Trước hết tha-nhân là gì ?

Sartre dùng hiện-tượng-học để đưa ra nhận định đầu tiên này : tha-nhân là một cái gì tôi thấy ở trước mặt, cũng như tôi thấy hòn đá nọ, cây mít kia. Tha-nhân là thành phần của vũ-trụ trước mặt tôi (Ibid. p. 313). Nói thể nghĩa là : thoát tiên tôi nhận thấy tha-nhân như một đối-vật. Nhưng rồi tôi lại nhận định ngay rằng tha-nhân không phải chỉ là một đối-vật như những đối-vật khác : đó là một chủ-thể có ý-thức như tôi. Mấy nhận định này đưa Sartre đến chỗ ghi lại hai đặc-tính đầu tiên của tha-nhân : tha-nhân không phải là tôi (phi-ngã), và tha-nhân là một vũ-trụ đóng kín. Đóng kín, vì tha-nhân là chủ-thể, và tôi không tài nào thấy được chủ-thể-tính của tha-nhân : tôi thấy tha-nhân nhìn tôi, nhưng chính lúc tôi nhìn lại tha-nhân đó, thì tha-nhân là kẻ bị nhìn, không còn là chủ-thể đứng nhìn nữa. Đây là một đoạn văn khá khúc-mắc của Sartre, diễn tả tất cả tương-quan giữa người và người, cho nên cần được trình bày rõ thêm như sau.

*Cái nhìn.* Sartre đã gửi vào đây tất cả những ý-nghĩ của ông về mối giao-tiếp giữa người và người. Và cũng chính nơi những trang giấy đó, ông để lộ lập-trường duy-ngã của ông ; nếu không phải là duy-ngã, thì cũng là *những* duy-ngã, mỗi con người là một thể giới riêng, không cách nào thông cảm với người khác. Sartre đã phân-tích mấy hiện-tượng tâm-lý như hổ-thẹn, sợ hãi, hiên ngang, để nêu lên những tương-quan biện-chứng giữa tôi và tha-nhân. Những phân-tích đó không phải không có giá-trị, nhưng ông đã bắt những nhận định đó kết luận rằng không thể có tương-chủ-tính giữa tôi và tha-nhân. Sao

tôi hổ thẹn ? Và tôi hổ thẹn những khi nào ? Tôi chỉ hổ thẹn khi biết mình có thể bị người ta trông thấy : như vậy sự hổ thẹn đã vạch trần cái tình-trạng *tha-quy* (pour-autrui) của tôi. Hổ thẹn vì linh tính bảo cho tôi biết tôi là một *hữu-thể cho người khác nhìn*. Tôi không hổ thẹn trong phòng tắm, trước những chiếc khăn và chiếc ghế ; tôi cũng không hổ thẹn trước mặt những con vật, như con chó con mèo. Hơn nữa, tôi cũng không hổ thẹn trước mặt những con nít ba bốn tuổi. Tôi chỉ hổ thẹn trước mặt những con người đã có ý-thức tự-quy, nghĩa là trước mặt những con người đã là chủ-thể thực sự mà thôi. Về hai tình-cảm sợ hãi và hiên ngang cũng thế.

Những nhận xét tâm-lý-học đó, chúng ta cũng nhận như Sartre. Nhưng khi ông muốn dùng mấy nhận xét đó để kết luận rằng tôi không biết gì về chủ-thể-tính của tha-nhân, thì chúng ta thấy ông đã phản bội sự kiện. Trước hết, chúng ta không thể coi cái nhìn của tha-nhân như kiểu lúc nào cũng muốn phá-hủy chủ-thể-tính của ta. Sartre viết : « Khi tôi thấy tha-nhân nhìn tôi, thì cái nhìn của tôi liền bị biến thành cái nhìn bị nhìn (regard-regardé)... Thành thử chính khi tôi chấp nhận chủ-thể-tính của tha-nhân, thì lúc đó tôi bị đặt trong tình trạng hiểm nghèo. » (Ibid. p. 324, 326). Tại sao lại hiểm nghèo ? Thừa vì tha-nhân sẽ biến tôi thành sự vật cho cái nhìn của họ : tự địa-vị chủ-thể, tôi bị tha-nhân quật xuống làm sự vật đối-tượng. Tha-nhân bóc lột chủ-thể-tính của tôi. Trong ý đó, Sartre đã viết câu thơ danh : « Tha-nhân là địa-ngục cho tôi ».

Đó là kết đầu tiên của tình trạng tha-quy : nhận ra người khác nhìn tôi, tức là nhận rằng tôi là vật cho họ nhìn. Bắt đầu tha-nhân đã là sự vật cho tôi nhìn, và khi đó tôi là chủ-thể ; nay tôi lại bị tha-nhân nhìn, và bị lật xuống hàng sự vật. Tình trạng này coi vậy mà có lợi cho tôi : nhiều khi tôi cần đến sự chấp-nhận của người khác, tôi mới cảm thấy vững vàng. Tôi làm việc này, việc nọ mà không có ai khen, không có ai thấy, tôi sẽ có cảm giác như chưa làm. Cho nên « theo nghĩa đầu tiên, tha nhân đối với tôi là một hữu-thể làm cho tôi thấy mình có thực đây » (Ibid. p. 329). Lợi thì có lợi, nhưng... vẫn chưa giải-quyết được vấn đề tương-quan giữa tôi và tha-nhân.

Sartre đã tóm tắt những nhận xét đầu tiên bằng câu khúc mắc sau đây, tượng trưng cho lối văn hiểm hóc của ông : « *L'Autre n'existe pour la conscience que comme soi-même refuse. Mais précisément parce que l'Autre est un soi-même, il ne peut être pour moi et par moi soi-même refusé qu'en tant qu'il est soi-même qui me refuse* ». (Ibid. p. 344-345). Xin tạm dịch là : « Đối với ý-thức tôi, tha-nhân chỉ hiện-hữu như một bản-ngã tự chối mình. Nhưng bởi vì Tha-nhân cũng chính là một bản-ngã, nên tha nhân chỉ bị tôi chối cho tôi, xét như tha-nhân là một bản-ngã đang chối tôi ». Chối, chối và chối : anh tự từ chối anh, tôi chối anh vì anh chối tôi. Quả không oan, nếu Mounier gọi triết Sartre là « triết-lý thoái thác ». Triết-lý chối.

2) Dự-phóng thông cảm kết liễu thế nào ?

Vấn đề cảm-thông với tha nhân được đặt ra như thế, khó giải quyết quá. Sartre đã đưa hết tài lực của ông để tìm một

lối thoát. Thế thường, ai chả thấy rằng tình yêu là mối hòa-dồng, làm cho « hai người như một, nhưng một mà hai ». Các hiền triết và thánh nhân Đông Tây đều coi Tình Yêu là sinh-hoạt tinh-thần cao quý nhất của con người. Chỉ con người có tình yêu mà thôi. Sự ghép đôi của loài vật không có chút chi ý-nghĩa của tình yêu hết. Nhưng Sartre lại nhìn tình yêu dưới khía cạnh riêng của ông.

Nên biết ngay : Sartre không đứng trong lập trường hiện-tượng-học để tìm hiểu tình yêu nữa, nhưng ông đứng sang lập trường suy-luận. Trên đây ông đã chấp nhận sự kiện « con người từ chối lẫn nhau », bây giờ ông dùng hai yếu tố đó — tôi và tha-nhân — để tạo nên tình yêu. Sartre giống như nhà hóa-học, muốn theo định-lý cái nhìn trên kia, để vạch ra một công-thức cho sự tổng-hợp giữa tôi và tha-nhân. Chúng tôi nói thế, vì Sartre tuyệt đối trung thành với lập-trường cái nhìn của ông trên đây. Chúng ta không nên quên điều đó.

Nói đến tình yêu phụ phụ là nói đến dự-phóng thông-cảm dưới hình thức cao quý nhất và toàn hảo nhất : Nếu tình yêu đó bất khả, thì tất cả các dự phóng thông cảm khác sẽ chỉ là những ảo mộng, những dự tính phi-lý.

Đây là mấy nét đặc sắc của tình yêu theo quan niệm Sartre : thứ nhất, tôi phải liệu chiếm được chủ-thể-tính của tha-nhân nghĩa là liệu làm sao đừng biến tha-nhân thành sự vật ; — thứ hai, muốn giữ nguyên chủ-thể-tính của tha-nhân, thì chính tôi lại cần coi mình như một vật bị nhìn. « Tóm lại, tôi phải hoàn toàn coi mình là sự vật bị nhìn ; có thể mới giữ

được sự tự-do ngó nhìn của tha-nhân chủ-thể. » (Ibid. p. 432). Nên biết ngay : đây là kiểu tình yêu thứ nhất theo chủ trương của Sartre. Ông gọi tình yêu này là khổ-dục (*masochisme*) : tôi chịu thiệt để được yêu. Tôi tìm thấy khoái lạc trong sự chịu người khác chiếm đoạt. Tôi khoái vì bị dày vò, hành hạ. Như vậy, ở đây, *yêu là muốn được người ta yêu mình*.

Muốn được yêu thì làm gì ? Phải tự biến mình thành một vật đáng yêu. Muốn trở thành một vật đáng yêu, tôi phải choán lấy tất cả cái nhìn của tha-nhân, nghĩa là tôi phải trở thành vũ-trụ của tha-nhân : « Nếu tôi được yêu, tôi phải là tất cả ý-nghĩa của vũ-trụ cho tha-nhân ; tôi là vũ-trụ đó ». Kinh-nghiệm cho hay khi vắng người yêu, chúng ta tưởng chừng như toàn thể vũ-trụ đâm ra tẻ nhạt : vắng lặng. Trở thành vũ-trụ cho tha-nhân là gì ? Là tôi tìm cách *mê-hoặc, chài* (*fasciner*) tha-nhân, làm cho tha-nhân chỉ truy nhận có tôi là đối-tượng duy nhất của những cái nhìn và của tình yêu. Sartre viết dứt khoát như sau : « Chỉ có một cách để thực hiện sự chiếm lấy tình yêu của tha-nhân là : làm cho tha-nhân mê tôi. Như vậy, xét cho cùng, yêu ai tức là muốn họ yêu tôi, làm cho họ yêu tôi. Nhưng đến đây nảy ra một mâu thuẫn : cả hai người cùng muốn cho bên kia *yêu mình*, chứ không chỉ muốn *được yêu* mà thôi. » (Ibid. p. 443). Mâu thuẫn này giống hệt như mâu thuẫn của *cái nhìn* trên kia : tôi muốn được yêu, tức là muốn tha-nhân nhìn tôi ; nhưng tha-nhân lại cũng muốn được yêu, nghĩa là cũng muốn được tôi nhìn. Hai bên cùng muốn *được yêu* cả bởi vì, như Sartre vừa viết trên đây, *yêu là muốn được yêu*. Thành thử

hai người yêu sẽ trở thành hai người *thôi-miên* lẫn nhau, *lệ-loại* lẫn nhau. Theo chiều-hướng này, tình yêu sẽ rơi vào chỗ *khổ-dục* (Ở đây khổ-dục nên được hiểu theo nghĩa rộng của Sartre : sung sướng vì được người ta nhìn mình, thỏa mãn vì được người khác biến ta thành đồ vật và dụng-cụ khoái-lạc của họ. Khổ-dục đối lập với bạo-dục (*sadisme*) là hình thức tình yêu thứ hai theo Sartre, và chúng ta sẽ xem qua dưới đây).

Tóm lại, theo nghĩa thứ nhất mà Sartre mặc cho tình yêu, tương quan của tôi đối với tha-nhân có hình-thức một thứ khổ-dục : yêu là muốn được yêu. Tôi yêu tha-nhân tức là tôi muốn được tha-nhân yêu tôi : muốn thế, tôi tự biến mình thành một vật đáng yêu để *thôi-miên* tha-nhân, để choán lấy tất cả vũ-trụ của tha-nhân, làm tha-nhân không thể nghĩ đến vật chi khác nữa. Nhưng, than ôi, tha-nhân cũng quan-niệm tình yêu như tôi, cũng muốn *được yêu* mà thôi. Kết cục, dự-phóng thông-cảm bị sa vào chỗ *mâu-thuẫn*, vô phương giải quyết. Sartre đã tóm tắt tư-tưởng này của ông trong câu : « Ái-tình là một *mâu-thuẫn* : tôi đòi tha-nhân phải yêu tôi và tôi làm hết cách để thực hiện dự-phóng đó ; nhưng khi tha-nhân yêu tôi, thì tình yêu của tha-nhân không đáp lại sự mong muốn của tôi : tôi muốn tha-nhân biến tôi thành sự vật yêu quý của họ, và tôi muốn họ giữ nguyên chủ-thể-tính của họ nhưng vừa khi họ đem lòng yêu tôi, thì họ lại muốn nâng tôi lên hàng chủ-thể để họ được yêu. » (Ibid. p. 444). Như vậy, chúng ta chứng kiến hai điều này : theo Sartre, thì tình yêu chỉ là dự-phóng muốn *được yêu* ; nhưng vì cả

hai người cùng có dự-phóng đó, thành thử dự-phóng đó trở nên mâu-thuẫn, không thể thực hiện được. Theo hướng này, dự-phóng thông-cảm với tha-nhân sẽ kết liễu trong thất bại và phi-lý.

Nhưng còn một loại tình yêu thứ hai nữa.

Đây là loại trái ngược với loại tình yêu thụ-động (tức khổ-dục) mà chúng ta vừa xem qua. Loại tình yêu thứ hai này tựu trung là một lối *bạo-dục*, nghĩa là tôi coi tha-nhân như đồ vật, dùng tha-nhân làm trò chơi cho thỏa lòng ham muốn của tôi. Trên kia, tôi muốn người khác chiếm lấy tôi, biến tôi thành sự vật, còn đây thì chính tôi chiếm lấy người khác. Nhưng rồi cũng như trên kia, tôi muốn thế nào, tha-nhân cũng muốn như thế: cả hai bên cùng muốn hành động, không bên nào chịu vai thụ động cả, cho nên kết cục dự-phóng thông cảm với tha-nhân vẫn thất bại như thường.

Chúng ta thử tìm hiểu thêm một chút về loại tình yêu thứ hai của Sartre. Ông viết: « Chúng ta có thể khai-triển ý-nghĩa sâu xa của tình yêu như sau. Phản ứng đầu tiên của tôi đối với cái nhìn đưa tình của tha-nhân là: tôi nhìn lại tha-nhân. Nhưng nếu tôi nhìn cái nhìn của tha-nhân để chống lại sức thôi miên của cái nhìn đó, thì cái nhìn và tự-do của tha-nhân liền đổ sụp: cái nhìn của tha-nhân chỉ còn là *đôi mắt* và tha-nhân chỉ còn là một *sự vật* của vũ-trụ mà thôi. Tôi vẫn không chiếm được tha-nhân ». (Ibid. p. 462-463). Nghĩa là tôi không đạt được chủ-thể-tính của tha-nhân, không thông hiệp được với tha-nhân chủ-thể, mà chỉ đạt được cái xác của tha

nhân. Không thông cảm được với tha-nhân bằng sự kết-liên của hai tâm hồn đầy đủ chủ-thể-tính, tôi đành phải tìm lấy thỏa-mãn trong sự *chiếm đoạt* tha-nhân; coi tha-nhân như một *đồ chơi* tôi được toàn quyền xử dụng. Và đó là căn do phát sinh ra bạo-dục (Đây cũng phải hiểu bạo dục theo nghĩa rộng: bạo dục đây chỉ có nghĩa là tình yêu chiếm đoạt, coi tha-nhân như sự vật để thỏa mãn dục-tình của mình). « Tình yêu bạo-dục là đam-mê, khô khan và lẩn xả vào. Mục-dích của bạo dục là nắm lấy và *nô-lệ-hóa* tha-nhân; không những chỉ nô-lệ-hóa thân xác tha-nhân, nhưng còn nô-lệ-hóa tâm-hồn tha-nhân. Người bạo dục tưởng như có thể dùng bạo lực để bóc lột lấy tâm-hồn của tha-nhân ». (Ibid. p. 469). Vô ích. Thất bại. Càng dùng thủ-đoạn để chiếm đoạt lòng người yêu, chúng ta càng thấy không đạt được mục tiêu. Cũng có lúc ta tưởng như mình đã chế ngự được người yêu; người yêu không tự tình yêu ta, thì ít ra cũng chịu nằm yên dưới quyền của ta. Nhưng này, mâu-thuẫn lại nổi dậy, vì người yêu đã mở mắt ra nhìn ta: cái nhìn của người đó bảo ta biết họ oán trách ta và phản kháng hành động của ta. Có thông cảm với ta đâu?? Sartre viết: « Người bạo dục nhận ra cái nhăm của mình, khi nạn nhân của hắn *nhìn* hắn. Hắn hiểu rằng hắn không có cách nào hành động trên sự tự-do của tha-nhân, mặc dầu hắn có sức cưỡng bách tha-nhân hạ mình xuống xin hắn tha... Như vậy cái nhìn của tha-nhân đã làm đổ sụp tất cả dự-tính của kẻ bạo-dục ». (Ibid. p. 476-477).

Thế là hai loại tình yêu đều không giải quyết được dự-phóng thông cảm

của con người. Đến đây, nghĩa là liền sau khi tuyên bố sự thất bại của tình yêu thì bao-dục, Sartre viết : « Thế là, một lần nữa, chúng ta lại gặp lại hai loại người : *nhìn* (*être-regardant*) và người *bị nhìn* (*être-regardé*) : chúng ta không ra khỏi cái vòng lẩn quẩn này đâu ». (Ibid.p.477).

Tóm lại, dự-phóng thông cảm là một dự-phóng phi lý, không thể thực hiện.

### C. — Dự-phóng tự vấn-hồi.

Có thể coi đây là quan-niệm của Sartre về định mệnh con người. Nói rõ hơn : quan-niệm của Sartre về cái chết của con người. Thực sự, dự phóng này mặc hai hình-thức : hình-thức tự vấn-hồi, và dự phóng chết. Về dự-phóng tự vấn-hồi, chúng ta đã xem qua khi bàn về « dự-phóng làm Thượng-đế của con người » : con người chỉ hoàn toàn thỏa mãn khi chiếm được hết tất cả những cái nó « thiếu » và ước muốn ; mà nó thiếu tất cả những gì không phải là nó, thành thử nó muốn tất cả, và Tất cả đây là Vô - cùng, là Thượng-đế theo quan-niệm Sartre. Tuy nhiên con người còn một đường khác nữa để chứng nghiệm sự vấn-hồi đó : cái chết là tận cùng của con người, cho nên cái chết sẽ vén màn cho thấy ý-nghĩa và sự kết thúc của cuộc đời con người.

Sartre nghĩ gì về cái chết ?

Không nói chi Platon, với câu định-nghĩa « triết-học là khoa dạy con người biết sống và *biết chết* cho hợp đạo làm người », — không nói chi Gabriel Marcel và Karl Jaspers đã nhấn mạnh về cái chết như là chỗ hoàn thành tất cả ý nghĩa cuộc nhân-sinh, — chỉ xin nói ngay

Heidegger là triết-gia đã mở đường cho những suy-tưởng của Sartre : Heidegger định-nghĩa con người là « *một hữu-thể hướng về cái chết* ». Heidegger coi cái chết như là hành-vi tối hậu của con người và cũng là hành vi quan trọng nhất của cuộc đời, cho nên ông mới gọi tự-do của con người là « tự - do để chết » (*liberté pour mourir*). Trái lại, Sartre đưa ra một quan-niệm không ai ngờ về cái chết. Dưới đây là những ý-tưởng chính.

Sartre bắt đầu bằng việc phê bình lập trường của Heidegger. Heidegger coi cái chết là chỗ tận cùng của cuộc nhân-sinh ; hơn nữa, ông còn trách chúng ta thường chỉ nghĩ rằng « *người ta* » chết, ít nghĩ đến sự chính *chúng ta* sẽ chết : bao lâu ta mới chỉ nghĩ « *người ta* » chết, thì ta còn bỏ mất hiện-sinh đích thực của ta, bởi vì ta chưa ý-thức về bản-tính của ta là bản-tính « *để chết* » (*Sein zum Tode*). Trong ý đó, Heidegger coi *sự chết là thành phần của hiện-sinh*, là chỗ hoàn thành cuộc hiện-sinh. Trái lại Sartre chê rằng : Heidegger đã lầm lẫn như tất cả các triết-gia tiền bối. Theo Sartre thì « *chết là hết đời rồi* », cái chết *không thuộc về hiện-sinh* của ta. Nói nôm ra, thì chết là *hết sống* : như vậy có còn tôi đâu mà nói *tôi chết* được ? Heidegger quả quyết người hiện-sinh đích-thực là người ý-thức rằng : « *Tôi chết* ». Trái lại Sartre quả quyết chỉ có *sự chết* mà thôi, không thể nói *tôi chết*. Sartre viết : « *Sự chết là tận cùng, là giới hạn, và cũng như tất cả các giới hạn khác nó lưỡng diện. Chiếc cổng là một giới-hạn, cổng cũng lưỡng diện : nó có thể là sự mở vào, và cũng có thể là sự ngăn lại* ». (Ibid. p. 615) Khi cổng mở

cho ta vào nhà thì cổng đó là thể giới của ta, và nhà cũng là môi-trường sinh-hoạt của ta. Trái lại, khi cổng chắn ngang mặt ta, thì cổng là giới hạn của thể-giới khác, của người khác. Sartre coi sự chết như cổng ngăn ta lại. Cổng đó không phải của ta, mà là của vũ-trụ, của tha-nhân. Thành thử từ trước đến nay, tất cả các triết-gia đều coi sự chết như cùng đích của cuộc đời, còn Sartre lại coi sự chết như cái gì chắn ngang cuộc đời và ở ngoài biên cuộc đời.

Để chứng minh những ý-tưởng của ông, Sartre đưa ra hai nhận định này: thứ nhất sự chết là một hiện-tượng hoàn toàn phi lý. « Điều chúng ta cần ghi nhận đầu tiên là tính chất phi-lý của sự chết. » (Ibid. p. 617). Như vậy đặc tính căn-bản của sự chết là: phi-lý. Phi lý vì nó mù quáng và đột nhập bất cứ lúc nào: người hiền thì chết ngộ nạn, những kẻ gian ác lại sống lâu; « người tù phạm kia bị án tử hình; anh chàng đang chuẩn bị từng mấy tuần lễ để bước lên máy chém một cách anh hùng, thì bị chết nghèo trong tù do một trận bệnh dịch Tây-Ban-Nha » (Ibid. 617). Đời người ta lắm cái phi-lý; sự chết là cái phi-lý hơn hết. — Thứ hai: ta không thể chuẩn bị chết; sự chết không phải là một hành-vi quan trọng của ta, như Heidegger nói. Sự chết chỉ là chỗ chấm hết đời ta; sự chết chấm hết những khả năng hoạt-động của ta: thành thử chẳng những nó không phải là hành-vi tối hậu và tối quan-trọng của ta, nhưng còn là sự phá hủy tất cả những dự-phóng của ta. Về điểm này, Sartre viết: « Không những sự chết là khả-năng chấm dứt cuộc tại thế của tôi, nhưng nó còn là

cái sức hư vô luôn luôn đe dọa phá hủy mọi dự-phóng của tôi. » (Ibid. p. 629) — Kết luận, Sartre nghĩ rằng: sự chết chỉ là sự chết, nghĩa là một hiện-tượng xảy ra trong vũ-trụ để cho tha-nhân xem (pour autrui). Tôi thấy người khác chết; người khác sau này sẽ thấy tôi chết. Còn tôi? Tôi không thấy tôi chết: khi tôi chết, thì tôi không còn. Sartre nhắc đi nhắc lại luận điệu đó. « Xét như cái chết là chỗ tận của những dự-phóng của tôi, thì nó ở ngoài tất cả mọi khả năng của tôi. Nó không thuộc về cơ-cấu hiện-sinh của tôi. Nó chỉ là sự toàn thắng của tha nhân đối với tôi: nó chỉ là sự kiện tha-quy mà thôi. » (Ibid. p. 629). Sartre bảo rằng nhờ sự chết, tha nhân toàn thắng tôi, vì khi đó tha nhân được toàn quyền phán đoán tôi và coi tôi như một sự vật. Sự chết là sự kiện tha-quy, không phải hiện tượng tự-quy, cho nên không nằm trong hiện-sinh.

Sự chết là thất bại lớn nhất của con người. Và cũng là truyện phi-lý nhất.

\*\*\*

Như vậy, theo Sartre, đời sống con người ta là một chuỗi những hành vi phi-lý, và kết cục sự chết sẽ hoàn thành sự phi-lý đó. Xin lưu ý: Sartre dùng chữ « phi lý », không dùng chữ « vô lý » hay « bất hợp lý ». Phi lý là gì? Là không thể chứng-minh; phi lý là thất bại không lý do; phi lý là không có lý-do, không có chuẩn-đích và không dựa trên nguyên-lý nào hết.

Nhìn lại con đường mà chúng ta vừa cùng với Sartre rảo qua, chúng ta thấy toàn phi-lý và phi-lý. Hữu-thể tự-tại, tức

vũ-trụ-quan của Sartre trở cho ta thấy toàn thể vũ-trụ vạn vật thấy đều là những vật lâm lý, nôn mưa, phi lý. Hữu-thể tự-quy, tức nhân-sinh-quan của Sartre tưởng dẫn đi đâu, chẳng hay kết cục cũng dẫn đến chỗ cho ta thấy cuộc đời con người hoàn toàn phi lý : ba dự-phóng lớn nhất của con người đều kết liễu bằng thất bại, phi lý.

Chúng tôi đã trình bày một cách chân-thành, không xuyên tạc học thuyết của Sartre. Chúng tôi gắng công nêu lên những nét căn bản nhất của triết Hiện-sinh này, tức hai quan-niệm của Sartre về vạn vật và con người. Nhiều khi nhìn qua những hoa hoè, người ta có thể bị lừa mắt và say mê những triết thuyết như thế, nhưng nhìn vào tận nơi thì nó như thế đấy.

Phê bình Sartre ? Có lẽ bạn đọc đã làm xong rồi. Tuy nhiên cũng xin lược lại đây mấy điểm mà nhiều tác-giả đã chỉ-trích ông. Về vũ-trụ-quan, Sartre thiếu hẳn thái độ nhân đạo, coi vũ-trụ là nhà mình và môi trường sinh tồn của mình ; ông không coi vạn vật là bạn, nhưng là thù ; ông không nghĩ Đất là mẹ sinh ra ông và Trời là màn che ông. Riêng về nhân-sinh-quan, Sartre tỏ ra bi quan một cách vô lý : không cần nói đến dự-phóng chiếm-hữu của ông, nguyên hai dự-phóng thông-cảm và vãn hồi của ông quá kỳ quặc. Nhiều tác-giả đã nêu lên sự kiện Sartre là một đứa trẻ mồ côi mẹ từ lúc lên ba ; cha ông tái hôn với người khác ; Sartre suốt đời thiếu tình yêu ; ông luôn luôn nhìn đời là thù. Ông không có kinh nghiệm, và hình như không hiểu chi về tình yêu đích-thực. Ông sống độc thân. Ai cũng dễ thấy hai hình-thức tình yêu của ông là hai thứ tâm-

bệnh, hai loại tình yêu quái đản và bệnh tật. Sartre chưa nói gì đến tình yêu chân chính và đích thực, trong đó có thông cảm thực-sự, có đi và có lại, cả hai người cùng yêu và được yêu ; tuy bất toàn, nhưng mỗi khi hai người yêu nhau thực trong tâm hồn, thì có cảm thông thực sự. Rồi cái chết của triết Sartre mới lạ kỳ làm sao ! Phải khen ông có tài tưởng tượng và tài biện luận, nhưng cũng phải nhận rằng lời lẽ của ông không thuyết phục được ai hết, kể cả chính mình ông. Ai lại có thể nghĩ rằng cái chết ở ngoài mình, và khi cái chết đến chặn ngang đường mình thì mình hết sống rồi, cho nên không thể nói rằng mình chết ? Ai lại có thể tin như Sartre rằng « con người sinh ra không lý-do, sống vì nhu nhược và chết do ngẫu nhiên » (Nausée p. 189) ?

Nhiều học-giả còn lưu ý ta về điểm này : triết Hiện-sinh của Sartre là thứ triết *trưởng giả*. Ông coi cái chi cũng tồi, xấu, nôn mưa, y như kiểu con nhà giàu ngồi trước mâm cơm đầy cao lương mỹ vị mà vẫn ngoảnh đi không thấy muốn ăn vì đã chán ngấy rồi. Sartre thiếu tình yêu, nhưng ông sống xa hoa, với một gia tài vào hạng lớn. Người con tinh thần của Sartre là *Sagan* cũng thuộc hạng trưởng giả, thừa tiền thừa bạc, đã hưởng tất cả những gì mà dục tình con người có thể thêm ước. Những người đó hay chán đời. Và chính ở Saigon này, một ít con nhà giàu có, đi học « lycée » cũng đã hãnh diện tự xưng là « thế hệ Sagan » : cũng chán đời, cũng hiện sinh, cũng nôn mưa đầy đủ...

Cũng may mà, như bạn Thu-Thủy đã nhận định rất đúng trong *Bách-Khoa* số 129, thanh niên ngày nay ít ưa đọc

## TRẦN-HƯƠNG-TỬ

Sartre và ảnh-hưởng của triết-gia này chỉ còn sâu đậm nơi những thành phần trưởng giả mà thôi.

Nói thế chúng tôi không phủ nhận giá-trị văn-học của Sartre, nhất là phần phân-tích tâm-lý-học. Chúng tôi chỉ phê-bình triết học Sartre mà thôi.

Ngày xưa ông quan nào đó được Trạng-Quỳnh cho ăn « mầm đá », vì

ông ăn chỉ cũng ngấy. Ngày nay cũng vậy, hễ hết nếp sống trưởng giả, thì cái nọc Hiện-sinh của Sartre cũng lập tức hết hoành hành. Dân cần cù Việt-Nam đòi một triết-học hợp với sinh hoạt của mình hơn.

TRẦN-HƯƠNG-TỬ

Kỳ sau : *Tổng kết về Hiện-sinh.*

### HỘP THƯ

Ô. Nguyễn-Khánh, Saigon. — Rất được khích-lệ vì bức thư của ông. Còn việc ông đề-nghị tôi viết về Heidegger, tôi cũng thấy là cần ; nhưng, như tôi đã nói trong Bách-Khoa số 116, trang 34 và số 123, trang 32, Heidegger là một triết-gia còn tương-đối xa lạ với quần-chúng Việt-Nam. Hơn nữa, tư tưởng của Heidegger quá khúc mắc, khó trình bày. Dầu sao, tôi xin lưu ý và sẽ viết về Heidegger trong một dịp gần đây. Thành thực cảm ơn ông.

Trần-Hương-Tử

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN »

# DESCOURS & CABAUD

## BẢO-HIỂM

27 - 29, Đại lộ Hàm-Nghi — SAIGON

Điện-thoại : 23.739

ACCIDENTS — INCENDIE — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Tai-Nạn

Hỏa-Hoạn

Hàng-Hải

Linh-Tinh

ĐẠI-LÝ

của

### MUTUELLE GÉNÉRALE FRANCAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANEE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi ngành : PARIS — TOURANE — CHOLON — DALAT — CANTHO  
VIENTIANE — HONGKONG TANANARIVE — TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

# **VIỆT-NAM CÔNG-THƯƠNG NGÂN-HÀNG**

(BANQUE COMMERCIALE & INDUSTRIELLE du VIET-NAM)

Số vốn : V.N. \$ 50.000.000

---

**TỔNG CUỘC SAIGON :**

93 - 95, Đại - lộ Hàm - Nghi

---

Điện thoại : 21.558-21.559

Điện tín : VIETNAMBANK

---

**CHI NHÁNH :**

- SAIGON, 209-213 đại-lộ Trần-Hưng-Đạo
  - ĐÀ-NẴNG (Tourane), 59 đường Độc-Lập
- 

**ĐẢM-NHIỆM** tất cả **NGHIỆP-VỤ NGÂN-HÀNG**

— **CÓ ĐẠI-DIỆN KHÁP HOÀN-CẦU** —



# William Faulkner

*Trần-Phong*

**B**ỐN ngày sau buổi giỗ đầu của văn hào ERNEST HEMINGWAY, Hiệp Chúng-Quốc lại chịu thêm một cái tang đau đớn: WILLIAM FAULKNER, giải thưởng văn chương Nobel năm 1949, vừa nhắm mắt lìa đời tại bệnh-viện thành phố Oxford, sau một cơn đau tim trầm trọng. Niên lịch ghi ngày 6 tháng 7 năm 1962, và tính ra Faulkner hưởng thọ được 64 tuổi trời. Ngày hôm sau, một ngày thứ bảy đẹp trời, xác ông được đem chôn dưới hai gốc sồi cổ - thụ, tại một góc hẻo lánh trong nghĩa trang thành phố. Vào lúc đám táng cử hành, các nhà buôn trong tỉnh đã đóng cửa tiệm trong mười lăm phút để truy niệm người quá cố. Trong độ sống xô bồ hối hả trên đất Mỹ, mười lăm phút im lặng quả là dấu hiệu của một quốc tang.

Tác-giả vừa mới qua đời là một trong ngũ-kiệt (1) của « thế hệ lạc lõng » (2)

tiêu-biểu cho nền văn-học cận đại Hoa-Kỳ. Tên tuổi ông được nhắc nhở tới nhiều trong thế-giới văn-học hiện-đại không phải do ông được giải thưởng văn chương Nobel, mà chính vì những tác-phẩm của ông đã góp công rất nhiều trong việc nâng cao nền tiểu thuyết không có truyền thống của Mỹ lên địa-vị bá-chủ quốc-tế hiện nay.

\*\*\*

WILLIAM FAULKNER ra đời ngày 25 tháng IX năm 1897 tại thị-trấn New Albany, tiểu-bang Mississippi, dòng dõi một gia đình quý phái nhưng đã bị cuộc nội chiến làm cho suy sụp. Cụ cố của ông, đại tá William Faulkner là một anh-hùng

(1) Bốn người kia là : Ernest Hemingway — F. Scott Fitzgerald — J. Dos Passos và John Steinbeck.

(2) lost-generation

của cuộc nội chiến đó, một mẫu người thuần-túy quý-phái của miền Nam, người đã từng xây-dựng thiết-lộ đầu tiên cho xứ sở, và là tác giả một truyện dài tình-cảm bán chạy nhất thuở đó. Về sau này, văn-sĩ William Faulkner cháu đã đem cuộc đời của cụ cố dựng thành nhân vật đại-tá John Satoris, người hiệp-sĩ khả kính trong một loạt truyện xuất bản năm 1938 dưới nhan đề *Những Kẻ Bất Khuất* (The Unvanquished).

Faulkner lớn lên trong sự tiếc nuối cái quá khứ vàng son huy hoàng của giai cấp địa-chủ phong-kiến cũ tại miền Nam nước Mỹ — giai cấp đã chịu đựng sự suy bại gây ra bởi những kẻ đến từ phương Bắc, mưu mô xảo quyệt và biết tính toán thực tế nhiều hơn. Thời thơ ấu của Faulkner thật cũng giống như những đứa trẻ nhà Compson trong truyện *Âm thanh và Cuồng-nộ* (The Sound and The Fury), với mẹ vú Dilsey da đen ưa cầu nhàu nhưng thật là trung nghĩa, với những cuộc cãi vã bất tận của đám người lớn trước cửa hàng bách-hóa về trận Nội-chiến, về cái quá vãng tươi đẹp của những đồn điền, về các chuyến đi săn. Cậu bé Faulkner theo học trường địa-phương một cách rất thất thường, nhưng lại được hấp thụ một nền giáo-dục có căn-bản do cha và chú cậu truyền dạy trong những buổi đi săn ở vùng đồng lầy gần Oxford — những chuyến đi săn mà sau này ông đã thuật lại một cách thật trác tuyệt trong một vài truyện tựa như truyện *Con Gấu* (The Bear).

Cũng như phần đông các nhà văn Mỹ hiện-đại, Faulkner không phải là một văn-sĩ nhà nghề. Khi có người hỏi về nghề

ng nghiệp, ông thường tự nhận là nông-dân. Nhưng nếu như ông không có văn-bằng Đại-học nào cả thì ông lại rất chăm đọc sách. Ngoài những tác-giả cổ điển mà ông chịu ảnh-hưởng rất nhiều như Balzac và Flaubert, ông còn chăm đọc cả những nhà văn đồng-thời như Hemingway, Dos Passos... Faulkner rất có chí và chuyên cần tự-học, nhưng dù có cố gắng đến đâu, việc âm thầm tự trau giồi trong cô-đơn cũng không thể đem tới cho ông một kiến-thức thập-toàn. Chính vì vậy mà các độc-giả Âu-Châu, do sở-kiến phát-sinh từ một truyền-thống văn-học có từ lâu đời, thường coi Faulkner như là một hiện tượng kỳ lạ bao gồm rất nhiều độc-sáng về tư-tưởng cũng như kỹ-thuật, lẫn lộn với những vụng về và vô-trí-thức một cách thật khó hiểu.

Trận đại-chiến thứ nhất đã phá tan độ sống trầm lặng của một Faulkner hương-thôn quý-tộc, suốt ngày đi săn và tán chuyện gẫu quanh một bàn rượu ngô. Như một người miền Nam chân chính vẫn còn nặng lòng hờn oán cuộc nội-chiến, ông không thêm gia nhập quân-đội Mỹ (1), mà lại tình-nguyện sang chiến-đấu trong không-lực Hoàng-gia Anh (R. A. F.) kinh-nghiệm chiến-cuộc này đã gây hứng cho khá nhiều truyện của ông. Trở về

(1) Theo tài-liệu của tuần-san Mỹ « TIME » số 2, bộ LXXX (13-7-1962) thì Không-quân Mỹ đã không thu nhận W. Faulkner nhập ngũ vì lẽ ông lùn quá (5 ft. 5 in. vào khoảng 1m65). Cũng theo tập-san này, sở dĩ ông được tặng giải văn-chương Nobel là nhờ công những nhà phê-bình đã lôi kéo ông thoát khỏi sự lãng quên của quần-chúng độc-giả, đồng thời đã lưu ý được văn-học-giới Châu-Âu. (năm 1945, không có một cuốn sách nào của ông được in ra tại Hoa-Kỳ).

Oxford sau khi chiến-tranh kết-liệu, ông đã trải qua một thời-kỳ thai-nghén văn-nghe khá lâu. Ông suy nghĩ nhiều về tương-lai đất nước và dân-tộc của ông. Trong bóng cô đơn, ông đã dụng-tâm tác-thành đường lối cho tác-phẩm sẽ được sáng-tác trong tương-lai. Thuở đó, ông phải làm nhiều việc vặt vãnh để kiếm sống như thợ sơn nhà cửa, thư-ký sở Bru-diện, hay là gác-dan ban đêm. Rồi ông luân lạc tới New Orleans, được gặp Sherwood Anderson và nhiều văn-sĩ khác. Độ sống phù phiếm của xã-hội văn-chương trưởng-giả này đã được ông thuật lại trong truyện dài *Muỗi* (Mosquitoes), một tác-phẩm không có giá-trị nào đáng kể. Vốn quen sống với cảnh trí phóng khoáng của thiên nhiên nên sau đó ông phải khổ sở trong ít tháng khi vào làm công tại một thư-quán ở New-York. Rồi ông cũng soay sở tìm được phương tiện để làm một chuyến đi sang Âu-Châu. Ông tới Paris, nhưng lại không ở cùng xóm bên tả-ngạn sông Seine với các nhà văn Mỹ ly-hương như Gertrude Stein, Dos Passos, Hemingway... Khác với những người vừa kể, Faulkner không tự cho mình như một kẻ bị lưu đày biệt xứ. Ông cảm thấy cuộc đời ông chỉ có ý nghĩa trong cái khung cảnh quen thuộc của chốn quê hương. Ông thẩu hiểu cội nguồn và quay trở về tìm kiếm tại thành phố Oxford — nơi mà ông ở lại cho tới ngày nhắm mắt buông tay, trong một lâm-ấp, gần ngay thành phố. Ông viết sách buổi sáng, chăm lo việc ruộng đất buổi chiều, và tối đến ông ra phố nhậu vài ly với các bạn thân. Các ngày cuối tuần ông ham đi săn. Thật khó có thể kiếm nổi một độ sống chân phác mà văn hoa hơn thế. Lúc nào Faul-

kner cũng ưa chuộng lối sống bình dị và vô cùng thích thú sự cô đơn. Ông không ưa các cuộc thảo-luận văn-nghe, các tập-san văn-nghe tiền-phong, các cuộc tranh luận về những ý tưởng trừu-tượng. Những cuộc im lặng của ông thường kéo dài và nhuốm vẻ kỳ lạ. Dường như sau chót chính ông đã tự hòa mình vào trong cái thế giới tưởng tượng do chính ông tạo lập nên. Muốn hiểu Faulkner chúng ta phải tìm hiểu cái thế-giới đó. Điều cần làm, không gì hơn là tìm vào toàn bộ tác-phẩm của ông.

\* \*

Sau hai cuốn tiểu-thuyết đầu tay khá tầm thường (*Lương Lính* — Soldier's pay, 1926 ; và *Muỗi*, Mosquitoes, 1927), Faulkner bắt đầu tìm thấy đường lối sáng tác và thể-hiện được cái bản-năng độc-đáo của ông trong truyện dài *Satoris* (1929). Đây là tác-phẩm đầu tiên mở đầu cho một loạt nhiều tác phẩm khác, chung dựng nên cái thế-giới tưởng-tượng của ông có tên là Yoknapatawpha County. Các nhân vật của *Satoris* rất giống với tổ-tiên tác-giả cũng là những người quen biết khác của ông. Và cái thành phố giả tượng Jefferson cũng rập theo khuôn mẫu của tỉnh Oxford quen thuộc, sẽ được dùng làm bối cảnh cho hầu hết các tác-phẩm của ông sáng-tác về sau này.

Sau khi bị bạn bắn chết đã lâu đời, đại-tá William Faulkner lại được người cháu văn-sĩ phục-sinh trong tác-phẩm này, với danh hiệu mới là John Satoris. Viên đại-tá này hiện diện gần trọn tập truyện, và là tượng trưng cho xã-hội « Nam-Mỹ cổ xưa » bị suy tàn bởi sự bành

trưởng của một xã-hội « Nam-Mỹ tân-thời », duy-vật và tham lam, mà tượng trưng là những tay kinh doanh trong dòng họ Snopes. Sự suy-đổi của xã-hội này còn được thể-hiện ngay cả trong lãnh-vực tinh-thần nữa. Đại tá John Sartoris biết trước là có kẻ thù đợi bắn chết mình, nhưng vẫn đi đến gặp kẻ thù với hai bàn tay không, vì ông không còn muốn máu của oán thù đổ thêm nhiều nữa. Nhưng tới cháu ông, Bayard Sartoris, sau khi tham dự cuộc Đệ nhất Thế-Chiến trở về Jefferson, bị ám ảnh bởi cái chết của người anh song thai, nên đâm ra chán sống. Tinh thần anh ta suy nhược tới mức luôn luôn tìm cách xa lánh mọi người và ngồi im hàng mấy giờ liền không nói lấy một câu. Vợ anh, Narcissa, hi-vọng là đứa con trai mà nàng mới hạ sanh sẽ giúp cho chồng nàng trở lại với « những người đang sống ». Nhưng chẳng bao lâu sau nàng cũng biết đó chỉ là một hi-vọng hảo-huẩn bởi vì chồng nàng đã đánh mất tất cả mọi nguồn tình cảm, không còn thương yêu được bất cứ ai. Quá thất-vọng, nàng đâm ra tư tình với người em ruột là Horace Benbow. (Đề-tài *loạn-luân* còn được khai-thác rất nhiều trong toàn bộ tác-phẩm của Faulkner). Những tình tiết của truyện diễn biến trong một bầu không khí tràn ngập những ác mộng nặng nề, những kỷ niệm của thời quá-vãng, và những điều ám-chỉ không bao giờ được phân giải tỏ tường — Bầu không khí độc đáo của Faulkner.

Một trong những tác-phẩm hay của Faulkner là *Âm-thanh và Cuồng nộ* (The Sound and the Fury, 1929), Nhan-đề này đặt dựa theo hai câu thơ rút trong kịch-bản *Macbeth* của Shakespeare :

... *A tale told by an idiot*

*Full of sound and fury, signifying nothing*

(... Một câu chuyện do anh khùng kể lại  
Tràn ngập những âm thanh và cuồng  
nộ mà chẳng có nghĩa gì.)

Hai câu thơ viện dẫn trên đây thật là thích hợp với nội-dung tác-phẩm. Truyện gồm có 4 phần, tình tiết không diễn biến theo thứ tự thông thường về thời gian mà trái lại còn bị đảo lộn một cách thật là rắc rối. Ba phần đầu là những cuộc « độc-thoại nội-tâm » của những nhân vật chính, và phần thứ tư là văn thuật chuyện của tác-giả. Cả 4 phần hợp lại cùng kể một câu chuyện về 4 trường hợp biến chứng (degeneracy) trong một gia-đình cổ-kính tại tỉnh Jefferson. Đó là gia đình họ Compson, mà tổ tiên đã giữ một vai trò quan trọng trong việc tạo-lập nên miền Yoknapatawpha County, nhưng tới những người sau chót mang tên dòng họ đó thì trái lại chẳng còn giữ được chút tư-cách quý phái nào cả.

Người anh thứ, Benjy, là một tên khùng vừa câm vừa điếc mà người ta đã phải đem hoạn để cậu hết đường hiếp đáp những cô gái nhỏ. Chính qua những lời độc-thoại của Benjy mà người đọc tìm hiểu được một cách thật khó khăn như tìm đường trong bóng tối những biến-cố đã xảy ra để chấm dứt cuộc đời tàn tạ của dòng họ Compson. Ở đây chúng ta gặp lại đề-tài « loạn luân », vì một người anh khác, Quentin, sinh-viên tại Harvard, lại yêu cô em gái Candace say mê đến độ ghen tuông, và tự tử khi thấy cô này buông trôi vào một cuộc đời phóng đãng. Caddy tăng tịu với Dalton Ames, một bạn thân của gia-

đình, và có thai với anh này. Để giữ thể-diện, cô kết-hôn với người đầu tiên đến hỏi cưới cô; nhưng cuộc hôn-nhân này cũng chẳng kéo dài được bao lâu vì Caddy vẫn giữ nguyên thói hư-dâm đang hồi còn con gái. Và cái tên Quentin mà nàng chọn đặt cho con gái đã chứng tỏ rõ ràng hơn cái đề tài loạn luân của tác phẩm này. Còn người anh cả, Jason, tuy bạc-nhược và độc ác, nhưng lại là một người « bình thường » nhất trong nhà. Anh ta chán ghét cô em gái và hai cậu em trai đã ngăn cản không cho anh được tự do, và trả thù họ bằng cách hành-hạ đứa con gái của Caddy. Cô Quentin giờ đây lớn lên cũng sống hư-hồng như mẹ. Không chịu nổi sự hành-hạ của bác Jason, cô ta bỏ trốn với một anh chuyên nghề đu leo trong gánh xiếc, đem theo tất cả của cải dành dụm của Jason.

Chính sự suy nhược của cha mẹ đã gây ra hậu quả hư hống cho con cái. Bà mẹ mắc chứng ưu uất, luôn luôn sống trong niềm luyến tiếc những ngày quá vãng vàng son của thời son trẻ. Ông bố thì lười biếng, ba hoa và nghiện rượu. Tất cả cái gia đình sắp sửa « tuyệt chủng » này lại sống nhờ ở lòng can đảm và tận tâm của người đầy tớ da đen, mụ vú Dilsey và con trai Luster. Chính họ là những người đảm đang công việc, và kiên nhẫn chống đỡ lái sự suy tán hoàn toàn của gia đình nhà chủ. Chính họ lại là những người trung thành với những truyền thống mà lúc đó chủ họ đã bỏ rơi. Ở đây cũng như trong nhiều tác phẩm khác, chúng ta thấy Faulkner công khai tỏ lòng khâm phục những người Da đen những người biết can-đảm và nhẫn nại

chịu đựng mọi cảnh khổn cùng để bảo tồn các truyền thống của nền văn minh cổ kính tại miền Nam Mỹ.

*As I Lay Dying* (Khi tôi nằm hấp hối 1930) cũng là một câu chuyện được diễn thuật bằng các « độc-thoại nội-tâm ». Nhưng ở đây Faulkner đã rời bỏ cái thế-giới của những nhà quý phái suy tàn để bước vào xã hội của những người Da Trắng khổn cùng.

Gia đình Brunden gồm những người thô-lỗ và ngu đần, nhưng vốn còn giữ được một bản chất lương-thiện vô-ý-thức. Họ sống ở giữa rừng trong một cái ấp nhỏ thật nghèo nàn cơ cực. Người mẹ, Addie Brunden, nằm hấp hối. Ước muốn cuối cùng của bà là được vùi xác trong nghĩa trang thành phố Jefferson, là nơi chôn nhau cắt rốn, và gần gũi với mộ chí những thân nhân trong họ. Và gia đình Brunden trong nghèo túng xác-xo nhưng vì thương hại nên cũng muốn làm thỏa mãn ước nguyện của bà. Phần khác, vì sống quá lâu trong chốn rừng sâu thiếu thú ăn chơi, nên chuyển đi này, tiếng là chuyển đi tỉnh nghĩa, nhưng cũng là một cuộc du ngoạn, một cái cớ để mà ra chốn thị thành giải trí ít hôm. Họ đều có những dự tính rõ rệt: người cha mơ ước đã từ lâu một hàm răng giả; cô con gái tên là Dawey Dell muốn lợi dụng cơ hội này để lén lút đi mua thuốc phá thai và người con trai út mơ ước được ăn chuối và xem đồ chơi xe lửa chạy, là những vật quyến rũ nhất chốn thị thành.

Trong lúc bà mẹ đang nằm hấp hối nhưng vẫn còn tỉnh trí, người con trai cả tên là Cash thì hục đóng áo quan. Và ngay sau khi bà vừa trút hơi thở

cuối cùng, họ đóng cỗ xe bò rồi khởi hành đi Jefferson. Nhưng, cũng giống như trong các cổ-tích, gia đình Brunden gặp khá nhiều chuyện khó khăn — dọc đường, chuyển xe kỳ lạ đó đã gây ra bao cảnh ngạc nhiên và bối rối. Họ dừng lại bất cứ nơi đâu, và cậu bé Darl đỡ người vì khoái xem lửa cháy nên đã đốt luôn cái vựa rơm mà gia-đình cậu ngủ nhờ. Người anh cả, Cash, bị gãy chân. Cả nhà không còn gì ăn cả, nhưng họ vẫn tiếp-tục cuộc hành trình. Từng bày điều hâu đến bay lượn trên cỗ xe vì xác chết đã bắt đầu nặng mùi. Chẳng bao lâu sau, không còn ai cho họ trú chân. Nhưng gia đình Brunden, giống như giống dân Da Đen, đã có cái đức tính mà Faulkner hằng khâm phục: đó là sức chịu đựng bền bỉ của những người sống theo bản năng tự nhiên và tin-tưởng ở cuộc đời. Sau chót, họ cũng tới được Jefferson và đem chôn bà mẹ trong nghĩa-địa gia đình đúng theo ước-nguyện của người quá cố. Việc hiếu đã làm xong, cô Dewey Dell đi tới tiệm thuốc và hiến thân cho anh bán hàng để đổi lấy số thuốc mà cô ta đang cần. Cậu con út Darl bị nhốt vào dưỡng-trí-viện. Và người cha, Anse, vô cùng tự mãn, nên trước khi ra về đã kiếm được một bộ răng giả, và không quên dắt theo một cô vợ mới.

Những nhân-vật của gia-đình Brunden mới thoát hiện như những mẫu người khốn cùng và đời trụy, dần dà đã trở thành những con người rất giàu nhân-tính, rất đáng yêu nhiều hơn là những người quý-phái xuy đời của dòng họ Compson.

*Giáo Đường* (Sanctuary, 1931) là cuốn tiểu-thuyết duy nhất của Faulkner mà ngay

khi vừa xuất-bản đã được chào đón như một thành-công lớn lao. Vậy mà tác-giả đã viết truyện đó với chủ tâm « làm đầy nồi gạo » (pot boiler), theo đúng yêu cầu của nhà xuất-bản lúc đó đã nản lòng vì bị lỗ vốn quá nhiều tiền trong việc in sách của tác-giả có tài nhưng văn chương lại rất là khó đọc.

Chuyện xảy ra trong thời Hoa-Kỳ đang áp-dụng chế độ cấm uống rượu: Temple, Drake một nữ sinh-viên sống rất phóng túng, sau buổi dạ-vũ lên xe đi chơi cùng Gowan Stevens, một thanh niên con nhà khá giả nhưng lại đã mang rượu chè. Dọc đường hết rượu, Gowan uống nếm hết một chai dầu xức tóc mua ở tiệm thuốc vẫn « chưa đã khát » nên quyết định tìm đến bọn buôn rượu lậu ẩn núp trong một đồn điền bỏ hoang gần Jefferson. Tới nơi, Gowan quá say, để xe đâm đầu vào một thân cây. Và Temple rời bỏ lưu xá một đại-học-đường để bước vào một thế-giới mới: thế giới của những tay anh chị, của nhà thổ, của tòa án, nhà tù và ... giáo-đường !

Trong cái thế giới hỗn tạp đó, nhân vật nổi bật nhất là Popeye, tên trùm đao búa, kẻ « chống đối thiên-nhiên » và được coi như là tượng-trưng của những đặc-tính máy móc và hèn hạ của đời sống văn-minh cơ-khí. Popeye bắt-lực. Không thể thụ-hưởng nhục-thú « một cách bình thường » nên hắn hăm hiếp Temple bằng một bấp ngô. Sau đó hắn dẫn nàng tới gửi gắm ở nhà chứa của mụ Tú Reba, tại Memphis. Mụ này thoát tiên thích thú vì được sự chiều cổ của đàn anh Popeye, nhưng rồi sau cũng đâm ra phát ngán khi thấy hắn dẫn bạn (Red) đến cho ngủ với

Temple. Vậy mà cô bé này lại là nguyên-cớ khiến cho hấn ta tan nát cuộc đời. Hấn bắn chết một người bạn ngây ngô là Tommy, chỉ vì anh này muốn bảo vệ cô ả. Rồi vì quá ghen, hấn giết luôn cả Red. Cuối truyện, Goodwin, một tên trong bọn buôn rượu lậu lại bị dân chúng tự-ý gia-hình, sau khi Temple ra tòa khai rằng chính Goodwin đã hãm hiếp cô và giết chết Tommy. Lưới trời lồng lộng, nên sau chót, Popeye cũng bị kết án tử hình vì một trọng-tội mà hấn không hề phạm.

Theo phần đông các nhà phê-bình văn-học, *Sanctuary* cũng chỉ là một tập truyện « đầy những âm thanh và cuồng nộ mà chẳng có nghĩa gì ». Nhưng nhiều người đồng ý cho rằng Popeye không những chỉ là một tên *gangster* dâm dăng mà còn là biểu-tượng của nền văn-minh cơ-khí đã xâm chiếm miền Nam Hoa-Kỳ — và những phần khác còn lại trên trái đất. Lại nữa, Faulkner đã kể chuyện này với một giọng rất lời lẽ và tự-nhiên. Vụ hiếp-dâm bằng bắp ngô không phải chỉ là một việc tồi bại vô cớ. Nó còn có nghĩa là ngay cả tình-dục cũng đã trở nên máy móc, chống đối thiên-nhiên, trong cái xã-hội cơ-khí, xã-hội của những tên cuồng dâm. Thành ra, cái chủ-đề sâu xa của tác-phẩm này lại nhằm trình bày sự chia cách giữa con người tân thời, cơ-khí-hóa và trừu-tượng, với những nguồn gốc chân thật của thiên-nhiên.

Hai chục năm sau, nhân-vật Temple Drake lại tái hiện trong *Requiem for a Nun* (Kính cầu cho một Nữ-tu, 1951). Giờ đây Temple đã có chồng và có hai đứa con. Temple nuôi một cô gái điếm

Da Đen, Nancy Manigoo, làm vú sữa. Bị tổng tình (vì những lá thư viết từ hồi còn ở lâu xanh) và vì chưa trút bỏ được thói hư dâm dăng, nên nàng dự tính bỏ trốn theo em trai người tình cũ. Để ngăn cản nàng, vú Nancy giết một đứa bé, rồi vào tù. Trước ngày xử hình, Temple vào ngục: thất thăm Nancy. Cả hai người đàn bà cùng chung một nỗi thống khổ... Và nhan-đề của cuốn sách, đặt bởi một lối « chơi chữ » rất là vô tín-ngưỡng, đã cho chúng ta thấy chứa đựng của tác-phẩm: cả hai người đàn bà đều là « những nữ tu » của một thứ « tôn-giáo » xây dựng trên lòng đê-tiện và sự án-năn, « tôn-giáo » mà các tu-viện ô nhục chính là nhà thổ và nhà tù... Ngoài trừ những người mà tác-giả trừu mẫn (như gia-đình Sartoris, những người da trắng nghèo khổ, và những người da đen đáng mến phục) hầu hết những nhân-vật khác của Faulkner (những nhân-vật đã bị nền văn-minh vật chất trước đoạt mất bản-năng gần gũi thiên nhiên) đều là những tín-đồ, hay tệ hơn thế nữa, là những tu-sĩ của thứ « tôn-giáo ô-nhục » này.

*Light in August* (Nắng tháng Tám, 1932) là một trong những tác-phẩm nổi tiếng nhất của Faulkner, nhưng cũng lại chứa đựng thật nhiều sơ hở về kỹ-thuật.

Truyện mở đầu bằng một hình ảnh thật khó quên, hình ảnh Lena Grove lang thang khắp các tiểu-bang Mississippi và Alabama để tìm tác-giả cái bào-thai đang nằm trong bụng nàng. Cối giầy nắm nơi tay, nàng lê chân trong ánh nắng cháy da của miền Nam - Mỹ, và bóng nàng ngã dài trên những mặt đường lấm cát bụi. Nhưng rồi tác-giả vội quên ngay cái

bóng dáng nổi bật lên như một biểu tượng có mang nhiều tính cách thần thoại đó, để đem ánh nắng tháng Tám rơi vào những nhân-vật khác như anh chàng lai da đen Joe Christmas và ả tình nhân da trắng Brunden. Nàng Brunden là một cô gái già, dòng dõi gia-đình khá giả, và mặc dầu đã sinh sống ở Jefferson hàng bốn chục năm, nàng vẫn bị thiên hạ coi như một kẻ xa lạ và đáng ghét. Nàng chủ-trương thuyết giải-phóng nô-lệ và khoái dân da đen. Nàng cố công gây dựng cho Joe Christmas, một thanh niên da đen tinh thần thất thường, đa sầu, và là con một thiếu-phụ da trắng cùng một kịch sĩ da đen. Joe lớn lên trong lòng thù hận những người da trắng nên hắn ghét luôn cả ân-nhân. Giữa hai người nảy nở một mối hờn oán bí ẩn (nửa vì tình dục, nửa vì chủng-tộc) bao trùm khắp tập truyện. Sau chót, Joe cắt cổ nàng Brunden. Hắn bị đám đông dân chúng phản nộ rượt bắt và rồi bị giết chết sau khi đã chịu cực hình từng sẻo.

Xóm nhỏ (*The Hamlet*, 1940) là quyển đầu của một bộ sách gồm 3 quyển trọn bộ (trilogy) thuật lại sự tích gia-đình Snopes, những nhà tư bản mới đến chiếm chỗ của những gia-đình quý phái cổ xưa giờ đây đã bị xuy xụp tan nát. Họ Snopes là những người đáng khinh nhất trên cõi đời này vì họ sống không có truyền thống, coi thường danh dự và cũng chẳng thêm dè dặt đến tình nhân-loại. Trong thực-tế, đó là những con người sát. Nguồn gốc họ thật mờ ám, có thể là những tá điền trong rừng sâu. Nhiều mưu mô xảo quyệt, họ rời bỏ ruộng vườn để buôn bán. Flem Snopes tới làm công cho Jody Warner rồi dùng quỷ-kế

cướp đoạt cửa hàng. Hắn bắt đầu làm giàu bằng cách trộm cắp, lừa lọc và ngay cả giết chóc nữa. Bayard ăn trộm nhà ngân hàng do họ Satoris lập nên đã lâu đời, để rồi vài thế-hệ về sau, ngân hàng đó trở thành tư-sản của họ Snopes và tên cháu nội hắn là Flem lên làm giám đốc. Sự thành-công của giai-cấp tư-sản mới này đã chấm dứt thời-đại vinh-quang của miền Nam-Mỹ, mà những nét điển hình của nền văn minh thời đó là lòng cao thượng, nhân nghĩa, hào hiệp; là độ sống êm ả trong những ngôi nhà rộng lớn có những hàng cột trắng quen thuộc.

Cuốn thứ hai, *Thành-phố* (*The Town*, 1957) không được nhắc nhở tới mấy, và ngay tại Pháp-quốc cũng không có bản dịch. Cuốn chót, *Lâu-Đài* (*The Mansion*, 1959) tràn ngập những oán hờn — không phải thù oán giữa hai xã-hội cũ mới mà giữa ngay những người trong họ Snopes.

Mink Snopes lỡ để bò phá hoa màu nhà Houston. Anh bằng lòng chịu làm việc không công cho Houston trong 37 ngày để đền bù thiệt hại nhưng nhất định không chịu trả thêm một đô-la vì đã không tới đất bò về vào đúng nửa đêm mà lại để mãi tới sáng ngày thứ ba mươi tám. Nhờ các thân-sĩ thu xếp, Houston bằng lòng biểu không cho Mink đồng bạc đó. Nhưng Mink lại cho đó là một sự sỉ-nhục, và lý-do đã thúc đẩy anh tới nấp đằng sau một bụi rậm, rình bắn lại Houston chính là vì anh không thể tự hạ trước một kẻ mạnh và anh coi việc giết người như một phương-cách tốt để phản đối một sự bất công. Mink trông đợi rất nhiều ở Flem Snopes (chủ nhà ngân hàng có thể lực) để thoát cảnh tù đầy. Nhưng lúc ấy, Flem

còn bận rộn đem vợ đi Texas nằm chỗ để che dấu việc cô này có mang với thiên hạ trước ngày về làm vợ hắn ta. Mink bị kết án tù khổ sai chung thân, nhưng được phóng thích sau 25 năm tù vì có hạnh kiểm tốt. Anh trở về tìm giết Flem.... Ngoài truyện lục đục trong dòng họ Snopes, bộ tam-thiên-thư (triology) này còn đề cập tới nhiều vấn-đề như : da đen, công nhân, chế-độ cộng-sản, mặt trái của các cuộc bầu-cử, nghệ-thuật điêu-khắc truru tượng, triết-học Đức, các giáo phái, phân tâm-học, kinh-tế-học vân vân và vân vân....

Cũng như số đông các nhà văn Hoa-Kỳ khác, William Faulkner cũng ham thích viết truyện ngắn. Những truyện ngắn này không phải là phần thứ-yếu trong văn nghiệp của Faulkner, trái lại, chúng còn rất cần thiết trong việc tìm hiểu các tiểu-thuyết. Toàn bộ tác-phẩm là một bản trường-ca dài viết về một thế-giới đặc-biệt do Faulkner sáng tác. Nếu mỗi tiểu-thuyết là một đoạn của trường-ca này thì mỗi truyện ngắn lại là một đoạn của tiểu-thuyết đó.

Faulkner có nhiều truyện ngắn rất hay. Truyện *Một Bông Hồng cho Emily* (A Rose for Emily) được chọn in trong nhiều tuyển-tập văn xuôi hiện-tại. *The Bear* (Con Gấu) và *Delta Autumn* (Thu trên Bình nguyên) được nhắc nhở nhiều trong số những truyện thành-công và điển-hình nhất của ông. Cũng như đề-tài gió trong *Những Cây Dừa Dại* (the Wild Palms) và *Cha Già* (Old Man) thường được các nhà phê bình phân-tách và đem so sánh với đề-tài triết-lý mưa trong tiểu-thuyết của Ernest Hemingway.

Một tác phẩm được nhắc nhở tới nhiều là cuốn *A Fable*. Tập truyện này

được coi như bản chúc thư của ông, có một chủ-đề khá rõ rệt là : sau bao nhiêu gian nan khổ ải rồi sau chót loài người sẽ được cứu vớt bởi một nhóm nhỏ những người công-chính (justes). Và quan niệm đạo đức của Faulkner có thể thâu tóm bằng một câu văn trích trong *A. Fable* : «...giữa sự đau khổ và hư vô, chỉ có những kẻ hèn mới chọn lựa cái chết ».

\* \*

Faulkner thường hay mở đầu truyện bằng một lối nhập-đề rất cổ-diễn, quen thuộc trong các cổ tích. Như câu đầu truyện *The Wild Palms* : « Ngày xưa (truyện xảy ra ở Mississipi, vào tháng năm, trong trận lụt năm 1927) có hai người tù khổ sai. Một người trạc độ 25 tuổi... » Hoặc như trong *Light in August* : « Tại tỉnh Jefferson, có một thanh niên tên là Percy Grimm. Anh ta trạc độ 25 tuổi... » Nhưng sau những lời mở đầu bình dị ấy ông lại thường đảo lộn tất cả mọi qui luật của thể văn kể truyện. Chúng ta có thể tìm thấy trong toàn bộ tác phẩm của ông nhiều lối văn ký thuật. Trước hết là lối văn có quy ước quen thuộc của tiểu thuyết. Đọc *Sanctuary*, chúng ta thấy nhẹ nhàng về lối hành văn mực thước và khách-quan, toàn truyện do một nhân vật ngoài truyện thuật lại. Rồi đến một thể văn mà tác-giả rất ưa dùng là thể văn « độc-thoại nội-tâm », một thể văn tuy không cầu kỳ nhưng lại rất rắc rối và khó hiểu. (Dùng trong ba phần đầu truyện *The Sound and the Fury*, toàn truyện *As I Lay Dying*, và dưới một hình thể có đôi phần thay đổi, trong *Intruder In The Dust*). Sau là thể văn ký thuật của một người kể chuyện (hiện-diện trong tác-phẩm) tự-do bình-

phẩm mọi sự việc (như trong *The Old Man*). Và sau nữa là một văn thể mà ta có thể tạm gọi là thể văn «lòng thông dây sách» dùng nối liền một loạt truyện với nhau bằng một sợi dây duy nhất và đơn-thuần về thời-gian cũng như về nhân-vật..

Như trên đã nói, toàn bộ tác phẩm của Faulkner đã tạo dựng nên một thế-giới của riêng ông. Việc phân-tách sơ-lược các tác-phẩm ở đoạn trên cũng đã cho ta biết qua các cơ cấu xây dựng nên thế giới đó. Và nếu như nó có tạo cho tác-phẩm một giá-trị truyền kỳ nào thì trước hết, thế giới ấy cũng phải hiện diện ở một nơi nào đó trên mặt đất này. Và Yoknapatawpha bối cảnh quen thuộc trong tất cả các truyện của Faulkner, tuy là tưởng tượng nhưng thật ra lại có liên-hệ rất mật thiết với cảnh thật ngoài đời. (Ta có thể xác-định vị trí của nó trên bản đồ : vùng Tây-Bắc tiểu-bang Mississippi, gần Tennessee). Đó là một quận lỵ có chừng một ngàn rưỡi dân-cư, và qua 15 thiên tiểu-thuyết cùng khoảng trên 30 truyện ngắn, người đọc tưởng chừng như Faulkner hiểu biết rõ toàn thể số dân này — những nô-lệ da đen cần cù, trung nghĩa, những người « da-trắng bần-hàn », những tá-diên chăm chỉ và hủ lậu, những nhà đại-diên-chủ bị phá sản, kiêu ngạo, hung bạo và lười lỉnh, thường là mất gốc, luôn luôn bị ám ảnh bởi sự loạn-luân và bởi sự hiện-diện của những người Da Đen chân chứa dục-tình...

Quy-định được vị-trí địa-lý cho thế-giới của Faulkner rồi, chúng ta cũng có thể xác-định cho rõ những vị-trí thời-gian. Ngược giòng lịch-sử, sau đây là những nét chính :

Thời kỳ thứ nhất, trước 1820, là thời kỳ miền Nam-Mỹ còn của những người Da Đỏ, được thể hiện trong tập *Mười Ba Đoạn Thiển* (Thirteen Stories).

Tới thời kỳ của những người Da Trắng đầu tiên, những người khai hoang nhờ vận may đã trở nên quý phái sang trọng như họ Satoris và Compson, cũng như những khách giang hồ vô danh mà hào hùng như Sutpen (trong *Absalom! Absalom!*, 1936).

Nhưng cuộc nội-chiến mới là biến-cổ trọng đại ám ảnh nặng nề tâm hồn Faulkner và là nguồn hứng của rất nhiều truyện. Trạng huống nặng trĩu âu lo trong thời hậu-chiến cũng được nhắc nhở tới trong một tuyệt-tác là *The Bear*.

Sau cùng là hiện-đại, thời toàn thắng của họ Snopes, tượng trưng cho giai-cấp tư-bản mới.

Tuy có thể xác-định được các vị-trí không-gian và thời - gian cho tác - phẩm nhưng không nhờ đó mà công việc tìm hiểu tác-phẩm được dễ dàng hơn. Bởi vì, như trên đã dẫn, cái khó khăn trong văn Faulkner lại là vấn-đề thuộc về tu-từ-học (rhetoric) — một tu-từ-pháp rắc rối nhất, rời rạc nhất, và đôi lúc đáng ngờ nhất trong môn văn-phạm ; lại điên đầu nhất, tấp nham nhất, trong tất cả các tu-từ-pháp của văn - chương Hoa - Kỳ. (theo Alfred Kazin) ...

Khác với tu-từ-pháp, may mắn thay, việc tìm hiểu thân phận con người trong văn Faulkner lại không là việc khó khăn quá nổi. Trong cái thế-giới của ông, tất cả mọi sự việc xảy ra đều là do thiên-mệnh, không sao tránh được mà cũng

không-sửa-đổi-gì-được. Bởi vì, theo ông con người chỉ là phần phụ thêm vào cái quá vãng của chính con người, và cái quá khứ đó lại chính là thực tại duy nhất tạo tác nên cuộc sống. Do đó, các nhân vật của ông đều mang chung một nét tâm lý sâu đậm là sự tê liệt nội-tâm, thiếu ý-chí đấu tranh. Họ chấp nhận những hoàn cảnh do cuộc đời đưa đẩy tới với một thái độ thần nhiên, không kháng cự, sẵn sàng buông thả. Nói khác đi, họ đầu hàng và chịu đựng số phận, những nhân vật có được một giá trị tinh thần là những người biết cách chịu đựng số phận, sẵn sàng gánh vác gánh nặng của quá khứ mà không than thở lấy nửa lời. Trong truyện, đó là những người sống theo bản năng thiên phú, những đứa trẻ, dân Da Đen, những người Da Trắng nghèo hèn và ngu dốt. Do đó những chủ-đề chính được Faulkner khai thác triệt để chính là: thời vận, thiên mệnh và quyền tối-thượng của quá-khứ. Từ những chủ-đề đó còn nảy sinh ra nhiều đề-tài phụ khác, như sự chịu đựng, lòng khiêm nhường và óc bảo thủ. Điều đó cũng dễ hiểu nếu ta lưu ý đến dòng dõi gia đình ông. Cũng như nhiều người khác sinh trưởng tại miền Nam Mỹ bị xâm chiếm và phá sản, trong lòng ông không ngớt hoài niệm tới cái quá vãng vàng son của một nền văn-minh cổ-kính và đượm nhiều màu sắc thần kỳ. Do đó, thời gian duy nhất có thể chấp nhận được vẫn chỉ là quá khứ, bởi vì hiện-tại thật đáng nguyên rủa mà tương-lai thì không thể nào nghĩ tới được. Nhận định đó còn giải thích được cho ảnh hưởng của những đề tài trong cổ-tích và truyền-kỳ thường được pha lẫn trong các truyện của Faulkner.

Dẫu sao, không phải vì Faulkner tôn-trọng cái quyền lợi tối thượng của quá-khứ mà ta có thể đi tới kết luận là tác-phẩm của ông trở nên lạc-diệu trong thời nay. Trái lại, xuyên qua cái đầu óc địa-phương và tính chất thủ-cự của quận-ly Yoknapatawpha; xuyên qua những câu chuyện kỳ-dị, phi-lý hoặc là tàn nhẫn; xuyên qua cái bút pháp rục-rờ và xôn xao nhưng lại dễ gây nản cho người đọc ấy, chúng ta sẽ bắt gặp tính-chất hòa đồng của toàn thể nhân loại, và của thời hiện-đại. Và càng tìm sâu vào tác-phẩm của Faulkner, chúng ta sẽ càng nhận thấy là những biên-cương của Yoknapatawpha còn vượt ra ngoài biên giới của tiểu bang Mississippi, của cả Hiệp Chúng Quốc, để đến bao quanh tất cả cái thế giới đang bị đe dọa của con người hiện đại. Đi được tới đó, chúng ta sẽ không còn ngỡ ngàng gì khi thấy William Faulkner được xưng tụng vì đã đặt trọn vẹn lòng tin vào tương lai của con người, một tương lai của kẻ chiến thắng. Đoạn văn trích dịch sau đây rút trong bài diễn văn đọc tại Thụy-Điển khi ông tiếp nhận giải thưởng văn-chương Nobel, sẽ giúp bạn đọc có thêm một ý niệm minh xác về giá trị thực của Faulkner.

*Tôi từ chối không chấp nhận sự tận cùng của con người. Thật là dễ dàng khi nói rằng con người bất-tử chỉ vì giới chịu đựng: khi tiếng chuông tận-thế cuối cùng đã reo vang từ trên một mỏm đá vô giá-trị, mọc bơ vơ không có nước bao quanh, rồi tan biến vào trong buổi chiều đỏ ủa và tàn tạ cuối cùng, thì ngay lúc đó vẫn còn có một tiếng động: đó là tiếng của con người yếu ớt nhưng vẫn còn nói mãi, không bao giờ tắt.*

Tôi không chịu nhận điều đó. Tôi tin rằng con người không những chỉ chịu đựng mà thôi: Con người còn cả thắng nữa. Con người bất-tử không phải vì là sinh-vật duy-nhất có một tiếng nói không bao giờ tắt, nhưng bởi vì con người còn có một linh-hồn, một tinh thần can đảm để mà thương xót, hy sinh và nhân nhượng... ».

\* \*

Tin William Faulkner qua đời đã gây nên một xúc-dộng lớn lao. Khắp mọi nơi văn-học-giới đều tỏ lòng ngưỡng mộ và luyện-tiết. Dẫn đầu bản hợp-ca gồm biết bao nhiêu lời ai-điều này là ông John Kennedy, đương kim tổng-thống Hiệp-Chúng-Quốc: « Kể từ Henry James, chưa có một văn-sĩ nào đã để lại cho kho tàng văn-học Hoa-Kỳ một sự-nghiệp vĩ-đại và bền-vững như William Faulkner ». (Tôi cho đó là một lời xưng tụng thành thật vì một văn-sĩ Hoa-Kỳ khác, Ernest Hemingway, sau khi lên tới tuyệt-đỉnh danh-vọng lại đã đánh mất lòng tự-chủ một cách thật tai hại; trong khi William Faulkner vẫn giữ được nguyên vẹn cái khí-lực của tưởng tượng (the imaginative vigor) cho tới khi nhắm mắt buông tay.

Trong các tác-phẩm của Faulkner, người đọc thường bắt gặp một lòng căm hờn sâu đậm. Hờn oán miền Bắc đã tàn phá miền Nam, ông hờn oán luôn những người miền Nam kiêu ngạo dâm dật và lười biếng. Từ đó ông hờn oán luôn cả mọi người, vì như trên đã nhận định, miền Nam-Mỹ trong truyện của ông cũng chỉ là một xã-hội nhỏ trong toàn khối nhân-loại. Chính vì hờn oán mà ông đã đặt ra những câu chuyện thật là sâu thẳm, những

biểu-tượng thật là kinh hoàng; và rồi ông thẳng tay nghiền nát phạm-nhân. Nhưng hẳn ông sẽ ngạc nhiên nếu có ai phát-giác lòng hờn oán đó. Lúc đó chắc chắn là ông sẽ bắt chước Quentin Compson trả lời anh bạn Shreve bằng những giọng kết-thúc thiên truyện *Absalom! Absalom!* như sau:

— « Bảy giờ này hãy cho tao hỏi thêm điều này nữa: Tại sao mày căm thù miền Nam? »

— « Tao đâu có căm thù, Quentin hét lên (...) Không. Không! Tao không căm thù! Tao không hờn oán! ».

Thật ra ông rất yêu mến miền Nam, một tình yêu chiu nặng nhiều thương xót. Chính vì thương yêu nên ông đã nghiêng mình cúi nhìn xuống cảnh bần hàn cơ cực của đám người đồng-hương mất gốc (kẻ điên, ả điếm, tên nô-lệ, gã sát nhân...) Chính vì thương yêu nên ông mới giải-thích cái xã-hội tưởng-tượng của ông bằng ý niệm thần-học.

( . . . . . )

Giờ đây William Faulkner đã trở về nơi lòng đất thân yêu ấy — miền đất đã mất quyền thừa-kế, bao gồm những « thửa đất của Thượng-Đế vị tha, ngàn đời phì nhiêu tươi tốt, không ăn năn hối hận, và trường tồn mãi mãi dẫu cho cuộc đời có đầy rẫy những đời bại, bất công ».

Thêm một năm mồ đứng làm chứng cho lịch-sử, hợp cùng bao nhiêu năm mồ khác quanh vùng thành một đài kỷ-niệm của quá vãng, một ghi dấu tấm lòng kiêu hãnh của miền Nam nước Mỹ.

**TRẦN-PHONG**

(Viết theo John Brown, Michel Mohrt, Cyrille Arnavon, J. F. Cahen, Maurice Nadeau và Leslie Hanscom).

CÁC TRẺ SƠ SINH

VÀ TRẺ EM

NUÔI BẰNG

SỮA BỘT



*Guigoz*

— Mau mạp

— Ít đau

— Chóng lớn

— Khỏe mạnh

Tổng phát hành : TRUNG VIỆT DƯỢC PHAM CUỘC

66, GIA-LONG — SAIGON

# B. N. C. I.



## **BANQUE NATIONALE** **pour le Commerce et l'Industrie**

S. A. au capital de 80.000.000 N. F.  
siège social : 16 Bd des Italiens Paris 9<sup>e</sup>

### **SAIGON**

36 Rue TÔN-THẮT-ĐẠM

135. Đại-lộ NGUYỄN-HỮU  
(ex Charner)

Téléphones : 21.902 — (3 Lignes)  
22.797 — B.P.E. 5

### **PHNOM-PENH**

26, Moha Vithei Preah Bat Norodom  
(ex Dudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 543  
B.P. 422

### **Succursale de Hongkong**

*Central Building Queen's Road Central*

Tel. 35.601

P.O. Box n° 763

La B. N. C. I. et ses filiale possèdent plus de 1.000 sièges en France, dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A. O. F., A. E. F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kane, Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico Banco del Atlantico ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.).

## Tìm hiểu

ĐOÀN-VĂN-AN

**N**HẬT-BẢN là một dân-tộc thuần-túy Đông-phương. Tâm-hồn của họ thường hướng đến những chiều-hướng trầm-lặng, điều-hòa, hồn-nhiên và thi-vị. Do đặc-tánh tâm-lý này nên người Nhật-Bản rất yêu-chuộng các môn âm-nhạc, mỹ-thuật và thi-ca. Có thể nói các môn nghệ-thuật này là những món ăn tinh-thần không thể thiếu của người Nhật-Bản từ xưa đến nay. Vì thế đề hiểu về dân-tộc Nhật-Bản, nhất là những cảm-nghĩ và tâm-tình của họ đối với đời sống và những sự-tượng xung quanh, không gì hơn là tìm hiểu đến những tính-chất đặc-biệt diễn-hiện trong các môn âm-nhạc, mỹ-thuật và thi-ca..

Vì phạm-vi của bài này, nên ở đây chúng ta chỉ tìm hiểu đến thi-ca, một nền nghệ-thuật mà trong đó có thể nói là biểu-hiện được tâm-hồn và đặc-tánh của người Nhật-Bản nhiều

# NHẬT BẢN

---

## qua thi ca

nhất. Nhưng trước khi đi sâu vào vấn-đề, chúng ta cần tìm hiểu đến lịch-sử và cách-thức câu-tạo của các loại thi-ca Nhật-Bản.

### I. — Lịch-sử và cách thức câu-tạo các loại thi-ca

Về lịch-sử và cách thức câu-tạo các loại thi-ca của Nhật-Bản, Ông Kono và Ông Fukuda trong bộ « Hiện-đại Nhật-Bản thơ-tập » có viết như sau : « Hải-cú (haiku hoặc haikai) và đoàn-ca (tanka hoặc waka) là những loại thi-ca rất quan trọng đối với nền thi-ca cổ-điển của Nhật-Bản. Loại thơ hải-cú ngắn hơn và xuất hiện sau hơn loại thơ đoàn-ca, toàn bài gồm có 17 chữ. Loại thơ đoàn-ca thì xuất-hiện trước đây hơn 13 thế-kỷ, toàn bài gồm có 31 chữ. Cách thức tổ-chức của loại thơ đoàn-ca là gồm có 5 câu 31 chữ, tức là 5,7,5 ;

## TÌM HIỂU NHẬT-BẢN QUA THI-CA

7, 7, và loại thơ hài-cú thì gồm có 3 câu đầu của thơ đoàn-ca, tức là 5, 7, 5 ».

Ngoài hai loại thơ hài-cú và đoàn ca trong nền thi-ca cổ-diễn của Nhật Bản còn có các loại như liên-ca (renka) và trường-ca (nagauta) nữa. Cách thức tổ-chức của các loại liên-ca và trường-ca này đại-khái cũng giống như loại hài-cú và đoàn ca, chỉ có khác ở điểm là hai loại thơ này dài hơn, và có nhiều khi do nhiều tác-giả khác nhau xướng-họa, nối-tiếp với nhau mà thành. Về lịch-sử thì loại thơ đoàn-ca, kể cả liên-ca và trường-ca là xuất-hiện vào khoảng thế-kỷ thứ 7 thứ 8. Còn loại thơ hài-cú thì được xuất-hiện vào khoảng thế-kỷ 14 và 15.

Ngoài ra, về các loại thơ hiện-đại thì trong bộ « Tân-thể thi-tập » (xuất bản năm 1882) ở bài tựa tác-giả có viết như sau: « Chúng tôi nghĩ rằng : người ta có thể dùng loại thơ 31 chữ (chỉ cho loại thơ đoàn-ca) để diễn tả sự rung-động của lòng mình đối với những sự-tượng chớp-nhoáng ngắn ngủi như một chiếc pháo thăng thiên hay một ngôi sao rụng vụt hiện giữa lưng trời. Nhưng nếu nhà thi sĩ cứ phải luôn luôn gò-ép theo với những khuôn-khổ đã định thì rất khó lòng diễn-tả cho những cảm-nghĩ rung động liên-tiếp của lòng mình đối với các sự-tượng chung quanh. Bởi thế thơ cổ-diễn, với những hình-thức cổ-cựu gò-bó không thể nào làm cho các thi-sĩ vừa lòng trong khi muốn diễn-tả những cảm-nghĩ chính thật của lòng mình ».

Cũng bởi lẽ đó nên từ năm 1882 trở đi, nghĩa là sau khi bộ « Tân-thể thi-tập » ra đời, có một số rất đông các nhà văn-gia thi-sĩ đua nhau học tập sáng-tạo » theo lối thi-ca hiện đại này. Đại khái mà nói thì loại thi ca hiện-đại tức là một lối thơ tự do, tự do ở hình-thức tổ-chức, cú-pháp, quy-luật và tự-do cả cách dùng văn từ, cách diễn-đạt ý-nghĩ nữa. Nói một cách khác, loại thi-ca hiện-đại của Nhật-Bản là một loại thơ chịu rất nhiều ảnh-hưởng mới-mẻ của các loại thi-ca ở các nước Âu-Mỹ.

Tuy nhiên, đứng về tinh thần truyền-thống và tính-cách dân-tộc thì các loại thi-ca cổ-diễn, gồm cả hài-cú, đoàn-ca, liên-ca và trường-ca bao giờ cũng đứng địa vị ưu-tiên hơn. Sau đây, chúng ta sẽ lần lượt khảo cứu đến các loại thi-ca của Nhật-Bản từ cổ-đại đến hiện-đại, và nhân đó, sẽ tìm hiểu đến những đặc-tính tâm hồn của người Nhật-Bản diễn-hiện trong các loại thi-ca ấy như thế nào.

### III. — Loại Thơ Hài-Cú

(Haiku)

Thơ hài-cú là một loại thơ cổ-diễn của Nhật-Bản. Toàn bài gồm có 17 chữ, chia thành 3 câu : câu đầu 5 chữ, câu thứ hai 7 chữ, và câu cuối 5 chữ. Đặc-tánh của loại thơ hài-cú này là bình dân giản-dị, chữ dùng rất ít mà hàm ẩn ý-nghĩa rất nhiều. Về đặc tánh của loại thơ hài-cú, Bác-sĩ R.H. Blyth, một học-giả người Anh chuyên về thơ hài-cú có viết như sau : « Hài-cú là một loại thơ đơn-giản, nhưng hàm chứa đầy đủ các đặc-chất và nguồn

gốc sâu kín của nó. Muốn hiểu các loại thơ hài-cú, người ta cần phải có một tâm-hồn thuần-khiết tự-nhiên. Hài-cú là diễn-tả và tượng-trưng cho cả thế-giới : thế-giới Đông-phương, thế-giới tôn-giáo tâm-tĩnh và thế-giới kinh-nghiệm. Hài-cú là một đóa hoa đẹp-đẽ, thâm-đượm màu-sắc văn-hóa Đông-phương. Hơn nữa, hài-cú còn là một cách sống linh-động và chịu rất nhiều ảnh-hưởng của phái Zen trong Phật-giáo Nhật-Bản ».

Để hiểu một cách cụ-thể hơn về các loại thơ hài-cú, sau đây chúng tôi xin dịch ra một vài bài để cống hiến cùng quý vị độc-giả. Nhưng trước khi bắt đầu thưởng-thức về loại thơ hài-cú, ở đây chúng ta cần hiểu thêm rằng : Có ba thi-sĩ danh tiếng và kỳ-cựu nhất trong loại thơ hài-cú này là Ông Basho (Ba-Tiểu), Buson (Vũ-Thôn) và Issa (Nhật-Trà). Ba thi sĩ này mỗi người có một đặc điểm riêng. thi-sĩ Basho thì ảnh hưởng nhiều với tinh-thần tôn giáo (tức là Zen), thi-sĩ Buson thì thâm đượm nhiều màu sắc nghệ-thuật và thi-sĩ Issa diễn-hiện nhiều tình thương nhân đạo. Đó là đứng về tổng quát mà nhìn, chứ thật ra thì không những ba thi sĩ này, mà đến cả các thi-sĩ khác cũng thế, phần nhiều đều diễn tả đầy đủ các khía cạnh tâm-tĩnh và sự sống khác nhau tùy theo cảm hứng, chứ không thể nào phân loại một cách đích xác được.

Thật thế, thi sĩ Buson cũng đã từng tả một cảnh chùa với một bài thơ hài cú như sau :

*Những cánh hoa đào thắm,  
Theo gió rơi rụng từ cành cây,  
Một ngôi chùa yên lặng.*

Thi sĩ Basho trong khi tả cảnh một đêm thu, Ông có viết :

*Trăng thu càng sáng tỏ,  
Đêm dài sương phủ cảnh tịch liêu,  
Bóng ai bên hồ vắng.*

Hai bài thơ hài-cú trên chứng tỏ rằng : mặc dù về tánh chất, thi-sĩ Buson là người đượm nhuần màu sắc nghệ-thuật, thi-sĩ Basho thâm đượm tinh-thần tôn giáo, nhưng trong khi sáng tác thi-văn không phải bao giờ họ cũng đi theo một chiều hướng ấy, như trường hợp hai bài thơ trên chẳng hạn. Chúng ta có thể liệt hai bài thơ hài-cú trên là thuộc về loại thơ tả cảnh. Riêng về loại thơ tả tình, chúng ta hãy nghe đây thơ của thi-sĩ Issa :

*Người là đàn sâu kiến,  
Đêm trường vắng vẻ những đọi trông,  
Có lẽ người buồn khổ.*

Bài thơ này tức là nhân cảnh đêm khuya, tác giả nghĩ đến đời sống đen tối mờ-mảm của loài sâu kiến đang chờ đợi ngày về. Rồi một tình thương bao la tràn ngập trong lòng khi tác giả tưởng tượng đến những nỗi buồn khổ thâm thương của loài sâu kiến. Bài thơ này tức là tả những tâm-tĩnh cảm nghĩ của người đối với loài vật. Và trái lại, về cảm tình của loài vật đối với người thì thi-sĩ Hokushi có tả trong một bài thơ như sau :

*Tôi bán cánh vườn hoang,  
Đêm ấy mọi vật đều không ngủ,  
Tiếng dế than canh trường.*

Thật là một bài thơ giản-dị, nhưng chứa đựng cả một sự đau buồn thương-tiếc mệnh-mông của người và vật. Tác giả bán thửa vườn của mình nhưng không những chỉ một mình tác-giả buồn-thương tiếc-nuôi, mà đến cả cảnh-vật xung-quanh đều thồn-thức băng-khuâng, và các loài dế loài sâu cũng than-khóc suốt cả đêm trường. Thật là thể-lượng ảo-não thay cho cảnh biệt-ly giữa người và vật! Loại thơ hài-cú sở-dĩ hấp-dẫn người đọc nhiều là tượng-trưng được tâm-hồn của người Nhật phần nhiều cũng do đặc-tánh hòa-hợp giữa người và vật, thông cảm giữa tâm và cảnh qua những vần thơ ngắn-ngủi giản-dị này.

### III. — Loại thơ đoản ca (Tanka)

Cách-thức tổ-chức của loại thơ đoản-ca đại-khái cũng giống như loại thơ hài-cú trên, chỉ có khác là sau bài thơ hài-cú 3 câu 17 chữ ấy, đoản-ca còn tiếp thêm 2 câu 14 chữ nữa mà thôi. Thí dụ:

*Chiều nay khi đêm xuống,  
Ánh đèn ắt-hiện sau vòm cây,  
Một mình lang-thang bước.  
Chung quanh cảnh-vật đều yên-lặng,  
Lòng tràn rạo-rực những buồn thương.*

Bài thơ đoản-ca này là của thi-sĩ Kagawa. Ở đây, tác-giả tự tả nỗi lòng băng-khuâng thương nhớ của

mình, nhân cảnh lặng-lẽ quạnh-hiu của lúc chiều qua đêm xuống. Một chỗ khác, thi-sĩ Kokinshu lại viết một bài đoản-ca khác như sau:

*Trong buổi sáng sương mờ,  
Những chiếc thuyền chài rung mặt  
nước,  
Hướng về hòn đảo xa.  
Vịnh A-Ka-Shi nằm lặng-lẽ,  
Tôi mơ tưởng đến cảnh bóng-lai.*

Trong bài thơ đoản ca này tác-giả tả một buổi sáng tinh-sương, có những chiếc thuyền chài lơ-lửng trôi trên giòng nước, có vịnh Akashi nằm yên-lặng trong gió sớm, và có hòn đảo hiển-hiện dưới ánh trời mai. Những cảnh này gợi lên trong lòng tác-giả những ấn-tượng đẹp-đẽ. Tác-giả mơ-tưởng đến những cảnh bóng-lai cực-lạc, nơi đầy ánh-sáng và hạnh-phúc của cuộc đời.

Cũng như hài-cú, loại thơ đoản-ca này cũng có đủ tất cả các loại với những sắc thái khác biệt nhau. Hai bài thơ đoản-ca trên là loại thơ nhân cảnh xúc tình, ngoại-cảnh ảnh-hưởng vào nội-tâm, rồi gây nên những tâm-niệm buồn vui, thực mộng. Sau đây, chúng ta sẽ đọc thêm một bài nữa, và bài này là của ông Nain, một thi-sĩ Phật-giáo, vì thế nên nó thâm đượm nhiều màu sắc tôn-giáo hơn:

*Xuân về tăng hơi âm,  
Trở lại làng cũ bên đồi thông,  
Vui buồn niềm tâm-sự.  
Đằng xa chuông chùa thông-thả ngân,  
Dầu-hiệu ngày tàn hoa sắp rụng.*

Bài thơ đoàn-ca này chịu ảnh-hưởng tinh-thần đạo Phật rất nhiều. Nhân tiếng chuông chùa ngân-ngã, vọng lại từ nơi cổ-hương trong một buổi chiều xa-vắng, tác-giả gọi lên cho ta những niềm tâm-sự, những nỗi nhớ-thương và những ý-tượng ngày đêm, sáng tối, vui buồn, tan hợp... Phải chăng đây là một bài thơ để diễn-tả đạo-lý vô-thường chuyển-biến của Phật-giáo? Và nếu thế thì tác-giả đã thành-công trong bài đoàn-ca này, vì nó đã gọi lên cho ta những ý-tượng siêu hình thoát lạc, những cảm-giác mà ngoài đạo Phật ra không bao giờ ta cảm thấy. Cũng chính vì thế nên loại đoàn-ca này có một sức hấp-dẫn lớn mạnh đối với quần chúng Nhật-Bản vậy.

#### IV. — Loại thơ Liên-Ca và Trường-Ca

(Renka và Nagauta)

Các loại thơ liên-ca và trường-ca là những loại thi-ca xuất-hiện trước nhất trong các loại thi-ca cổ-diễn của Nhật-Bản. Những loại thi-ca này có thể xem như những bài dân-ca, những loại thơ xướng-họa tiếp-nối của người Nhật-Bản ở các thời cổ-đại. Cách-thức tổ-chức của các loại thơ liên-ca và trường-ca này đại-khái cũng giống như các loại hài-cú và đoàn-ca trên, chỉ có khác là nó dài hơn, gồm nhiều vế thơ hơn và đôi khi cũng do nhiều tác-giả hợp lại mà thành. Hình-thức câu-tạo của liên-ca và trường-ca là 5, 7, 5 ; 7, 7 ; 5, 7, 5 hoặc là 7, 7 ; 5, 7, 5 ; 7, 7 và cứ như thế liên-tục nối tiếp mãi mãi, đôi khi trở thành

một bài liên-ca hoặc trường-ca dài hàng mấy trăm câu.

Để có một khái-niệm rõ-ràng về cách-thức tổ-chức của các loại thơ liên-ca và trường-ca này, sau đây chúng tôi xin dịch ra đây một vài đoạn để giới-thiệu cùng quý vị đọc-giả. Tả cảnh Mùa Đông, bài thơ ấy bắt đầu:

*Lông cánh rụng tả-tơi,  
Đàn chim sướt-mướt trên cành lá,  
Mùa Đông đã đến rồi.*

của thi-sĩ Kyorai.

*Từng cơn gió lạnh thông qua cửa,  
Lặng-lẽ lá vàng lá-tả rơi.*

của thi-sĩ Basho.

*Lòng sông đã thêm nước,  
Từ sáng sớm mưa rào rạt tuôn,  
Chiếc thuyền trên sông vắng.*

của thi-sĩ Boncho.

*Vòm tre nảo nuốt cong mình xuống,  
Buồn thảm trời-bờ giữa gió mưa.*

của thi-sĩ Shiho.

(đoạn giữa lược)

*Đường xa vắng bóng người qua lại,  
Một đoàn tráng-sĩ âm thầm đi.*

của thi-sĩ Boncho.

*Vợ hiền bên song cửa,  
Ngần lệ tuôn dài những túi thương,  
Tiễn chồng lên viễn-xứ.*

của thi-sĩ Basho.

*« Thôi, chúng ta lên đường nghĩa vụ,  
Chỉ nam-nhi bên thanh kiếm sắt ».*

của thi-sĩ Kyorai.

Đây là những đoạn trong bài thơ liên-ca «Mùa Đông» do nhiều thi sĩ xướng-họa nối tiếp lại mà thành. Bài thơ này còn có rất nhiều vế nữa, nhưng vì phạm-vi của bài này không cho phép chúng tôi dịch cả toàn bài ra đây được. Tuy nhiên, với những đoạn thơ đã trích-dịch trên, chúng ta cũng đủ rõ hình thức và cách thức câu-tạo của các loại thơ liên-ca và trường ca là người họa sau bao giờ cũng phải họa đúng theo với ý của người xướng trước. Có thể bài thơ mới không lạc hướng, và ý thơ mới có thể liên tục kể tiếp tạo thành một bài thơ dài vô hạn. Loại liên-ca và trường-ca sở dĩ gây nhiều hứng thú cho người đọc cũng do điểm: hỗn thơ liên-tục chuyển nối bởi nhiều người này.

#### V. — Các loại thơ hiện đại

(Gendai no shi)

Khác với các loại thơ cổ-diễn như hài-cú, đoản-ca, liên-ca và trường-ca trên, bao giờ cũng phải câu tạo đúng theo với thể thức 5, 7, 5 ; 7, 7 hoặc 7, 7 ; 5, 7, 5 v.v.. Còn loại thơ hiện-đại này thì không như thế, không theo một quy-luật nào cả, nó rất tự-do. Tự-do trên mọi phương-diện về hình thức, quy-luật, cú-pháp, và tự-do cả cách diễn ý, dùng lời nữa. Vì thế có thể gọi loại thơ hiện đại này là loại thơ tự-do. Để hiểu loại thơ hiện đại này như thế nào, thiết tưởng cũng cần dịch ra đây một vài bài để công hiến cùng quý vị độc-giả thân-mến. Để tả những kỷ-niệm, những tâm-trạng của một đôi tình-nhơn yêu nhau

khăng-khít, thi-sĩ Miyoshi có viết một bài thơ theo thể thơ hiện-đại như sau :

*Chúng ta hãy ngồi xuống,  
Trên những đám cỏ non,  
Như chiều Xuân năm trước,  
Những kỷ-niệm Đông về.  
Những cây thông cao vút,  
Uốn mình theo gió reo,  
Trên bãi biển trắng phau,  
Mùa Hè bao kỷ-niệm.  
Kìa xem đàn hải-thú,  
Nơi hòn đảo xa vời,  
Theo thời-gian vô-tận,  
Vút hiện rồi biến mất.  
Hai chiếc thuyền nhỏ trôi,  
Gió lồng bao kỷ-niệm,  
Lạc hướng giữa biển khơi,  
Đành theo chân sô-mệnh.  
Rồi một ngày nào đây,  
Giữa đôi ta sum-hợp,  
Một chiếc lá lìa cành,  
Cuốn mình theo định-mệnh.*

Bài thơ trên có thể xem như loại thơ « Ngũ ngôn » bên ta, vì nó luôn luôn ở trong khuôn-khố « Ngũ-ngôn tứ-cú ». Để hiểu thêm về loại thơ hiện-đại, nhất là theo thể thơ tự-do, chúng tôi xin dịch ra đây một bài nữa để làm thí dụ. Về thể thơ tự-do, trong bài tả « Một đứa trẻ mồ-côi », thi-sĩ Minoru Oki có viết như sau :

*« Khó lắm trời ơi ! »  
Đứa trẻ than-khóc.  
Nét lo-âu ẩn-hiện trong giòng nước mắt,*

Nó dừng chân đứng nhìn phương trời  
xa tấp,

và Nho-giáo đã đem lại cho họ từ  
các thời-đại xa-xưa.

Lại có tiếng đứa trẻ vang :

« Về nhà đi thôi ! »

\* \* \*

Ồ, nhà em ở phương-hướng nào ?

Đứa trẻ đáng thương.

Cha em đi đâu,

Mẹ em làm gì,

Ai người bảo-hộ,

Đâu nơi trú-ngụ ?

— Hỡi em bé mồ-côi !

Bài thơ nầy là một bài thơ cầu-tạo theo thể thơ tự-do, và trong đây nó diễn-tả đến cuộc đời lang-thang, những tâm-trạng đau-khổ của một đứa trẻ mồ-côi, và đồng thời nó cũng biểu-hiệu luôn cả tâm lòng trắc-ân, lòng thương đồng-loại của người đời với người. Trong bài thơ nầy nó đã nói lên được một phần nào tâm-tình của người Nhật-Bản, một dân-tộc luôn luôn chịu ảnh-hưởng sâu đậm các đức-tánh nhơn-từ bác-ái mà Phật-giáo

Tóm lại, trong các loại thi-ca của Nhật-Bản, loại thơ cổ-diễn thì giản-dị thuần-túy, biểu-hiện những cảm-nghĩ đơn-thuần của người Nhật-Bản đối với đời sống và các sự-tượng chung-quanh ; còn loại thơ hiện-đại thì tự-do hoạt-dụng, tuy nhiên nó vẫn thâm-đượm nhiều tính-chất Đông-phương như giàu tưởng-tượng, nhiều tình-cảm, sống nhiều với nội-tâm, nhiều tình thương nhơn-đạo v. v. Cũng bởi lẽ đó, nên không những là thi-ca, mà đến cả các ngành nghệ-thuật khác như âm-nhạc, mỹ-thuật, văn-hóa của Nhật-Bản cũng thường miêu-tả đến những đặc-tính trầm-lặng, điều-hòa, hồn-nhiên và đạo-lý. Khi đã cảm-thông được những đặc-tính nầy của Nhật-Bản qua các ngành nghệ-thuật ấy, nhất là nghệ-thuật thi-ca, tức là chúng ta đã hiểu được một phần nào về tâm-lý và về đời sống của người Nhật-Bản[rồi vậy.

ĐOÀN-VĂN-AN

Viết tại Đông-Kinh, Xuân Nhâm-dân

## ĐỂ SỐNG MỘT ĐỜI SỐNG TỰ-DO

hằng ngày các bạn hãy đọc

nhật báo **TỰ-DO**

TIẾNG NÓI CỦA NGƯỜI VIỆT TỰ-DO

**PASTILLES:**

**VANCO**

MÙI « MENTHE »

**CAM**

MÙI CAM

**Chuyên-trị**

*Các chứng ho, đau Cuồng họng*



**VIỆN BÀO-CHẾ VANCO**

**TRU'ONG-VĂN-CHÔM**

*Dược khoa Tán-sĩ Quốc-gia*

134, Đường Yên-Đỗ — Saigon

## Chương-trình Triết ở bậc Trung-học

LÊ-TẤN-LỘC

Lời mở đầu.— Đọc bài « Nên bỏ hay nên sửa chương trình Triết ở bậc Trung học » của Ông Bùi-Hữu-Sùng, tôi thành thật cảm kích nhiệt tâm của tác giả đối với sự giáo dục con em. Tác giả là một giáo sư đã sống nhiều năm trong nghề. Những điều tác giả nêu ra trong bài nói trên rất có giá trị về mặt chuyên môn. Hơn nữa ngoài việc dạy học, tác giả còn cho xuất bản nhiều sách giáo khoa về các môn : toán, lý hóa, pháp văn, việt văn và triết học (riêng về triết học tác giả quan tâm nhiều đến khía cạnh thực tiễn nên đã cho xuất bản những bài mẫu tập cho học sinh làm luận triết). Điều này chứng tỏ tác giả rất tận tụy với nghề nghiệp và có một kiến thức bách khoa.

Do đó, khi góp ý với tác giả, tôi rất ngại về sự hiểu biết eo hẹp của tôi về triết học nên chỉ xin góp ý với tác giả về chi tiết. Về những nét đại cương tôi không thể tham gia vì tự xét không có đủ những sự hiểu biết cần thiết.

### Chương trình Triết hiện hành không quá nặng

VỀ điểm « duyệt qua chương-trình hiện hành », tôi đồng ý với tác giả chương trình triết Việt nặng hơn

chương trình triết của Pháp. Tuy nhiên, theo tác giả « năm vừa qua Bộ Q.G. G.D. đã sáng suốt xén bớt một phần luân lý học và một phần đạo đức học » thì tôi tưởng chương trình cũng

## CHƯƠNG TRÌNH TRIẾT Ở BẬC TRUNG HỌC

khá nhẹ rồi. Hơn nữa, nếu tôi không lầm thì phần triết Đông các học sinh chỉ cần biết những nét đại cương (nếu không muốn nói là sơ lược) vì phần này các học sinh sẽ có dịp đào sâu hơn khi lên học triết ở bậc đại học (với chứng chỉ « Lịch sử triết Đông »)

### *Giáo sư với chương trình Triết*

Tôi cũng đồng ý với tác giả về viễn ảnh thiếu giáo sư Triết. Tuy nhiên, tôi nghĩ có lẽ vì quan tâm đến viễn ảnh này mà các nhà soạn thảo chương trình đã thu xếp chương trình triết cho ban C và D rất khéo (với điều kiện chương trình này phải được áp dụng triệt để và đúng cách, nghĩa là phải được giao phó cho những cán bộ đầy đủ khả năng giảng dạy). Thực vậy, theo chương trình hiện hành, học sinh lớp đệ nhất C và D phải học triết Tây và triết Đông; học sinh ban C phải khá một trong hai sinh ngữ (Pháp văn hoặc Anh văn); ban D phải khá một trong hai cổ ngữ (La tinh hoặc Hán văn). Do đó, nếu được huấn luyện triết để, học sinh đệ nhất C và D có thể tiếp tục học ở bậc đại học về triết Tây cũng như triết Đông. Thế nên vấn đề khan hiếm cán bộ, theo tôi, có thể được giải quyết, và các cán bộ này sẽ có đủ tài dạy nổi « 4/5 chương trình phần triết vay mượn của Pháp » (lời tác giả).

### *Phương pháp đàm thoại*

«Bỏ sách vở đi, ngồi đàm thoại thân mật với học sinh về những vấn đề

xảy ra hằng ngày trong đời sống học sinh để đưa dần học sinh vào triết» (lời tác giả), là một phương pháp giảng dạy linh động. Tuy nhiên, có những cuộc đàm thoại bổ ích cũng như có những câu chuyện gẫu vô ích. Thực tình mà nói thì khó có thể đàm thoại thân mật mãi với học sinh nếu muốn dạy hết chương trình. Hơn nữa, theo tôi tưởng, chỉ có các bậc thánh nhân (như Đức Khổng Tử) hay các triết gia (như Socrate) mới có thể làm nổi công việc giảng dạy triết bằng phương pháp đàm thoại. Mà dạy triết học đâu phải là triết gia, cũng không phải là thánh nhân.

### *Ví dụ cụ thể và ví dụ văn chương*

Tôi đồng ý là muốn giúp học sinh hiểu một vấn đề triết khó khăn, giáo sư cần đưa ra một vài ví dụ cụ thể. Nhưng có lẽ tác giả cũng đồng ý với tôi là không thể đem những ví dụ cụ thể rút trong đời sống hằng ngày vào một bài luận triết, trong lúc có rất nhiều ví dụ rút trong Cổ học tinh hoa, Kiều, tiểu thuyết của Khái Hưng và Nhất Linh, trong những kịch bản của Corneille, Racine, những pho tiểu thuyết của các văn hào Dostoevsky, Saint-Exupéry... hoặc những thiên tiểu thuyết có luận lý (roman à thèse) của Sartre, Camus, Simone de Beauvoir...

Nhân dịp này tôi xin kể «ví dụ cụ thể» có thực sau đây: trong niên học vừa qua, một ông giáo sư Triết (dạy ở một trường nữ trung học đô thành) trong lúc giảng một bài luận lý, đã hỏi học sinh: « Phương pháp của

Descartes là gì?». Học sinh chờ đợi... ông lại hỏi: « Một giáo sư dạy có phương pháp, học sinh có hiểu không? ». Học sinh: «Hiểu». Giáo sư triết: « Đó là phương pháp của Descartes »! Thương thay cho Descartes!

### *Phụ huynh với chương trình*

Theo tác giả «tinh thần chương trình không đáp lại sự mong muốn của phụ huynh học sinh ». Tôi nghĩ tác giả nên phân biệt «tinh thần chương trình» với môn «triết học». Tôi đồng ý với tác giả là môn triết không được phụ huynh tha thiết hơn các môn khoa học như toán, lý hóa, vạn vật... vì «đa số cha mẹ cho con theo Trung học là nhằm một mục đích thiên thiết thực» (lời tác giả). Tự nó, tinh thần chương trình không có gì «không đáp lại sự mong muốn của phụ huynh», Vấn đề là: đa số phụ huynh thích cho con em mình học các bạn A và B hơn các bạn C và D. Ngoài ra tôi tưởng nếu triết học không có mục đích «thiên thiết thực» nó cũng không phải là một môn học vô ích, «un pur jeu d'idées». Và chẳng tác giả cũng đã nói đến triết học «dẫn thân» với những khía cạnh sống động, thiết thực. Và tôi nghĩ chỉ cần đưa hai cái tên sau đây ra cũng đủ để chứng tỏ triết học không vô ích như ta tưởng: E. MOUNIER với phong trào nhân vị và K. MARX với chủ nghĩa mác xít.

### *Học sinh với chương trình*

Hơn nữa, nên xét chương trình đối với học sinh hơn là đối với phụ

huynh học sinh, vì chương trình làm ra cho học sinh học. Vai trò của phụ huynh chỉ là chỉ dẫn và khuyên bảo con em chọn ngành học. Theo tác giả «chương trình Triết hiện hành không hợp với trình độ hiểu biết của học sinh ». Dĩ nhiên mới vào lớp đệ nhất các cô cậu Tú «đang tuổi 17, 18» cảm thấy lạc lõng trước những danh từ hầu như hoàn toàn mới lạ với họ. Và nhiệm vụ của giáo sư triết là làm sao giúp họ quen dần với triết học. Vạn sự khởi đầu nan... Tuy nhiên, không thể căn cứ trên sự khó khăn buổi đầu để quả quyết chương trình không phù hợp với trình độ hiểu biết của học sinh. Dĩ nhiên chương trình khó, nhưng có lẽ vì khó mới có vấn đề chuyên khoa. Có lẽ tác giả cũng đồng ý với tôi là mục đích chính yếu của lớp đệ nhất C và D là đào tạo cho học sinh có một sở vốn khả dĩ đầy đủ để đeo đuổi ngành triết ở bậc đại học. Sở vốn này cũng rất bổ ích cho những học sinh theo học các phân khoa khác thuộc những quy phạm văn chương. Do đó tôi tưởng học sinh nên lượng sức mình khi chọn ban học. Tôi không đồng ý với tác giả «lớp triết chỉ còn là nơi di trú của học sinh kém toán». Trong lớp triết có thể có những học sinh kém toán, nhưng không phải tất cả học sinh học triết đều kém toán. Tôi tưởng nên lưu ý tác giả về trường hợp của BERGSON và MOUNIER. Và lại đa số học sinh theo học lớp triết vì kém toán chỉ có mục đích lầy lăm lằm để học ngành khác. Vì vậy, theo tôi, trong sự chọn ban học

## CHƯƠNG TRÌNH TRIẾT Ở BẬC TRUNG HỌC

có hai yếu tố : khả năng và thiên khiếu (vocation). Thế nên tôi nghĩ : sở dĩ chương trình không phù hợp với trình độ hiểu biết của học sinh là vì học sinh không đắn đo khi lựa chọn (học sinh thường ngộ nhận là triết học « rất dễ »), hoặc vì giáo sư không thành công trong việc giúp học sinh làm quen với triết.

### **Rút vài kinh nghiệm ở chương trình mới (1960) của Pháp**

Về điểm này tác giả có những nhận xét rất tinh vi và đưa ra những luận chứng vững chắc. Tôi hoàn toàn đồng ý với tác giả. Tuy nhiên, tôi nhận thấy khi « so sánh về phương diện tinh thần » tác giả đã trình bày quá đơn giản những biến chuyển trong tư-tưởng triết Tây. Nhưng tôi nghĩ có lẽ tác giả phải làm thế vì chủ đích của tác giả không phải là trình bày tỉ mỉ sự biến hóa của tư-tưởng triết học, mà là đặt vấn đề « nên bỏ hay nên sửa chương trình triết... »

Đề nghị giảng dạy chủ nghĩa Mác xít của tác giả rất hợp lý vì theo tác giả « một nhà báo chủ trương rằng muốn chống cộng phải cho thanh niên hiểu ý-thức-hệ của cộng sản ».

### **Không nên bỏ lớp đệ nhất C và D**

Ở điểm « duyệt qua chương trình hiện hành » tác giả đã có dịp đề nghị : « Tốt hơn hết là ta sẽ bỏ lớp đệ nhất (C và D) ở Trung học mang nó lên Đại học và biến thành lớp hướng dẫn Đại học ». Nhưng ở điểm « Thử đưa ra vài nguyên tắc ngõ hầu tiến

tới một chương trình mới » tác giả nhìn nhận « chưa bỏ được lớp đệ nhất C và D ». Tôi nghĩ có lẽ tác giả nhận thấy sự bãi bỏ này sẽ gây xáo trộn trong sự giảng dạy triết ở bậc đại học : theo chương trình hiện hành, sau khi thi đỗ tú tài II, sinh viên phải học một năm dự bị văn khoa (và phải thi đỗ) mới có thể được phép học những chứng chỉ cử nhân (triết học hay văn chương). Do đó lớp « hướng dẫn Đại học » có lẽ sẽ thừa chăng ? Các sinh viên theo học triết ở bậc đại học đã có một số vốn tương đối khá, thu thập được ở lớp đệ nhất C và D. Thế mà họ còn cảm thấy lạc lõng trong năm dự bị (ít ra cũng trong mấy tháng đầu). Nay nếu bỏ lớp đệ nhất C và D thì khi lên đại học họ sẽ lạc lõng nhiều hơn nữa... Mở lớp « hướng dẫn Đại học » tôi sợ không hữu hiệu bằng đào tạo ngay học sinh lớp đệ nhất, vì chế độ đại học dù sao cũng tự do hơn chế độ trung học. Do đó sự hướng dẫn sinh viên có thể gặp nhiều trở ngại.

### **Không nên sửa đổi toàn diện chương trình Triết hiện hành**

#### *Vấn đề chuyên khoa*

Bởi những lẽ trên, tôi không đồng ý với tác giả về việc « rút nhẹ chương trình và bớt giờ Triết » ở lớp đệ nhất C và D. Học triết có chịu khó nhiều ở bậc trung học mới đỡ vất vả ở bậc đại học. Chín giờ triết mỗi tuần không có gì quá đáng đối với lớp đệ nhất C và D. « Rút xuống năm giờ mỗi tuần » thì không còn vấn đề chuyên

khoa nữa. Tại sao không đề nghị rút nhẹ chương trình và bớt giờ Toán ở lớp đệ nhất B, vạn vật ở lớp đệ nhất A? Tuy nhiên, nếu thực sự chương trình triết quá nặng, tôi tưởng có thể «xén bớt» một vài vấn đề tâm lý và siêu hình xét ra quá phức tạp và rắc rối đối với «trình độ hiểu biết của học sinh». Xin nói rõ: một vài vấn đề thôi. Kỳ dư vẫn giữ lại. Học sinh đệ nhất C và D cần biết qua đạo đức học, tâm lý học, luân lý học để sau này có thể đào sâu vấn đề khi soạn thi các chứng chỉ cử nhân triết.

### *Văn chương và Triết học*

Tôi đồng ý với tác giả là «nên bắc một nhịp cầu giữa triết và môn văn chương đã học ở các lớp dưới». Tuy nhiên tôi tưởng cũng nên phân biệt văn chương với triết học. Hẳn tác giả đồng ý với tôi là nội dung và hình thức của một bài luận triết khác hẳn nội dung và hình thức một bài luận văn chương? Tôi nghĩ sở dĩ học sinh không thành công trong khi làm luận triết là vì học sinh thường lẫn lộn triết và văn chương; sự nhầm lẫn này khiến bài luận triết thiếu hẳn tính cách mạch lạc luận lý.

### *Triết cổ điển và triết hiện đại*

Về điểm «kim cần hơn cớ» tác giả đưa ra nhiều nhận xét và đề nghị đúng lý. Tuy nhiên tôi nhận thấy tác giả hơi bất công đối với các triết gia cổ điển. Dĩ nhiên thanh niên ngày nay chờ đợi ở triết học một thứ

gì khác hơn những triết thuyết «cao siêu», «trừu tượng»: các triết gia hiện đại đã nêu ra những vấn đề liên quan trực tiếp đến những băn khoăn, thắc mắc ưu tư của họ. Sở dĩ họ thích triết hiện đại hơn triết cổ điển là vì họ cho triết hiện đại đã đáp ứng phần nào những yêu sách hiện hữu của họ. Tuy nhiên... triết cổ điển đâu phải chỉ có trưng bày những triết thuyết cao siêu, huyền nhiệm? Trái lại chính các quốc gia cổ điển đã cung cấp cho học sinh triết (cho các giáo sư triết và cho cả triết gia hiện đại) những nền tảng vững chắc để tư tưởng chính xác. Đồng ý là «kim cần hơn cớ», nhưng nếu không thông hiểu cớ thì không thấu hiểu kim.

### *Hậu quả của hai thái độ quá khích.*

Tôi nhận thấy có nhiều vị giáo sư vì muốn bài giảng của mình sống động và hấp dẫn thường nói nhiều đến các triết gia hiện đại. (Dĩ nhiên là nói phớt qua, vì nếu đào sâu thì học sinh không theo nổi). Kết quả là học sinh tưởng triết học chỉ có thế. Những PLATON, DESCARTES, KANT, HEGEL, BERGSON chỉ là những bóng mờ (nếu không muốn nói là những cái tên xa lạ) trong trí óc học sinh, bên cạnh những SAR-TRE, CAMUS, Gabriel MARCEL.... Ấy là chưa kể việc học sinh thường nhận xét nông cạn về các triết gia hiện đại vì không được huấn luyện suy tưởng triết đề. Và những điều học sinh thu thập được trong niên học sẽ nguy nga, đồ sộ như một tòa nhà chọc trời (với những quan

## CHƯƠNG TRÌNH TRIẾT Ở BẬC TRUNG HỌC

niệm hiện đại về triết học), nhưng lại xây cất trên một nền tảng không vững chắc (vì thiếu căn bản triết học cổ điển).

Ngược lại, có nhiều giáo sư quá lãnh đạm với triết hiện đại. Nhiều vị đã không ngần ngại bảo : (La philosophie s'arrête à Kant) (triết học dừng lại ở Kant). Đặc biệt nhất là cách đây 4 năm có một vị tu sĩ (được mời dạy triết ở một trường trung học đô thành) đã điếm tính nói với học sinh : « Sartre là con người ăn mặc dơ dáy. Triết của Sartre là triết của bọn người dơ dáy. Và anh chàng Sartre dơ dáy này chết rồi » !! Cũng may, hôm ấy có một học sinh (vốn trước đã học qua lớp triết của Pháp và đã có dịp làm quen với tư tưởng Sartre qua chính các tác phẩm của Sartre) đứng lên phản đối những nhận xét « bừa bãi », « xuyên tạc » trên đây, và lưu ý vị tu sĩ là Sartre chưa chết ! (Hiện Sartre vẫn còn sống).

Cả hai thái độ đều quá khích (nếu không muốn nói là ngoan cố), và tôi tưởng nên bắc một nhịp cầu giữa triết cổ và triết kim hơn là giữa triết học và văn chương để giúp học sinh hiểu thấu đáo các vấn đề hầu không ngộ nhận « Sartre là con người ăn mặc dơ dáy và đã chết rồi » (!), không hồng hách kết án « bọn » Platon, Descartes, Kant, Hegel khi có dịp xét đến một vấn đề có ít nhiều tính cách hiện đại.

*Dịch triết-phẩm và thông nhất danh-từ.*

Về việc đọc triết phẩm tôi hoàn toàn đồng ý với tác giả, vì tôi nghĩ

học triết mà không đọc triết phẩm là một sự thiếu sót không thể tha thứ. Dĩ nhiên, trong hiện tại, các triết phẩm viết bằng tiếng Việt rất ít (nếu không muốn nói là không có, ngoại trừ số sách trình bày triết Đông). Tuy nhiên, tôi tưởng trong tương lai ta có thể hi vọng học sinh đủ sức nghiên cứu các triết phẩm viết bằng ngoại ngữ (Pháp, Anh...). Trong lúc chờ đợi, tôi nhận thấy học sinh cũng như giáo sư đều hi vọng công cuộc trích dịch các triết phẩm ra tiếng Việt được xúc tiến mạnh mẽ cùng lúc với công cuộc tra cứu, tu chỉnh và thông nhất danh từ Việt về triết học.

### Vấn đề cấp bách

Do đó, tôi tưởng vẫn đề cấp bách không phải là nay sửa, mai đổi chương trình, mà là cung cấp cho học sinh một số tài liệu đầy đủ để học triết (dịch triết phẩm, thông nhất danh từ...) và nhất là lưu tâm đến việc giao phó trọng trách giảng dạy triết sao cho trọng trách này được những cán bộ hội đủ khả năng và thiên khiếu đảm nhận.

LE-TẤN LỘC

## Tư tưởng hiện đại

của BÙI-GIÁNG

Tập sách mới mẻ, khơi dẫn đúng mạch nhiều dòng tư tưởng.

330 trang — Giá 120 \$

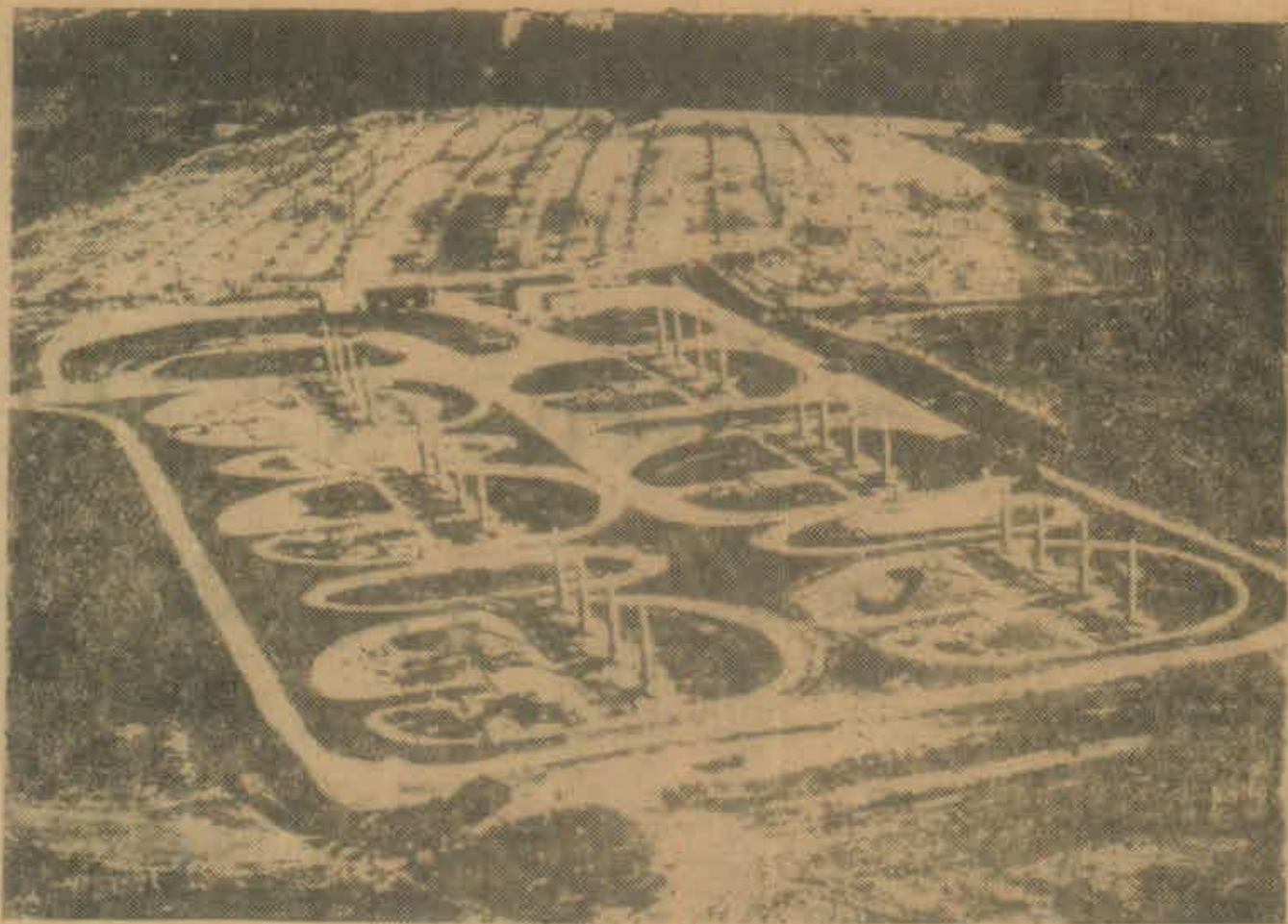
# KHÔNG TRUNG PHÒNG THỦ

VÕ-QUANG-YẾN

TỪ đời thượng cổ cho đến lúc chưa có máy bay, các thành trì xây đắp kiên cố có nhiều quân binh tự vệ là những nơi vững chắc, địch quân khó lòng chiếm đoạt. Nhớ lại thời kỳ Iliade và Odyssée, hải quân các vương quốc Achéen bao vây thành Troie ở vùng Tiểu Á suốt mười năm mà không lấy được, phải nhờ Ulysse bày mưu đem hiến vào thành ngựa gỗ khổng lồ ở trong có chứa quân binh mới hạ nổi các chiến sĩ của hoàng vương Priam. Dần dần các súng thần công, đại bác ra đời và thành trì dù xây đắp khéo léo cũng trở thành khó phòng thủ. Nhưng đến đầu thế kỷ này, cuộc oanh tạc cũng chỉ đang còn nằm trong vòng vài chục cây số. Trong trận đại chiến thứ nhất, các súng đại bác địch quân đặt cách Paris 100 cây số để bắn vào thành đã là một tiến triển lớn. Các phi cơ đồng thời xuất hiện nhưng phải đợi qua trận đại chiến thứ nhì mới thấy những kết quả ghê rợn. Quân Nhật

tấn công Pearl-Harbour, quân Đồng minh từ các căn cứ ở Anh hàng ngày qua ném bom ở Berlin... Cuộc oanh tạc càng ngày càng cách xa căn cứ hàng trăm, hàng ngàn cây số. Cuộc phòng thủ cũng phải thay đổi phương pháp song song với các phương tiện phóng pháo, oanh tạc.

Các súng đại bác lúc trước dùng để bắn phá thành địch bây giờ chia lên trời, nhắm hướng các phi cơ để thả bom. Đây là tình trạng cuộc không trung phòng thủ khoảng đầu trận đại chiến thứ nhì. Nhưng máy bay càng ngày càng tăng tốc độ, dùng đại bác chống phi cơ không khác gì con trẻ dùng ná cao-su bắn chim bay, không còn gì thích hợp nữa và cuộc phòng thủ phải đặt lại vấn đề. Những súng đại bác có kèm máy ra-đa ra đời. Khi có phi cơ địch máy ra-đa định hướng, vị trí và tốc độ của phi cơ rồi truyền tin qua một bộ nã điện tử để hướng đại bác về hướng địch quân. Phát minh này là một bước lớn



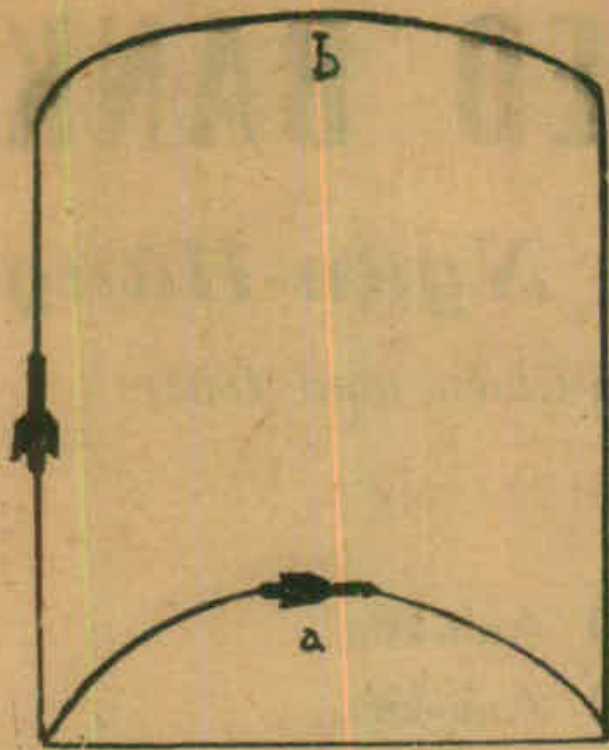
*Căn cứ không trung phòng thủ Lorton*

trong cuộc không trung phòng thủ. Tiếp theo đây là một khám phá đặc biệt làm tăng hiệu lực của phát minh trên : các tạc đạn bắn lên chống phi cơ không còn tự nổ trên trời theo một độ cao tính trước nữa, mà còn mang theo một bộ phận điện tử nhỏ đo lường sóng phát quang phản xạ và chỉ cho tạc đạn nổ khi nào chạy gần lại phi cơ địch.

Cuộc phòng thủ đến đây tưởng đã là hoàn hảo lắm rồi. Nhưng không, vào cuối trận đại chiến thứ nhì, các hỏa tiễn dần dần thế chỗ cho các tạc đạn trước kia. Giặc hết nhưng công cuộc khảo cứu về không trung phòng thủ vẫn tiếp tục hướng về mặt này. Bây giờ, các hỏa tiễn này, còn gọi là bom bay, có máy lái để hướng theo phi cơ địch. Từ mặt đất, hai máy ra-đa sẽ theo dõi phi cơ địch và bom bay, chuyển tin qua một máy điện tử tính quỹ đạo và

sửa hướng cho bom bay rồi dùng vô tuyến điện truyền lệnh cho bom bay thẳng tiến tới phi cơ. Các bom bay loại Nike hiện nay là những nhân viên không trung phòng thủ có hiệu lực nhất của Hoa-Kỳ : Nike Ajax là một hỏa tiễn hai tầng, dài 10 thước 61, nặng 600 ki-lô ; Nike-Hercules là một hỏa tiễn lớn hơn, gồm có bốn tầng, dài 12 thước 65, nặng 2270 ki-lô, tốc độ 3000 cây số/giờ, có thể bay quá 120 cây số. Hoa-Kỳ hiện đang còn chế một loại bom bay còn lớn hơn nữa, gọi là Nike-Zeus, ba tầng, dùng nhiên liệu đặc, tốc độ tính ra sẽ vào khoảng 6-7 cây số/giây với sức đẩy của tầng thứ nhất là 220 tấn (sức đẩy của hỏa tiễn Atlas dùng để bắn các vệ tinh chỉ có 173 tấn) (1). Loại bom này chỉ hoàn thành trong vài năm nữa. Ngoài ra

LTS. — Bách-Khoa đã đề cập tới trong số 123 ngày 15.2-62 trang 41.



a) Hỏa tiễn liên lục địa bay thấp ;  
b) Hỏa tiễn loại mới bay rất cao.

Hoa-Kỳ còn tính đặt một tác đạn nguyên tử trong loại bom Nike-Ajax, một quả bom A trong Nike-Hercule còn Nike-Zeus thì sẽ mang theo bom H. Cuộc tăng cường hiệu-năng các bom bay là một tính chất cần thiết trong cuộc phòng thủ vì phi cơ càng ngày càng bay cao. Lúc trước phi cơ chỉ bay lượn trong khoảng cao độ 2.000-3.000 thước, bây giờ các máy bay lên cao 5.000-10.000 thước là một chuyện thường. Ai cũng biết các phi cơ thám hiểm Hoa-Kỳ U<sub>2</sub> bay cao tới 20.000-35.000 thước !

Và gần đây, các tiến triển trong môn hàng-không không-gian đã đưa cuộc phòng thủ đến một bước khó khăn. Cách đây năm năm, hỏa tiễn liên lục địa còn là một mối lo sợ cho các nhà quân sự. Nhưng các hỏa tiễn liên lục địa chỉ bay cao vài trăm cây số theo một quỹ đạo cổ điển của phép bắn xạ thuật. Bây giờ đây, hỏa tiễn loại mới ra khỏi quả đất bay cao khoảng 1.000 cây số, rồi khi nào đến gần đích mới lại vào khí quyển, thẳng đứng tiến đến chỗ muốn oanh tạc. Hai điểm lợi rõ ràng nhất cho cuộc tấn công là tác

đạn đặt trong hỏa tiễn sẽ vô cùng lớn (tùy theo sức đẩy của hỏa tiễn) và người ta có thể oanh tạc những điểm thật xa (10.000 cây số chẳng hạn). Ngoài ra vấn đề phòng thủ trở thành khó khăn vì quỹ đạo bất thường của hỏa tiễn tấn công. Như đã thấy trên kia, giai đoạn thứ nhất của một cuộc phòng thủ là dùng máy ra-đa tìm hiểu hỏa tiễn địch ở đâu mà lại. Bây giờ hỏa tiễn bay ngoài quả đất, máy ra-đa không còn dò biết được nữa trừ hai đoạn của quỹ đạo là lúc hỏa tiễn từ quả đất bắn lên và lúc hỏa tiễn vào lại khí quyển trước khi đến đích. Lúc thứ nhất, hỏa tiễn có thể bắn từ xa (hai hoặc ba ngàn cây số) máy ra-đa không đủ nhạy để dò biết. Chỉ còn lúc thứ nhì, khi hỏa tiễn vào lại khí quyển. Nhưng yếu tố thời gian được đặt ra : từ lúc vào lại khí quyển ở khoảng cao độ 150 cây số cho tới lúc thẳng đứng rơi xuống đến mặt đất, với tốc độ tám cây số giây, hỏa tiễn chỉ mất có hai mươi phút ! Thời gian này quá ngắn để cho máy ra-đa và máy tính điện tử có đủ thì giờ định hướng vị trí của hỏa tiễn địch và sau đấy cho bom bay lên phá. Vậy chỉ còn một giải pháp là kiểm cách dò xét hỏa tiễn địch ngay ở ngoài không trung. Người ta đang chế ra những máy siêu ra-đa, nhưng đến nay còn vấp phải một trở ngại : nếu muốn máy trở thành hết sức nhạy thì khoảng dò xét phải thu hẹp lại nhiều ! Do đó mà cuộc không trung phòng thủ đang còn khó khăn và cần phải được hoàn hảo gấp rút.

Nhưng vô quít dày, móng tay nhọn, lịch sử từ bao giờ cũng cho thấy phòng thủ luôn đuổi kịp tấn công.

# THE CHARTERED BANK

*Anh-Quốc Ấn-Chiêu Ngân-Hàng*

*(Thành-lập tại Anh-Quốc do Ấn-Chiêu năm 1853)*

---

SỐ VỐN : 6.600.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 7.150.000 Anh-kim



**LUÂN - ĐÔN TỔNG - CỤC**

*38, Bishopsgate, London E. C. 2*



**SAIGON CHI - CỤC**

*CHI - CỤC CHÍNH : 3, Đường Võ-Di-Nguy*

*CHI - CỤC PHU : Đại - lộ Thống - Nhất*

*(Immeuble Esso Standard Eastern Inc.)*



**NAM - VANG CHI - CỤC**

*10, Phlaup Preah Kossamac*



CHI-NHÁNH THÀNH-LẬP TẠI CÁC NƯỚC VIÊN-ĐÔNG



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

# Kinh nghiệm đời văn

(*call it experience*)

ERSKINE CALDWELL

PHONG-GIAO dịch

(xin xem từ B.K. số 129)

## XI

Bẩm sinh hiếu động, ưa thích đi đây đi đó, nên chẳng bao giờ tôi được sung sướng nếu bị buộc phải ở yên một chỗ. Hồi gia đình tôi còn ở Prosperity, miền Nam Carolina thì tôi mới lên 6 tuổi. Chính tại nơi đó tôi đã trốn nhà đi chơi lần đầu tiên, đến một chuồng ngựa và ở lại đó trọn một ngày và gần hết một đêm, trước khi cha mẹ tôi tìm thấy được tôi. Khi lên chín tuổi tôi đi bán báo buổi chiều ở Staunton, Virginia. Một buổi tối nọ, thay vì về nhà tôi lại lẽ mề vác một ôm báo lớn leo lên chuyển tàu chở khách đi Chesapeake và Ohio. Chuyển tàu ngưng lại dọc đường và người soát vé đã làm tôi phải bỏ ngang ý định sẽ còn tiếp tục «quá giang» để đem báo đi bán ở Cincinnati. Tới nay tôi đã được hai mươi bốn tuổi trời, song càng lớn khôn lên, tôi càng cảm thấy khó lòng sống lâu dài ở một nơi nào cố định. Tôi thường ngạc nhiên khi không hiểu sao nổi là trong cùng khoảng thời gian đó, những người khác đang sinh hoạt ra sao trong hàng

trăm thôn ấp hay thị trấn ở rải rác khắp Hiệp-Chủng-Quốc, tựa như Denver, Grand Rapids, Spokane, Toledo, Shreveport, Des Moines... Những lúc đó tôi thường ao ước được đi ngay tới những nơi xa lạ vừa kể.

Đối với tôi, cái việc kho dự trữ khoai lang và củ đốt bị hết trống trơn chưa hẳn đã là điều bất hạnh; như vậy tôi lại càng có cơ để rời đi nơi khác. Chiếc xe Ford cũ đã năm năm, mà tôi mua lại bằng tiền để dành từ hồi còn ở Atlanta vẫn còn đủ sức đi xa. Nghĩ lại, tôi thấy dường như một trong những nguyên cớ đã sui dục tôi vội vàng rời khỏi tòa báo *Journal*, chính là cái viễn-tượng được tự do đi tới nơi nào mà tôi ưa thích. Phần khác, dường như đối với tôi, nghề viết văn không phải là công việc thích đáng cho những ai muốn kéo dài một nếp sống an lạc.

Thoạt đầu tôi đi tới Charlottesville, rồi tới Augusta. Trong nhiều tuần lễ, tôi đã

sống trong một căn lều trơ vơ giữa rừng thông gần Morgana, quận Edgefield, Nam Carolina. Mỗi ngày tôi ăn ba bữa, mỗi bữa một hộp thịt-béo-nấu-đậu, và tôi viết không ngừng trong 16 tới 18 tiếng đồng hồ một ngày. Một thời gian sau, tôi đi tới Baltimore, trọn ngày ăn toàn món đậu và sáng tác những chuyện ngắn trong một căn phòng nhỏ ở đường Charles. Khi túi tôi rỗng thì mùa Xuân vừa tới. Tôi bèn quay trở lại hạt Maine.

Lần này, tôi bắt đầu đốn cây thật sớm, từ đầu tháng sáu. Suốt ngày tôi phải chiến đấu với bầy ruồi lằng (1) bu kín rừng cây, để đốn những cây rễ gai thật cứng, lại cưa thành khúc, bửa nhỏ rồi đem phơi cho khô. Rồi trong ánh nắng mầu tím lạt của buổi chiều tàn, tôi cuốc đất, rẫy cỏ, trồng khoai. Mãi khi màn đêm buông hẳn xuống, tôi mới được ngồi và ra công viết truyện. Mỗi đêm tôi nghỉ được chừng vài giờ, và khi tôi rời bàn viết đi ngủ thì kim đồng hồ thường chỉ ba giờ. Vào mùa đó, và trên cao-độ đó, trời thường hửng sáng khi tôi leo lên giường. Thời gian thường trôi đi nhanh chóng quá mà tôi thì lại có quá nhiều việc phải làm, nên nhiều đêm tôi phải rời bàn viết để làm ngưng không cho đồng hồ chạy nữa, hoặc là quay ngược cái kim chỉ giờ trở lại phía sau.

Tôi đã viết được hàng mấy chục đoản-thiên trong một năm qua, tại Mount Vernon, Augusta, Morgana, Baltimore, và tôi tự cảm thấy rằng những truyện đó viết đã khá hơn trước hoặc là ít nhất cũng đã có thể coi là đọc được. Điều đáng kể là tôi đã có thể dùng óc tưởng tượng mà xây dựng nên những nhân vật

và tình tiết có được cái năng lực hấp dẫn mà tôi hằng mong gặp trong truyện từ khi còn là mộ: độc giả yêu văn. Tôi cố gắng sáng tác để làm thỏa mãn độc giả duy nhất là chính tôi, trong niềm tin rằng tác giả phải là người đầu tiên bằng lòng với những gì do mình viết ra, thì tác phẩm mới đủ năng lực để thu hút người đọc. Tôi không tin có đủ khả năng để phân tách một tác phẩm với nhân quan của một nhà phê bình nên còn nghi ngờ những nhận xét của riêng tôi, và vì vậy tôi chỉ tìm hiểu sức truyền cảm của tác phẩm bằng cách đo lường trên một cái cân nào đó ở trong tiềm thức mà thôi (2). Nếu thiên truyện đó gây cho tôi một thích thú mãnh liệt là tôi cảm thấy hài lòng vô cùng về thành quả đó, mà không cần để ý gì tới những thiếu sót về tính cách nhất trí trong các quy tắc hành văn. Tôi hi vọng là rồi ra sẽ có nhiều người khác, kể cả những nhà xuất bản, sẽ đồng ý cho đó là lối diễn tả duy nhất thích hợp với cốt truyện, dù truyện đó do tôi hay bất cứ một cây bút nào khác viết nên.

Tôi còn tin tưởng một cách chắc chắn là chính cái nội dung mới là yếu tố quan trọng làm cho tác phẩm trở nên sống động nhiều hơn là tại lối hành văn. Nội-dung chính là yếu tố căn bản và chủ yếu của một tác-phẩm viết bằng tưởng tượng — nội-dung đó phải được dệt bằng kiến thức của tác giả về cuộc đời, diễn tả những tư tưởng, nguyện vọng của những người đàn ông và đàn bà chưa bao giờ có mặt trên cõi đời này, nhưng lại nói lên được một sự thật chân xác,

(1) black flies

(2) some inner balance

thật tới mức gây cho độc giả cái ảo tưởng coi những nhân vật trong truyện là có thật.

Do đó, tôi không sao chép những mẫu người có thật, mà chỉ thuật lại cuộc sống của những nhân vật hoàn toàn do trí tưởng tượng của tôi nhào nặn ra. Trong những truyện dài hay truyện ngắn có thể coi được là thành công, những nhân vật đó phải sống động nhiều hơn là những người có thật ngoài cuộc đời. Đương nhiên là những nhân vật tưởng tượng đó đều được xây dựng bằng những ghi nhớ và nhận xét của tác giả, nếu không họ sẽ trở nên xa lạ vì thiếu mất nhân tính. Trong đường lối sáng tác riêng, tôi thường cố gắng quan sát trong độ sống thường nhật, những đặc tính của những người chung quanh — những đặc tính lồng trong những hoàn cảnh do tôi sắp đặt ra, sẽ tạo nên được những nhân vật lý tưởng cho thiên truyện mà tôi dự tính sáng tạo. Thật hiếm hoi, nếu không muốn nói là chẳng bao giờ, một nhân vật tưởng tượng lại không phải là một nhân vật do nhiều yếu tố hỗn hợp tạo nên.

Trong thời gian đó, nghĩa là vào năm 1927, tôi bắt đầu nhận được nhiều lá thư ngắn của các vị chủ bút, thay vì chỉ nhận được những thư từ chối bản thảo in sẵn. Và tuy rằng cho tới lúc đó, chưa có tờ báo nào nhận in truyện của tôi, song ít nhất thỉnh thoảng một vài vị chủ bút còn lưu tâm trả lại bản thảo cho tôi với ít lời bào.

Mà lúc nào họ cũng có đủ lý lẽ thích đáng để từ chối các truyện của tôi: hoặc là truyện dài quá, ngắn quá, hoặc là lối hành văn cầu thả quá, hoặc là nội dung

kỳ cục quá đối với loại độc giả chọn lọc của báo này, hoặc là tả chân lộ liễu quá nên không thích hợp với ý thích của ban biên tập báo kia. Ít ai tránh được ngạc nhiên trước bao nhiêu lý lẽ, chính đáng cũng như mơ hồ, mà người ta có thể tìm thấy để từ chối một thiên truyện.

Bên cạnh những thư từ chối thật vắn tắt và rõ ràng này, đôi khi tôi còn nhận được lời khuyên. Thật ra, tôi không phải là hạng người ghét cay cú những lời khuyên, nhất là khi những lời khuyên đó lại phù hợp với lối xử thế mà tôi đã chọn và vẫn theo từ trước, song dường như trong khoảng thời gian đó, những lời khuyên mà tôi đã nhận được chắc chắn là nhằm một người nào khác mà vì lầm lẫn nên họ đã gửi tới cho tôi.

Một vị chủ bút đã khuyên tôi nên nghiên cứu kỹ lưỡng loại truyện in trong báo của ông để rồi cố gắng theo lối đó, càng giống chừng nào càng tốt chừng ấy. Có người lại bảo là tôi sẽ có tương lai tốt nếu nhận viết những bài đặt trước của một vài tờ báo thương mại, đại loại như các nhà báo chuyên về trang hoàng nhà cửa, các loại thảm lót nhà, và kiểu các đồ gỗ. Có một vị lại còn tốn công viết một lá thư khá dài để khuyên nhủ tôi không nên viết truyện nữa, nói rằng, theo ý ông, tôi không có tài cán gì mà mong thành công, và nếu tôi cứ cứng đầu cứng cổ tốn công theo đuổi mãi thì sự thất bại sẽ càng trở nên khó chịu, nặng nề hơn.

Tất cả những điều vừa kể thật là thú vị, và khiến cho tôi đâm ra nóng lòng

mong ngóng thư từ, nhưng nào thư từ có đem tới cho tôi tiền bạc hoặc là hứa hẹn gì đâu. Phần khác, muốn giữ cho nhiều tá truyện ngắn thường-trực luân-phiên nhau chạy qua tòa-soạn các báo, tôi phải trả một số bưu phí đáng kể. Đời sống còn cần nhiều nhu cầu thứ yếu khác tựa như đường, muối và giấy dép, nhưng thứ mà tôi thành tâm chẳng muốn để cho gia đình phải chịu cảnh thiếu thốn. Mỗi lúc cần tiền, việc làm duy nhất của tôi vẫn là lấy hai cái valy, đem nhét đầy những cuốn sách mà tôi đã nhận được để viết bài phê bình, rồi đi xe buýt tới Boston, viếng thăm những tiệm buôn sách cũ. Tôi không dám tin mình là người đã khai sinh ra lối mua bán sách cũ giá 25 xu một cuốn tại Hợp Chúng Quốc song tôi dám đoán chắc đã góp phần một cách hữu hiệu vào việc mở mang ngành thương-mại đó tại xứ Boston.

\* \*

## XII

Sau khi đã lo đủ số củi dự trữ cho mùa đông năm đó, gồm toàn gỗ dẻ gai và gỗ phong được phơi khô kỹ lưỡng, tôi lại bỏ ra nhiều tuần lễ đi lang thang tới Virginia, Georgia, Carolinas, và để trọn thời giờ vào việc viết sách.

Trở lại Mount Vernon khoảng đầu năm 1928, tôi quyết định đây đã đến lúc cần phải bỏ rơi việc viết bài điểm sách không công cho hai tờ *The Charlotte Observer* và *The Houston Post*. Lý do quan trọng nhất khiến tôi cần quyết định như vậy là việc Corra Harris đã bỏ đi tới một số sinh nào không rõ, để bình thản nghỉ ngơi trong nhiều tháng, bỏ tại cho tôi cái

khổ dịch viết trọn mọi bài phê bình trong khi cô ta vắng mặt. Tôi tin cho cô ta biết là cô cần kiếm ngay một người khác để thay thế tôi, càng sớm càng tốt. Corra là một người duyên dáng và tính tình dễ chịu nhưng chẳng gì tôi cũng đã viết liên tục trong 26 tháng trời, mỗi tuần đầy hai hoặc ba cột báo, nên các nhà xuất-bản đã bắt đầu than phiền về những bài quá ngắn và phiến-diện của tôi; phần khác tôi cũng tốn khá nhiều thời giờ vào công việc đó.

Vì sẽ không còn nhận được hàng tuần 25 hoặc 30 cuốn sách như trước nữa, nên tôi muốn soát lại kho sách đã có. Không kể số sách mà đã nhiều lần tôi đem tới Boston để bán lại cho các hiệu buôn sách cũ theo giá 4 quyển 1 đồng, bản kiểm-khai cho biết tôi còn giữ được khoảng gần 2500 cuốn sách thuộc đủ loại, mới xuất-bản trong khoảng 2 năm vừa qua. Hai ngàn năm trăm nhân với 25 xu là một truyện, song hai ngàn năm trăm lần nhân với giá bán chính thức, nghĩa là vào khoảng 2,5 đến 3 Mỹ-kim một cuốn, thì lại là cả một truyện khác. Tôi đột nhiên xảy ra ý định sẽ mở một cửa hàng bán sách tại một nơi nào đó trong vùng. Cửa hàng này sẽ bày bán số sách có sẵn của tôi, và như vậy cũng là một cách thỏa đáng đền bù cho tôi chút công lao khó nhọc trong suốt hai năm trời viết bài phê bình văn học không công. Tôi thấy còn hợp lý khi nghĩ rằng ngay khi đã trả đầy đủ tiền mướn cửa hàng cùng các phí-khoản khác, số tiền bán sách còn đủ để cho tôi sống được ít nhất là hai năm.

Nếu trông đợi vào số dân ưa thích văn chương có khoảng chừng ba bốn

trăm người tại Mount-Vernon để tổng khứ cho hết 2500 cuốn sách theo đúng giá đề, chắc chắn tôi sẽ phải làm lái sách đến già đời. Vì vậy tôi mò đi thăm tại mấy vùng phụ cận, dò hỏi về mĩ-lực của các hiệu sách tại Augusta, Waterville, Lewiston, và Portland. Portland có vẻ là nơi thích đáng vì dân cư ở đó khá đông. Chọn lựa xong địa điểm rồi, tôi bèn lo kiếm ngay một người phụ-tá để trông coi cửa hàng, ngõ hầu tôi có thể ở lại nhà và chăm chú vào việc sáng tác.

Khi tiết trời xuân bắt đầu làm tan băng tuyết, tôi tới Portland mượn một cửa hàng bỏ trống ở đường Quốc-Hội (1) gần công viên Longfellow. Thoạt tiên tôi kể bằng hiệu, đoạn suốt đêm ngày đi lại không ngừng giữa Mount Vernon và Portland, cách nhau chừng 65 dặm, lái xe chất đầy những sách và vật dụng riêng. Khi cửa hàng đã sắp đặt chu toàn, tôi nhất quyết chọn Marge Morse làm quản-lý. Đó là một cô gái mắt xanh, tốt nghiệp Smith College, vừa mới ở Thụy Sĩ được một năm, ghé qua Portland trên đường hồi hương, và vì không muốn trở về với gia đình tại Brookline tiểu bang Massachusetts, nên ở lại trông coi cửa hàng sách cho tôi để kiếm sống. Thu xếp cửa hàng xong, tôi đi tới căn nhà đã thuê sẵn tại Cape Elizabeth, và ngồi xuống trước bàn máy đánh chữ, đối diện với sương mù và nắng trời thay phiên nhau bao trùm lên bãi bể vùng Maine.

Mọi việc đều tiến hành tốt đẹp tại thư quán, cho tới ngày số sách trong tiệm vơi hẳn đi một cách đáng coi là nghiêm trọng. Marge bắt đầu than phiền về việc

tôi không chịu mua thêm sách mới. Cô ta than thở với tôi là cô ta không thể phiên trách gì khách hàng đã tỏ ra khó chịu khi họ thấy không thể tìm mua được một cuốn sách nào đã xuất bản trước năm 1926 hay là mới xuất-bản hồi đầu năm 1928. Việc buôn bán càng xuống dốc một cách nhanh chóng hơn khi những chỗ trống trên các kệ sách ngày một nhiều hơn. Dần dà, các khách hàng quen thuộc bỏ đi mua sách tại tiệm khác. Tới lúc đó, chúng tôi đã bán được tới gần nửa tổng số sách có trong tiệm hồi mới mở cửa hàng.

Tôi nghi ngờ sở dĩ Marge Morse nhận làm việc với tôi chính là để cô có dịp đọc tất cả những sách mới được xuất bản. Bằng chứng là giờ đây cô ta thường ra phố tới hai ba lần trong một ngày để mượn những cuốn tiểu thuyết mới nhất tại một thư viện có cho mượn sách (2) gần đó. Khi một người khách vô tiệm hỏi về một cuốn sách mới được xuất bản, cô ta có thể thuật lại cho khách rõ về nội dung cuốn sách, khuyên ông ta nên đọc hay không, cùng là trình bày những nhận xét của cô về tác giả sách đó. Nhưng sau khi đã nghe cô ta rồi, nếu người khách ngỏ ý muốn mua một cuốn, cô ta sẽ buộc phải trả lời là quý khách có thể mua được tại một hiệu sách khác trong tỉnh. Chẳng bao lâu sau, Marge dọa sẽ thôi việc nếu như tôi không chịu mua thêm sách mới.

Lúc đó, số sách trong hiệu chỉ còn rất ít và tiền tiêu vào chẳng được bao nhiêu, ít tới nỗi thường thường tới cuối tuần,

(1) Congress-street

(2) Lending library

kết chẳng có nổi đủ tiền để trả lương cho Marge. Việc duy nhất mà tôi có thể làm được là bảo Marge hãy lấy đầy một ôm sách trên kệ xuống rồi đem đi bán *xon*, theo giá thông thường là bốn cuốn một đồng, tại một trong những tiệm buôn sách cũ quen thuộc.

Có một buổi, Marge gọi điện thoại hỏi tôi :

« Làm sao mà buôn bán cho nổi nếu chúng ta cứ đem bán lấy hai mươi lăm xu một cuốn sách trị giá tới ba đồng? »

Điều khiến một cơ sở kinh doanh là một việc phiền toái nhất trên cõi đời này mà tôi chẳng bao giờ muốn dính dáng tới, nhưng tôi không thể nào giải thích cho Marge rõ cái mục đích duy nhất của tiệm sách này đã, đang, và sẽ chỉ là giúp cho tôi phương tiện tạm sống trong một thời gian, bằng tiền bán những cuốn sách mà tôi đã lưu trữ được sau hai năm trời viết bài điểm sách không công. Tôi đành trả lời Marge là tôi muốn được bình yên ở lại Cape Elizabeth để viết truyện ngắn, nên tôi đã trả lương cho cô để cô lo liệu trông coi cửa hàng sách ở Longfellow square. Vấn đề được giải quyết là như thế đó.

Mấy bữa sau, Marge lại gọi điện-thoại cho tôi, bằng một giọng thật là xúc động :

« Erskine này, tôi đang tiếp hai ông khách thật là khả ái. Cả hai người cùng khuyên chúng ta nên mua ngay một ít sách mới nếu còn muốn tiếp tục duy trì cửa hàng. Họ nói là họ đã đi khắp Hiệp-Chủng-quốc mà chưa từng trông thấy cửa hàng nào lại ít sách như tiệm của chúng ta đây ».

Tôi hỏi cô ta xem tại sao hai người khách đó lại quan tâm tới việc cửa hàng có nhiều sách hay ít.

— « Họ ở trong ngành xuất-bản sách, và họ nói là họ sẽ sung sướng khi thấy các hiệu bán sách được thịnh vượng. »

— « Họ là ai vậy ? »

— « Một người tên là Cecil Scott, cổ-động-viên của nhà xuất-bản Mac Millan. Còn anh chàng đẹp trai — tôi muốn nói cái anh chàng cao lớn — tên là Henry Houghton, mại-bản cho nhà Houghton, Mifflin. Họ có nhiều túi đựng đầy tiểu thuyết đủ loại mới in và chưa được phát hành khắp nơi. Tôi ao ước được đọc những truyện đó biết là bao nhiêu. Ngay đến thư-viện phía bên kia đường cũng đâu đã có những sách đó ».

Tôi hỏi Marge xem hai ông khách họ có ý muốn gì.

— « Đương nhiên là họ muốn bán sách mới cho mình ».

— « Rồi ai sẽ trả tiền cho họ chứ ? »

— « Họ bán chịu kia mà, Ông Scott nói là các hiệu sách khác cũng bằng lòng mua chịu và hiệu mình cũng có thể mua như thế, nếu như mình buôn bán cho có căn bản và phải ngưng ngay không được bán *xon* 4 quyển 1 đồng cho các lái sách *xon* dưới phố nữa. »

— « Hãy hỏi Scott là tại sao ông ta không mua lại tiệm sách của mình để rồi tự ý khai-thác, nếu như ông ta biết ngọn ngành công việc làm ăn và đủ tin hiệu sách của mình sẽ là một cái mỏ vàng ».

— Nhưng, Erskine này, chúng ta đâu có muốn bán lại cửa hàng » Marge phản đối với một giọng tràn đầy lo lắng « nếu ông bán tiệm sách thì tôi chỉ còn nước chuồn về Brookline ! Và tôi sẽ buồn rầu đến chết ở cái xó Brookline đó mất thôi ! »

— « Thế cô có đủ tin sẽ điều khiển được hiệu sách theo đường lối buôn bán có căn bản, và rồi sẽ có đủ tiền trả nợ hay không ? »

— « Được chứ, tôi có thấy điều chi trở ngại đâu. »

— « Nếu thế thì được, Marge ạ. Tôi trao quyền cho cô làm chủ để thương

lượng việc đó. Kể từ nay, tôi sẽ không dính dáng gì tới cửa hàng sách nữa cả. Tôi chuyên tâm viết sách, chứ không mua sách bữa nay để rồi lo lắng tìm cách bán lại trong ngày hôm sau ». .

— « Thế sau khi mua sách của hai ông Scott và Houghton, ông có muốn tôi đem lại vài cuốn tiểu thuyết mới để ông coi chơi không ? »

— « Không. Tôi không muốn đọc bất cứ cuốn sách nào khác cho tới khi có một cuốn sách được in ra với tên tôi ở ngoài bìa ». .

PHONG-GIAO

(còn tiếp)

QUÝ-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ  
MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THỤY-SĨ

HIỆU

**HERMES**



LOẠI XÁCH TAY

LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY →



tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

1, Đường Nguyễn-Sieu — Téléphone : 20.821 — SAIGON

**TỔNG BAO HIỂM CÔNG TY  
HỎA HOẠN**

**TAI HẠI GÂY BỞI CHẤT NỔ**

**VON : 1.500 TRIỆU PHẬT LĂNG**

**Cie d'Assurances Générales contre  
l'Incendie et les Explosions**

**Capital : 1.500.000.000 Frs.**

---

**TỔNG BAO HIỂM CÔNG TY  
TAI NẠN**

**GIAN PHI — HÀNG HAI — RỦI RO**

**VON : 3.000 TRIỆU PHẬT LĂNG**

**Cie d'Assurances Générales Accidents  
Vol — Maritime — Risques Divers**

**Capital : 3 Milliard de Frs.**

---

**CÔNG TY BAO HIỂM PHÁP Á**

**BẢO HIỂM MỌI NGÀNH**

**VON : 288.750.000.000 PHẬT LĂNG**

**Assurance Franco Asiatique**

**Assurances Toutes Branches**

**Capital : 288.750.000.000 F**

---

**NHỮNG CÔNG TY BẢO HIỂM LỚN NHẤT  
VÀ ĐÃ HOẠT ĐỘNG LÂU NĂM NHẤT CỦA PHÁP**

**CHI NHÁNH TẠI SAIGON**

**26, đường Tôn-thất-Đạm (tên cũ Chaigneau)**

**Giấy số : 21.253 — 23.913**

## *Phụ nữ xứ người*

MỘNG-TRUNG

V Ì hoàn cảnh phải ở Pháp, nhưng lúc nào lòng tôi cũng hướng về quê hương, mà cái thắc mắc hơn hết của tôi là đời sống chị em phụ nữ bên nhà. Bài « Tứ đức thời nay » của ông Nguyễn-Hiến-Lê lại càng làm cho tôi thêm băn khoăn. Những lời giải thích nhắc nhở trong bài cho chị em ta thấy quan điểm về đời sống phụ nữ của ta trong mắt giới trí thức tiến bộ ngày nay. Cho nên càng ngày tôi càng cố tìm hiểu, cố đi vào nếp sống của giới phụ nữ bên này — cố nhiên là những phụ nữ mà tôi được thân cận — mong giới thiệu và trình bày với chị em để chúng ta cùng suy gẫm và so sánh.

Vừa rồi tôi được nghe một nhóm thiếu nữ Pháp và ngoại quốc trả lời cuộc phỏng vấn ở đài vô tuyến truyền hình về đời sống tự lập và nghề nghiệp của các cô. Đại khái các cô thuật lại những khó khăn, nỗi cực khổ các cô đã vướng vấp, chịu đựng trong trường đời để đi đến mục

đích, tuy vậy các cô hài lòng vì đã tự túc được và nhờ đó có tự do.

Nhìn vào đời sống của đa số phụ nữ châu Âu, và sau khi nghe cuộc phỏng vấn, tôi xét thấy phụ nữ xứ ta ít có dịp thử thách, tức là ít được rèn luyện trong lò đời để có được đồng thời cái tinh thần trách nhiệm, chí tự lập, óc tổ chức, tài tháo vát, cần kiệm, nhẫn nại và bao nhiêu tánh tốt nữa ở chung vào một con người như đa số phụ nữ tôi thường thấy bên này. Đúng ra thì chị em ta bên nhà sung sướng hơn, song cũng vì vậy mà ít cố gắng học hành thêm, ít tìm hiểu, khả năng không có cơ hội nảy nở.

Trong phạm vi một bài, cố nhiên là không thể bao quát cả một vấn đề to rộng như vấn đề so sánh phụ nữ Âu Á, tôi chỉ có cái tham vọng cón con là giới thiệu, trình bày những cuộc đời, những mẫu sống đẹp của một số ít các vị phụ-

nữ bên này mà tôi có dịp được quen biết và hiện còn sanh tiền cả.

Các vị này không phải là những danh nhân, hay những người lỗi lạc mà năm châu bốn biển nghe tên, họ chỉ là những người sống lẫn lộn trong đa số. Song cái năng lực của họ, sự cầu tiến, chịu khó bần bĩ của họ nhắc họ lên khỏi cuộc sống tầm thường, từ tinh thần đến vật chất. Cuộc đời, ý chí của họ đáng cho chúng ta học hỏi.

Họ cũng là mẹ, là vợ như chúng ta, cũng có một gánh gia đình phải săn sóc, lo lắng hằng ngày. Song họ biết tổ chức an toàn đâu đấy để có thời giờ làm việc, và làm đắc lực.

Có nhiều bà làm cái nghề mà ở xứ ta không có. Và họ làm việc thấy thất kinh. Như bà Micheline Sandrel sống với nghề tổ chức những buổi phát thanh ở đài vô tuyến điện : giới thiệu những nghệ sĩ ngoại quốc ghé ngang Ba-Lê hoặc nghệ sĩ Pháp ở ngoại quốc về ; và còn làm giáo sư trường dạy làm « ma nơ ke » (người mặc y phục kiểu mới để chiêu khách), lo về mục phụ nữ ở đài vô tuyến truyền hình, tổ chức các cuộc phỏng vấn phụ nữ. Do đó phụ nữ bên này rút được phần nào kinh nghiệm trong cuộc đời hoặc trong nghề nghiệp ; ít nhiều vẫn để có thể đem cho họ một niềm tin.

Có như bà Juillerat, tổng thư ký hội « Những người bạn của Đông-Phương » (Association des amis de l'Orient). Bà tổ chức những buổi hòa nhạc, mời nhạc sĩ các nước Á-Đông đến Ba-Lê trình diễn nhạc tại bảo tàng viện Guimet. Những người yêu nhạc Đông - Phương không những thưởng thức tiếng nhạc,

mà còn thấy được lễ phép và phong thái của các nhạc sĩ Đông-Phương trong lúc họ trình bày nhạc. Học giả và sinh viên đang tìm hiểu nhạc Á - Đông mà không có phương tiện đi xa để học hỏi, nhờ đó họ có dịp nhận thức rõ rệt hơn những điều họ muốn và cần biết ; và khi vào nghe nhạc họ chỉ phải trả phân nửa giá thường. Ngoài ra bà còn tuyển lựa cho chiếu những phim ngoại quốc có giá trị đặc biệt về giáo dục, xã hội và nghệ thuật, hoặc những phim nói về tập tục, đời sống hằng ngày và phong cảnh của các nước trên thế giới để cho người trong xứ thấy được những cái lạ ở các góc trời xa.

Bà Jeanne Cuisinier, người Pháp, tuổi ngoại thất tuần, đã đỗ tấn sĩ văn chương, làm giáo sư trường đại học Djakarta. Đã sống được, bà còn chuyên chú khảo cứu về cách hát hình ở Mã-Lai, viết sách nói về vũ khúc có tánh cách tôn giáo (danse sacrée) ở Việt và Căm-Bốt. Ta khó thể hình dung một bà già nhỏ thó như người Việt, vóc đã khô, tóc đã trắng mà cặp mắt sáng trưng, đầy nghị lực. Ở các buổi hòa nhạc, bà thưởng thức nhạc Á-Đông một cách say mê, nhận xét tinh tường từ giọng hát, tiếng đàn, câu giảng giải của diễn giả, chăm chỉ nghe mỗi khi diễn giả trả lời những câu hỏi của bà. Hiện bà đang khảo cứu về phận-vị của người đàn bà ở Nam-Dương (Le statut de la femme en Indonésie). Bà định dùng ngày tàn hoàn thành tác phẩm giá trị nói trên để lại cho người đời sau làm tài liệu khảo cứu.

Đến như bà bá tước De Chambure, người Pháp, tuổi ngoại ngũ tuần, góa

chồng, có bốn con, mà một mình điều khiển công việc buôn bán ở Ba-Lê, kiểm soát, cai quản nhiều đồn điền và sở nuôi súc vật của bà ở các tỉnh và ở ngoại quốc. Ngoài việc doanh thương, bà còn nhận làm giám đốc viện bảo tàng nhạc khí ở Âm-nhạc-viện Ba-Lê. Mỗi khi có dịp đi ngoại quốc, bà bỏ công, bỏ tiền mua sách vở, nhạc khí xưa và ghi âm rất nhiều điệu hát bản xứ đem về tặng cho bảo tàng viện Pháp. Thấy bà làm việc mới ngán ! Ngoài sổ sách thơ từ về công việc làm ăn, trên bàn bà còn la liệt máy hát, máy ghi âm, đĩa hát, « băng » thâu thanh. Bà vừa tiếp khách buôn bán, vừa chỉ cho thợ ký đánh máy làm việc, vừa trả lời điện thoại, vừa sai bảo bồi dọn bánh trà để bà tiếp chuyện suốt buổi với các nhạc học giả ; vì bà đang nghiên cứu âm nhạc Âu-Châu vào thế kỷ thứ mười sáu. Chẳng những bà tổ chức những buổi hòa nhạc tại Ba-Lê mà còn đi tham dự đại nhạc hội trên thế giới ; bà cũng là một trong những người tổ chức đại-nhạc-hội, phó hội trưởng hội nghiên cứu âm nhạc Pháp và là nhân vật quan trọng trong hội « Sưu tầm phổ biến cổ nhạc » (La société de la Musique d'autrefois). Bà biết đàn « orgue » và « clavecin », biết đọc ký âm thời xưa rồi đổi lại ký âm thời nay cho nhạc sĩ đàn ; bà giúp đỡ tiền nong cho các nhạc công trong hội âm nhạc cổ lúc họ cần tập dượt để biểu diễn.

Tôi có đi xem một buổi hòa nhạc do bà tổ chức, trong ấy một giàn nhạc gồm ba chục nhạc công nam nữ biểu diễn dưới sự điều khiển của một nữ nhạc trưởng tuổi ngoại thất tuần. Hôm ấy tôi say mê, có lẽ vì nhạc hay mà cũng vì

vẻ dáng oai vệ cùng nét mặt khả kính quắc thước của nữ nhạc trưởng dưới mái tóc sương.

Bà Eta-Harich-Schneider, người Đức, chuyên đàn « clavecin » về lối nhạc cổ điển, bà cũng sống với nghề đàn cho những buổi hòa nhạc. Sống được với nghề và bà không toại chí. Bà sang Nhật và ở tại đây trên 10 năm, cũng sống với nghề này và dạy đàn « clavecin » cho các nhạc công trong hoàng cung. Trong thời gian đó, bà học tiếng Nhật và nghiên cứu nhạc Nhật-Bản. Bà viết nhiều sách về đàn « clavecin ». Sau đó bà sang Huê-Kỳ học phương pháp nghiên cứu nhạc Huê-Kỳ tại trường đại học Columbia. Bà lại học về môn xã hội học ở New-York và tại đây bà đậu bằng cấp « Master of arts ». Hiện nay bà là giáo sư về đàn clavecin tại thành Vienne, bà là một học giả có tên tuổi trong giới âm nhạc thế giới và cũng là một trong những học giả trên thế giới am hiểu tường tận về lối nhạc Nhật-Bản.

Còn nhiều người nữa như bà Claudie Marcel Dubois, bà Stern, bà Dr Volpo v.v... đã có biệt tài và những công nghiệp đáng ghi chép, hoặc đi vượt lên trong điều kiện thiếu thốn như các bà Nelly Carron, Bà Solange Corbin v.v.. mà tôi không thể kể hết được. Nhưng những mẫu sống kể trên, cũng đủ để ta thấy họ không giống phụ nữ xứ ta trong thời bình, các bà cụ ta làm việc trời chết mà khi có tiền, có vàng chỉ bỏ vào hủ chôn cho trộm đào, mỗi ăn, không biết dùng nó làm lợi ích cho ai mà cả cho chính bản thân. Có khi đến mãn kiếp

các cụ chưa hưởng được chút gì gọi là sung sướng.

Phụ nữ trí thức xứ người ta đã vượt bậc như vậy mà giới nữ sinh của họ cũng không kém.

Có đủ cơm cha áo mẹ đi học cho đến nơi đến chốn là việc dễ dàng và rất tự nhiên; về mặt tiến thân của các cô này, tôi tưởng không cần nói đến. Nhưng ở trong nghịch cảnh mà vẫn đi lên được, cái cấp bằng « cố gắng » và « tự học » mới làm cho tôi phục lẫn.

Người nữ sinh bên này — cố nhiên là những nữ sinh đứng đắn, thật là nữ sinh — khi ra đường đều ăn mặc rất mực sạch sẽ đẹp đẽ, làm việc và học hỏi nhiều. Thấy họ ta không khỏi ngỡ là họ giàu. Nhưng không đâu! Họ được như thế là nhờ cần kiệm và tự lập. Chưa kể các cô con nhà thật giàu có, đi du lịch bằng xe hơi hảo hạng mà vẫn tiện tặn, đi làm muốn để ăn học trong thời gian lưu trú tại Pháp. Tinh thần tranh đấu của họ giống người Tàu: con nhà giàu vẫn cho ra ngoài làm mướn, tập buôn bán lán lóc học khôn với đời; tinh thần này hầu hết người Việt ta chưa được huấn luyện.

Trong số phụ nữ tôi được tiếp xúc, có đến 80 phần trăm phải đi làm mướn mỗi ngày từ 4 đến 6 tiếng đồng hồ ở thành phố để được chủ nuôi cho ăn ở. Họ chỉ mất 1 tiếng rưỡi đồng hồ khi các cô ở ngoại ô phải mất những 3 tiếng trong việc đi về. Xem đó thì biết thì giờ học của họ rất ít và số tiền lãnh được họ phải tiện tặn lắm mới đủ chi tiêu vào các khoản đi đứng, học phí và ăn mặc. Lại không thể tưởng tượng có những bà

lão người ngoại quốc tuổi ngoại tứ tuần hay gần lục tuần mà vẫn còn đi học thêm; để khi về nước các bà được hơn trước về mặt học thức và dễ dàng trong việc sinh sống.

Phụ nữ Pháp tranh đấu nhiều hơn nữa, vì họ không phải sống tạm bợ như phụ nữ ngoại quốc mà họ cần có một địa vị, cơ sở, nơi ăn ở vững chắc ngay trong xứ họ; vì vậy cạnh bên việc học hành, tiến thân, họ còn có nhiều việc phải làm.

Số nữ sinh mà cha mẹ không được dư dả để cho đeo đuổi những nghề trên cơ Đại học, thì khi có cấp bằng Sơ học hay Trung học đệ nhất cấp rồi đều đi học nghề. Vì thế hầu hết phụ nữ bên này đều có nghề nghiệp; và nhiều cô vì hoàn cảnh gia đình mà phải đi làm từ lúc mới 14, 15 tuổi. Điều tôi muốn nhấn mạnh với chị em hơn hết là dầu các cô thích được sống tự do với đồng lương chính mình làm ra, hay vì hoàn cảnh gia đình bắt buộc phải sớm lán lóc với đời, thế ra họ cũng đã tự túc được rồi, thế mà họ vẫn chưa chịu yên phận. Chí tự lập và tinh thần tranh đấu giục họ tìm cách mỗi ngày càng muốn vượt lên cao hơn.

Số phụ nữ trả lời cuộc phỏng vấn trên đài vô tuyến truyền hình vừa rồi đều xuất thân trong cảnh hàn vi. Các cô thuộc hạng công nhân, vừa đi làm vừa học thêm một nghề nào khác mà các cô yêu thích. Cô thợ ký đánh máy học thêm nghề cô giáo, cô thợ uốn tóc đeo đuổi nghề may (haute couture), cô giáo Tiểu học cần cù để trở thành giáo sư Trung học, cô thợ điện tập tành về ngành nguyên

tử, cô giáo nghiên cứu về khoa tâm lý, hoặc muốn trở nên nhà khảo cứu nhạc, cô thợ ký sổ hàng không mỗi tối đến trường Tân đại học (Université nouvelle) nghe giảng lý thuyết về đủ mọi ngành để kiến văn được mở rộng thêm; nhưng ai đến trường này dự thính đều không cần phải có cấp bằng chi cả. Về đến nhà, các cô dùng cơm chiều vào khoảng hơn mười giờ khuya. Tuy cực khổ như vậy nhưng hiện nay có biết bao nhiêu người đang cố tiến thân bằng con đường cần cù trên đây.

Đành rằng hoàn cảnh xã hội ngày nay đã đẩy người đàn bà phải ra ngoài chen vai với phái mạnh để kiếm sống, nhưng chị em thử nghĩ: nếu con người nào không có chí tự lập, thiếu can đảm, không kiên nhẫn, không khéo tổ chức công việc và thì giờ thì làm sao mỗi ngày có thể đi làm việc trong chín tiếng rưỡi đồng hồ mà đời sống từ trong ra ngoài vẫn được tươm tất, và còn có thể đi học được?

Có ở bên này rồi mới thấy đời sống cực khổ đến đâu. Ra ngoài mưa gió lạnh lùng, lên xe phải chen lấn thân như cá trong hộp, mỗi ngày đi tàu hầm lên xuống không dưới hai nấc thang, rồi khi vào sở thì chỉ có các cô thợ ký đánh máy, bút toán hay những người làm việc về giấy tờ thì mới được ngồi; còn các cô làm việc trong những ngành buôn bán đều phải đi và đứng suốt ngày. Chiều về người phụ nữ xứ này chưa được nghỉ ngơi, chính họ phải làm hết công việc nhà; vì nếu muốn người thì tiền nuôi ăn, tiền lương, cộng với tiền họ phải đóng bảo hiểm xã hội trên 30 phần trăm theo

số lương họ trả cho người giúp việc sẽ mất gần phân nửa số lương họ lãnh hằng tháng. Các bạn lại không khỏi phục họ hơn nữa vì đời sống cực khổ, giá sanh hoạt thật mắc mớ mà nhiều cô tuổi mới đôi mươi, chưa có gia thất, đã có nơi ăn ở hẳn hoi. Họ trang hoàng nhà cửa rất đẹp, màn the cẩn thận, ngăn nắp, sạch sẽ và trong nhà ít khi thiếu dáng mĩ miều của những đóa hoa tươi. Ngày nghỉ, họ đi mua sắm, dọn dẹp, giặt giũ và vẫn có thì giờ đi chơi giải trí. Dầu làm nghề đi ở, họ vẫn đọc báo, đi xem hát, nghe hòa nhạc, diễn thuyết, xem các cuộc triển lãm hay dự dạ hội. Đối với họ, nghe và thấy rất quan trọng, nhờ vậy mà trình độ hiểu biết của họ trong mọi lãnh vực rất cao.

Hiện nay trong các ngành, các nghề, các công sở, tư sở, các hãng xưởng, kể cả các hãng làm xe hơi đều có phụ nữ chen vai với nam giới. Trong các nhà hàng to dùng hàng mấy trăm nhân công cũng như trong các hiệu buôn nhỏ, có đến 60 phần trăm phụ nữ giúp việc. Trong thành phố phụ nữ lái xe hàng, xe tắc-xi, xe ô-tô-buýt xe rờ-mô-tô, bán giấy xe và ngoài đồng cũng có phụ nữ lái máy cày.

Đây tôi kể sơ qua đời sống của phụ nữ các giới ở xứ người, chị em đã thấy họ tùy theo mực sống, phương tiện và khả năng mà tranh đấu ở ngoài đời không kém người đàn ông, rồi trong nhà họ vẫn là người nội trợ đảm đang với nhiều đức tính tốt. Còn số phụ nữ có gia đình từ ba đứa con trở lên, chồng lãnh lương và tiền phụ cấp được độ vài chục ngàn đồng bạc ta một tháng, thì người vợ — nếu không tìm việc làm để có thêm lương

## NẾP SỐNG NƯỚC NGƯỜI

— tự họ lo lắng công việc nhà cửa tươm tất, lo cho chồng con đi đứng, ăn học rất chu đáo. Họ cần cù tiện tặn như những bà cụ đảm đang khi xưa ở xứ ta.

Nếp sống phụ nữ xứ người như vậy, vì sao và do điều kiện nào mà phụ nữ xứ ta kém họ về nhiều phương diện ?

Câu hỏi ấy trả lời cho được còn nhiều khó khăn. Song nếu tự chúng ta — chị em chúng ta — có óc cầu tiến, ham biết, ham học, ham làm thêm một việc gì thì công việc đó nếu không thay đổi được cho đời sống vật chất chúng ta khả quan hơn, cũng gây cho tinh thần chúng ta một

niềm vui, thêm một gương hoạt động cho con cái chúng ta. Dầu sao sự làm hay học thêm đó cũng có một tác dụng đẹp trong đời sống của chúng ta. Chị em hãy bắt đầu ngay đi !

« Muốn biết tương lai của một người, hãy nhìn cách dùng thời giờ dư của họ ». Đó là lời nói của một danh nhân. Chị em hãy dùng thì giờ dư của mình một cách hữu ích đi. Chị em nhớ rằng, dân tộc ta không thua ai cả, có lẽ chỉ thiếu sự cố gắng đó mà thôi.

**MỘNG-TRUNG**

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

**(S. O. A. E. O.)**

DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 — 23.742

*Fabrication :* **Oxygène — Acétylène — Gaz Carbonique.**

*Vente :* **Hydrogène - Ammoniaque - Cyclopropane — Protoxyde d'Azote — Argon etc...**

● *Matériel pour soudure oxy-acétylénique et électrique.*

● *Installations de gazothérapie.*

*Notre service technique d'application est à la disposition de la clientèle pour toutes études et installations.*

# Bỉ hài kịch

## Phụng Minh Thôn

Doãn-Quốc-Sỹ

I

**B**UỔI tối hôm đó Hăng lên sập ngồi đối diện với các đồng chí đọc bản báo tức phản tỉnh thư thứ hai của anh.

\*\*\*

Cánh cửa phòng họp bỗng mở tung, một đồng chí trong ban lãnh đạo học tập bước vào, tiến nhanh lên bục, trao đổi khẽ vài lời với chính trị viên. Về bàng hoàng thoáng lộ! Tổ tâm giao của Hăng được gọi lên! Cả phòng nín thính chờ đợi... Chính trị viên quay lại tuyên bố buổi học tập tạm giải tán.

Có việc gì vừa xảy ra đây?

\*\*\*

Việc gì vừa xảy ra?

Việc xảy ra bên trung đoàn 34, trung đoàn pháo binh do phó chính ủy Lê K. (con bà Cát Hanh Long) lãnh đạo phản tỉnh. Phong trào phản tỉnh đã tới giai đoạn chót, trung đoàn 34 của Lê K. nhiều người tự tử nhất. Thiệu tướng chính ủy Trần B. báo cáo tổng quát về nước với Trung Ương Đảng Bộ là phong trào tam phản đã giúp y khám phá tới 70% Việt gian trong trường Lục quân. Mặc cho mọi người bắt mẫn! Mặc cho mọi người mất hết tinh thần! Người lên bàn mổ song song với Hăng bên trung đoàn 34 là Duy-Hoàn.

Trái hẳn với Hăng, Duy-Hoàn có dáng người nhỏ nhắn như con gái, nước da trắng xanh khuôn mặt trái xoan trông rất dễ thương, đôi mắt

khi vui thành thực thì mở lớn, khi suy nghĩ hoặc muộn đầu tình cảm thì lim dim, về lim dim nữa chịu đựng nữa khôi hài, tuyệt nhiên không nham hiểm. Cũng là người được nhiều cảm tình với quần chúng như Hằng nhưng Duy-Hoàn có một vẻ quyền rũ huyền bí như những chuyện huyền bí anh thường kể cho anh em nghe. Trước kia, hồi chưa phát động phong trào «tam phản», cứ sau giờ sinh hoạt về khuya, tuy đã rất mệt, anh em trong tiểu đội hay trung đội vẫn thích ngồi nán lại nghe chuyện huyền bí của Duy-Hoàn, ai nấy miệng há hốc.

Anh em ai cũng biết câu chuyện tình của Duy-Hoàn với nữ cán bộ Phương-Thảo. Trí tưởng tượng của Duy-Hoàn thật phong phú! Ngày đó vào cuối 1945, đoàn tuyên truyền xung phong Kiên-An vừa thành lập, Duy-Hoàn hay tin trong đoàn của anh sẽ có một cô gái tên là Phương Thảo, anh mê ngay tên đó, rồi muốn mê luôn cả người, mặc dầu anh chưa biết mặt người đẹp. Phương Thảo là cô thơm, cái tên sao mà hiền sao mà thơ mộng, sao mà lãng mạn! Anh tự nhiên thích tất cả những câu cổ thi trong có hai chữ *phương thảo*.

Anh ngâm lớn:

*Vương Tôn du hể bất quy*

Phương Thảo thanh hể thê thê.

Rồi hôm khác anh ngâm bài khác:

*Xuân du Phương Thảo địa*

*Hạ thưởng lục hà trì*

*Thu âm hoàng hoa tửu*

*Đông ngâm bạch tuyết thi*

Một anh bạn nghiêng tai lắng nghe rồi lắc đầu cái chính bằng giọng thân mật:

— Không phải rồi ông ơi, « *Xuân du thanh thảo địa* » mới đúng! Bốn câu thơ nhân mạnh ở bốn màu sắc *thanh thảo địa, lục hà trì, hoàng hoa tửu, bạch tuyết thi*.

Nhưng Duy Hoàn vẫn khẳng khẳng ngâm theo ý hướng của anh:

*Xuân du phương thảo địa*

*Hạ thưởng lục hà trì*

. . . . .

Rồi người đẹp Phương-Thảo tới nhận công tác, nàng đẹp và hiền đúng như Duy-Hoàn đã tưởng tượng trước. Duy-Hoàn được bầu làm trưởng ban, người ta cấp cho anh một chiếc xe ngựa, một con ngựa. Dưới quyền anh có Phương-Thảo và hai anh Vệ-quốc quân nữa, vị chi là bốn người. Duy-Hoàn có mang theo chiếc *mandoline* của anh. Thế là chiếc xe ngựa cộc cạch chở bốn người đi hết làng này đến làng nọ, hết tổng này đến tổng nọ để tuyên truyền giải thích đường lối của chính phủ. Trước khi diễn thuyết mọi người đứng nghiêm làm lễ chào cờ, cùng hát quốc ca, Duy Hoàn đánh *mandoline* theo. Lễ cô nhiên anh và Phương-Thảo yêu nhau và khi ban tuyên truyền đến tổng Đồ Sơn sẵn cảnh sơn thủy hữu tình khích lệ, Duy-Hoàn đã hoàn toàn chiếm hữu Phương-Thảo dưới ánh trăng, trên bãi cỏ thơm, tại mồm Hòn Đầu, một địa điểm tuy đẹp thật nhưng đượm vẻ khốc liệt của chốn sơn

cùng thủy tặn. Sau phút ân ái Phương Thảo gục đầu lên vai anh khóc nức khiến cảnh núi, rừng, trăng, biển Hòn Đầu bỗng như run rẩy trong cô quạnh và tang thương. Sau đó Phương-Thảo bị cử đi công tác nơi khác, Duy-Hoàn gia nhập bộ đội, rồi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, hai người không gặp được nhau nữa. Linh tính báo cho Duy-Hoàn hay là Phương-Thảo đã chết, Duy Hoàn tin chắc vậy. Vào bộ đội chiến đấu, Duy-Hoàn truy kích binh đoàn Pháp trong chiến dịch sông Lô, phục kích tiêu hao địch trên quốc lộ số 4, chuyển sang trung đoàn 42 để đặt mìn phá hoại đường số 5 cùng công đồn địch tại Hưng-yên Hải-dương, ở đâu anh em cũng thấy Duy-Hoàn hăng hái đi hàng đầu, tự nêu khẩu hiệu đánh nhanh đánh mạnh, vì trong tâm linh Duy-Hoàn luôn luôn có tiếng nói huyền bí của Phương-Thảo: « Anh tiến thật nhanh đi, đánh thật mạnh đi, đã có em phù hộ ». Trước khi được cử sang Tàu theo học lực quân khóa bảy Duy-Hoàn được tặng huân chương chiến sĩ hạng nhất. Anh em đồng đội thường gọi Duy-Hoàn là Mã Siêu, có lẽ vì Duy-Hoàn cũng nhỏ nhắn, đẹp giai và anh dũng như Mã Siêu trong Tam Quốc. Trong dịp đi tuyên truyền ở các làng, các tổng quanh Kiên-An, Duy-Hoàn đã nhiều lần được chứng kiến cảnh người cộng-sản thù tiêu anh em Dân-chủ đảng, cho nên sau này anh chiến đấu rất anh dũng cho kháng chiến chứ nhất định khước từ lời dụ

dỗ vào Đảng. Vào Đảng theo ý anh là a-tòng với bọn giết người (giết anh em Dân-chủ đảng). Một hình ảnh ghê tởm nào anh đã thấy thì in sâu trong trí anh đến mãi đời, anh vốn giàu tưởng tượng!

Duy-Hoàn chẳng còn ai thân thích trên đời, cha mẹ đã mất sớm, anh trên chẳng có, em dưới thì không, lẽ ra anh không phải lên bàn mổ tam phần, nhưng ban lãnh đạo học tập thầy cần phải mổ xẻ anh vì bốn điểm sau đây:

— Một người không là đảng viên mà chiêm được nhiều cảm tình quần chúng như vậy rất có hại đến sự lãnh đạo của Đảng.

— Mỗi tình của Duy-Hoàn với Phương-Thảo sặc mùi lãng mạn tiêu tư sản.

— Duy-Hoàn trước đây rất giỏi đàn tam thập lục thường ca ngợi những bài Tàu như bài Vương cô nương, một thứ tình tiêu tư sản và bài Nhị Voòng (nhị vương) ca ngợi phong kiến.

— Ưa những chuyện huyền bí có hại cho ánh sáng Mác-Lê.

Bởi thế Duy Hoàn phải lên bàn mổ. Đảng đã khôn ngoan để Hăng và Duy-Hoàn lên bàn mổ vào giai đoạn cuối vì cả hai đều được cảm tình quần chúng, nếu họ bị hành hạ ngay từ phút đầu e bất lợi. Lên bàn mổ vào giai đoạn cuối hai người còn được dịp quan sát và nghiền ngẫm trường hợp những kẻ giác ngộ nửa vời bị trói rồi lấy báng súng đập vào

đầu, bị lột trần truồng ngâm trong nước lạnh nửa giờ rồi đeo băng « Ngoan cô » hoặc « Phản cách mạng » mà đi diễu trước mọi người. Cả những gương tự vẫn bị quăng xác lên đống làm mồi cho sài-cứu nữa. Hai người tất nhiên cũng phải hiểu hoặc cô mà hiểu rằng lý do tẩy não, hoán não điều đứng như vậy chính là để sau đây có thể phục vụ cho đoàn thể, phục vụ cho kháng chiến đắc lực gấp bội.

Nhưng hai người đã phản ứng ngược lại với dự tính của Đảng, mỗi người một cách !

Phần nặng nhất của Hăng là có ông nội làm tay sai cho giặc (cụ để Kinh), và cha là địa chủ (ông phản Nghị). Nhưng phần kiểm thảo bản thân của Hăng chưa xong thì Duy-Hoàn đã cứu Hăng bằng tần bi hải kịch do chính Duy-Hoàn vừa đạo diễn vừa thủ vờ.

## II

Cũng như Hăng, Duy-Hoàn khởi sự buổi học tập bằng cách thuật lại tiểu sử, Duy-Hoàn thuật miệng chứ chẳng phải nhìn vào giấy tờ chi cả. Lẽ dĩ nhiên tiểu sử Duy-Hoàn cũng có lộn vờn những bóng ma. Ban lãnh đạo học tập không ngắt lời Duy-Hoàn vì cần thu lượm những bằng cứ hoang đường đó để « đập » lại sau này, còn anh em khác thì nín thở theo dõi, kể cả những anh đã được nghe chuyện một lần rồi. Trong bầu không khí ngột ngào u-uất của học tập tam phần mà có được một buổi

công khai nghe chuyện ma như vậy, giây phút giải thoát đó giá đáng ngàn vàng !

\* \*

Tôi sinh ngay tại tỉnh Kiến-An, mồ côi cha mẹ từ sớm, ở với người anh giai làm thư ký tòa Sứ. Hàng tuần anh tôi họp các bạn tại nhà vào ngày chủ nhật để họa đàn. Anh tôi mê đàn hơn mê gái nên tới năm đó đã trên hai mươi tuổi rồi mà chưa chịu lấy vợ. Tôi mới chừng mười hai, mười ba chi đó. Trong lúc anh tôi cùng các bạn họa đàn tại phòng khách thì tôi nằm ở phòng trong nghe lỏm ; chẳng bao lâu tôi thuộc hết những bài anh tôi thường họa : Bình-bán, Lư-thủy, Hành-vân, Không-Minh tọa lâu, Tây-thi, Kim-tiền... Vào những ngày giờ anh tôi đi làm, tôi mang cây đàn từ xuống dò lại những bài đó, rồi tụ tập các bạn trẻ cùng lứa tuổi tại nhà đồn và dạy chúng hát. Chúng thích lắm. Đôi khi tôi đánh đứt dây đàn nổi không đúng kiểu, anh tôi chỉ mặt dọa đánh, lại có khi tôi đương tụ tập dạy hát thì anh tôi quên cái gì chợt về, tôi bị những cái cụng tường đến thủng đầu. Tôi sợ anh như cha, có phần hơn thế. Buổi chiều khi đi học về, anh tôi cũng đã ở sở về, tôi len lét như rắn mùng năm. Không phải là anh tôi nghiêm ác gì, người vốn có cái oai như vậy. Năm mười sáu tuổi tôi thi được vào học trường Canh Nông Thực Hành tại Tuyên-Quang. Tôi sống cuộc đời tự lập. Nơi đây tôi gặp một anh bạn giỏi kéo nhị, thường cùng tôi họa đàn vào những ngày, giờ nghỉ. Anh bạn dạy tôi thêm đàn tam thập lục. Nói là tam thập lục kỳ

thực những ba mươi tám dây, vì còn phải kể thêm hai dây chập đôi thật trăm nữa. Tôi chơi giỏi tam thập lục những bản Tàu như Chông Bản, Vương-Cô-Nương, Nhì-Vòng... Bản Vương-Cô-Nương nghe như lời khóc than thiết tha của người đàn bà xa tình nhân vào thời chinh chiến; bản Nhì-Vòng tức là nhị vương — hai vua — thoát có khúc dạo, rồi đến bản đàn chính nghe như hai vua ngồi đàm thoại với nhau về quốc kế dân sinh, đoạn kết thúc nghe sang sảng như tiếng cười tâm đầu ý hợp của hai vua trước khi chia tay. Đàn đó đắt quá, của anh bạn, nên từ sau ngày dời khỏi Tuyên-Quang tôi không được mó tới lần nào nữa. Chương trình lớp canh nông thực hành là hai năm. Vào dịp hè tôi có về Kiến-An thăm anh. Giờ đây tôi tự coi như đã trưởng thành, không còn len lét sợ anh như xưa nữa. Hai anh em họa đàn. Thấy tôi chơi hay và đúng anh tôi ngạc nhiên hỏi: « chú biết đánh đàn từ bao giờ thế? » Tôi đáp là đã biết đánh mò từ thuở còn ở nhà với anh. Tốt nghiệp ở trường canh nông Tuyên-Quang ra, chưa kịp đến đáp công nuôi nấng của anh chút nào thì anh bị bạo bệnh mất. Tôi vào Thanh-Hóa nhận việc tại đồn điền Vân-Du, một đồn điền nhà nước mới khai phá. (Một vài người mỉm cười một cách kín đáo vì họ biết sắp đến đoạn kể chuyện ma).

Chuyến tàu xuyên Việt qua đèo Đông-Giao sang địa phận Thanh-Hóa tới ga Bìm Sơn ngừng lại mấy phút. Tôi xuống ga này và còn phải đi vào chừng mười sáu cây số nữa mới tới đồn điền Vân-Du. Đến Phồ-Cát cách đây chừng một cây, vào những ngày rằm, mừng một các

phu và cai đều tới đến lễ để cầu xin bà Liễu Hạnh che chở cho khỏi bị ma rùng quấy nhiễu. Ngay tối đầu khi vừa thiu thiu ngủ tôi bỗng thấy có người nằm ngay cạnh tôi. Trí suy xét còn hoàn toàn minh mẫn, tôi nhớ rằng mình đến đồn điền có một mình, và một mình mình ở căn nhà ba gian này, cai và phu họ ở chung một căn nhà khác phía gần cổng thì làm sao có người thứ hai nằm cạnh được. Tôi cất tiếng hỏi đồng dạng: « Anh là ai mà nằm cạnh tôi thế này? » — Nó đáp, giọng con gái: « Tôi là cô An đây mà, anh Hai! ». Cô An, sao nó biết chuyện cô An với tôi? Nguyên vì khi còn học ở Tuyên-Quang, vào những đêm trắng, thế nào tôi và anh bạn cũng bỏ ra ít thì giờ lên đồi họa đàn. Cô An thường đứng lẫn ở chân đồi nghe trộm, cô là con gái ông giám đốc trường, cũng trạc tuổi tôi. Một lần gặp tôi trên đường cô nói: « Anh Hai chơi đàn hay lắm, anh Hai! » Ý cô muốn đợi tôi tỏ tình. Vì ít thì giờ quá, chương trình học nặng cả về lý thuyết lẫn thực hành nên chuyện đó tôi bỏ qua, nhưng tôi vẫn không hiểu tại sao cô ta biết tôi là con thứ hai trong gia đình. Tôi vừa nghĩ đến đây thì người nằm bên cạnh thọc nách cù tôi, lập tức tôi dùng cùi tay gạt hẳn ra lia lịa, chứ không dám dăm dăm (tôi còn nhớ rõ đây là đàn bà). Vì làm nhiều cử động như vậy, tôi tự trạng thái nửa mê nửa tỉnh trở thành tỉnh hẳn. Tôi bàng hoàng nhìn quanh không thấy ai. Tôi vẫn chưa biết mặt hẳn. Sau đó tôi ngủ yên suốt đêm. Ba bốn đêm sau liền không hề có động tĩnh gì. Sắp rằm tháng tám, tôi muốn về ăn tết trung thu với ít người thân ở Kiến-An. Tôi dời đồn điền vào sáng

sớm, đi xe đạp. Dọc đường tôi nghĩ ở hai chặng : Ninh-Bình và Phủ-Lý. Tôi tới Hà-Nội vào khoảng năm giờ chiều định ra ngồi ghế đá ngắm Hồ-Hoàn-Kiểm một lúc rồi đi ăn và mua bánh trung thu sửa soạn mai về Kiền-An sớm là vừa. Vừa ghéch xe đạp cạnh ghế đá chưa kịp ngồi thì có bàn tay đặt trên vai tôi. Giật mình quay lại, tôi vui mừng nhận ra anh bạn thân thường cùng tôi họa đàn ở Tuyên-Quang. Anh được bổ đi làm ở một đồn điền nhà nước tại Sơn-Tây, anh cũng vừa về tới Hà-Nội sắp sửa đi mua bánh trung thu để còn kịp về thăm nhà trong Hà-Đông. Anh rủ tôi về ăn trung thu tại Hà-Đông với gia đình anh, nhân tiện anh sẽ kể một câu chuyện có liên lạc với tôi. Tôi cũng muốn về Hà-Đông lắm để cùng anh bạn họa lại những bản đàn Chông-bản, Vương cô-nương, Nhì-vòng nhưng mệt quá rồi, tôi từ chối ; anh bạn bèn ngồi ngay ghế đá kể chuyện cô An. Cô An đã chết. Cô treo cổ lên sà nhà tự tử. Cô có mang với anh bạn đồng học xâu nhất và dốt nhất lớp, anh hiện còn phải ở lại học đúp một năm nữa. Da đen mặt đỏ, người gầy như que củi nhưng rất tốt bụng, khi hay tin An có mang, anh bàn chuyện ăn hỏi và làm lễ cưới nhưng An nói thẳng cho anh hay là An không yêu anh mà chỉ thăm yêu trộm nhớ có tôi. Rồi An tự tử.

Kể xong chuyện anh bạn tôi cười kết luận : Nếu đứa con đó đẻ ra nhất định giống cậu vì khi ngủ với hấn, An tưởng đến cậu.

Tôi chưa yêu An, không mấy nghĩ đến An nhưng hay tin An chết như vậy tôi thương nàng vô cùng.

Ăn tết trung thu ở Kiền-An xong tôi trở về đồn điền Vâu Du bằng đường ngang qua Nam Định. Lần thứ hai tới đồn điền này tôi mới có dịp quan sát kỹ địa thế nơi đây. Cả Thanh-Hóa chỉ vùng này có đất đỏ, xung quanh là rừng già, cây lớn tới sáu bảy người ôm, thổ dân phần lớn người Mường, có đường xuyên rừng sang Nho-Quan thuộc Ninh-Bình. Tôi bắt đầu trông nom việc giống sơn và giống cam. Hồ báo nơi đây đã nhiều, đồn điền lại có con bò mộng giống Ấn-Độ đêm đêm gặm lên chẳng khác gì tiếng cạp gặm. Tôi còn khám phá thêm một điều, căn nhà chính ba gian thềm thang, gian giữa có tiền đình, phòng khách rồi phòng ăn, gian phía Nam làm nhà kho chứa thóc và dụng cụ, tôi ở gian phía Bắc. Tôi hỏi người cai : «Lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng Nam, tại sao gian hướng Nam lại dùng làm nhà kho ? Ở gian hướng Bắc thế này, rồi sắp tới mùa lạnh đây chịu sao được ?» —Lúc đó người cai mới nói thực là cách đây một năm, khi căn nhà này sắp hoàn thành thì hai chú cháu người thợ mộc có điều chi xô xát, người cháu sẵn rìu trong tay bổ chú một nhát chết tươi. Nhà làm xong người cai có mang vợ đến ở gian phía Nam, nhưng bảy ngày sau người vợ cuốn gói về quê không dám ở nữa vì hễ cứ chợp mắt là ma xuất hiện, khi thì thọc nách cù, khi thì bóp cổ, trên cả hai vợ chồng. Vợ về quê, người cai xuống căn nhà gần phía cổng ngủ chung với phu.

Hôm sau tôi nhất định cho chuyển kho thóc và dụng cụ sang gian phòng Bắc, tôi ở gian phòng Nam. Người cai căn dặn hễ đêm khuya thấy ai rung cửa

dù gấp rút đến đây cũng chớ có mở. Mấy đêm qua đi không có chi lạ, tới buổi tối đó, đương ngồi đọc sách dưới ánh đèn dầu tôi chợt thiu thiu ngủ và thấy cánh cửa rung lên như có người cầu cứu bên ngoài. Vẫn trong trạng thái nửa mơ nửa tỉnh tôi lẳng lẳng quan sát cho là gió lớn chuyển rùng. Bỗng bên phòng khách có tiếng đưa võng và tiếng ru con. Tôi nhớ rõ phòng khách không có chỗ nào mắc võng, và đồn điển không có đàn bà. Tôi cố rướn mắt cho tỉnh hẳn nhưng chỉ được chừng một phút tôi lại rùng mình thấy tim nặng và chìm vào trạng thái nửa mơ nửa tỉnh, nhưng đầu óc rất sáng suốt để nghe thấy rõ tiếng võng kéo kẹt và tiếng ru con. Sau cùng tôi cố vùng dậy ra khép cánh cửa thông sang phòng khách và nói : « Thôi được, bên đó mày cứ ru con, bên này tao ngủ ». Rồi tôi ngủ như thường. Cứ thế cách mấy bảy hôm lại một lần tôi rơi vào trạng thái nửa mơ nửa tỉnh, khi thì cảm thấy như giường bay lên trần nhà, khi thì cảm thấy như giường trôi veo veo quanh phòng. Những lúc đó tôi trằm kín chân tự nhủ : « Kệ cho mày nô rồn, mày có lật tao xuống đất thì tao lại leo lên giường ngủ như thường ». Tôi tự hỏi phải chăng đúng vào lúc nửa mơ nửa tỉnh, trí xét đoán còn mình mãi như vậy là lúc mình ở trạng thái có thể giao cảm với hai miền âm dương ?

Thường thường tôi tự trạng thái tỉnh chìm xuống trạng thái nửa mơ nửa tỉnh, nhưng tới đêm kia vào khoảng hai ba giờ sáng tôi đương ngủ mê mệt bỗng nổi lên trạng thái nửa mơ nửa tỉnh và nghe thấy tiếng trẻ con khóc lặng bên phòng khách. Thường khi nghe tiếng khóc

lặng như vậy bao giờ ta cũng ngóng đợi cho tới lúc đứa bé lấy lại được hơi và khóc sang đợt khác, lần này tôi nghe tiếng khóc ằng ặc rồi bật luôn, tựa hồ đứa bé đã bị bóp cổ cho nghẹt thở. Tôi còn đương phân vân thì thấy có người vén màn lên, trời ơi, An ! An ăn vận y hệt hôm gặp tôi giữa đường và khen tôi câu « Anh Hai chơi đàn hay lắm, anh Hai ». Tôi ngồi nhòm dậy nắm lấy tay An, An rút vội tay lại. Sự tỉnh hẳn, thấy mình quả đã ngồi dậy, trước mắt không có gì, vừa lúc con bò Ân-Độ găm lên một tiếng hãi hùng. Tôi cứ tưởng đêm sau hoặc đêm bảy đêm sau tôi tất còn gặp An nữa, nhưng không, cả tiếng võng kêu kẹt và tiếng ru con cũng bất mất. Một đêm kia thấy màn rung động, mở mắt ra tôi thấy ba người đàn ông, một người ngồi dưới chân giường nhìn đôi diện với tôi, một người ngồi bên mép giường sát khuỷu tay trái của tôi và một người đứng. Tôi hỏi : « Các anh muốn gì mà vào đây ? » — Người ngồi dưới chân giường đáp : « Thưa ông, xin ông cúng cho chúng con ». — Tôi làm vẻ gật đầu : « Được rồi ! » Khi ba người ra gần tới cửa tôi chợt nhớ một điều vội gọi lại : « Các anh phải cho tôi biết tên chứ ». Người trước đây ngồi dưới chân giường đáp : « Con tên là Chu-Trác-Ngọc, hai em con đây là Chu-Trác-My và Chu-Trác-Phục ». Tôi thấy những tên đó không có vẻ Việt-Nam chút nào. Tôi lại hỏi : « Thế các anh ở đâu ? ». Chu-Trác-Ngọc đáp : « Chúng con đều ở núi Ông Voi ». Tôi nghĩ thầm : « Quái ở Kiên-An mới có núi Ông Voi chứ ở đây làm gì có núi ấy ». Rồi ngủ thiếp đi. Hôm sau hỏi người cai tôi mới hay

vùng này có núi Ông Voi, cách đồn điền chừng sáu cây số. Tối tới thăm, núi đó chỉ là một ngọn đồi thấp nhỏ lên giữa khoảng đồng lầy, lau sậy mọc ngút ngàn. Dân cư vùng này vào mùa mưa thường phải trữ thức ăn chừng mười hôm, vì khi mưa, nước lũ đổ xuống, cả vùng biến thành biển hồ, có nhà nền cao một thước mà nước lên mấp mí bức cửa. Trên núi Ông Voi có một khu làm nghĩa địa, giữa nghĩa địa có một cái miếu bỏ hoang đã lâu ngày không có ai cúng vía gì. Trở về đồn điền, nhớ lại lời hứa của mình đêm hôm trước tôi có mua đồ cúng. Bảo là tin, tôi không tin hẳn, cho đến nay tôi vẫn cố tìm hiểu trạng thái nửa mơ nửa tỉnh đó. Bảo là sợ, tôi cũng không hề sợ, vì tôi đã quen với trạng thái hồi hộp này lắm, nhất là cũng có khi trong trạng thái này tôi thấy mình đi vào một thế giới có thứ nắng vàng đẹp vô cùng. Thực tình tôi ngờ rằng con người có một linh khiếu nào khiến mình có thể nhìn thấy một chiều khác của sự vật. Linh khiếu đó khoa học chưa khám phá ra hoặc không thể khám phá ra được ».

Buổi học tập tạm ngừng vì đã mười hai giờ khuya. Đề « giải độc » bầu không khí những mộng mị ma quái đó chính trị viên đại đội Duy Hoàn lên tiếng:

— Chúng ta tạm ngừng ở đây để tôi mai tiếp tục. Đồng chí Duy-Hoàn đã thuật lại tiểu sử bằng một giọng thành thực, tuy nhiên hẳn các đồng chí cũng nhận thấy qua lời tự thuật, tính cách lẳng mạn rẻ tiền tiểu tư sản và tư tưởng huyền bí phản Mác-

Lê. Đó là những con rắn độc thuở nhân sinh quan 1945 trở về trước, chúng ta có bốn phen chuẩn bị giúp đồng chí Duy-Hoàn đánh rập đầu những con rắn độc đó.

### III

Lời cảnh cáo của chính trị viên đại đội không ảnh hưởng gì đến Duy Hoàn; hôm sau anh thuật đèn quăng đời tham gia cách mạng của anh, thoát là khoảng thời gian đi tuyên truyền trên chiếc xe ngựa và gặp gỡ Phương-Thảo. Anh kể rất kỹ mối tình của anh với Phương-Thảo, anh thuật rõ cả buổi ân ái dưới trăng trên mòm Hòn Đầu và niềm tin do linh tính báo là Phương-Thảo đã ra người thiên cổ. Trái lại tới quăng đời gia nhập bộ đội chiến đấu, anh kể rất ngắn gọn, anh quên cả việc anh đã được thưởng huân chương chiến sĩ hạng nhất.

Cũng như Hăng, Duy Hoàn đã ngồi đề anh em chăt vắn hai đêm liền. Duy-Hoàn không đơn giản và thẳng ruột ngựa như Hăng, anh phủ nhận những lời buộc tội với một vẻ quyền rũ huyền bí đặc biệt như những chuyện huyền bí anh kể. Hăng có thái độ sẵn sàng nhận lỗi nếu quả đó là lỗi thật, Duy - Hoàn trái lại có vẻ cương quyết âm thầm (âm thầm với anh nhưng thách thức với toàn ban học tập) của một con ngựa già trở về đường cũ theo khe rừng lạch suối. Nếu Hăng giữ được thái độ hồn nhiên suốt từ đầu đến cuối buổi chăt vắn thì Duy-Hoàn càng về sau càng có thái độ nửa khinh mạn nửa

chua chất nhưng luôn luôn giữ vững lập trường của anh và tuyên bố rằng đó là những lời thực, những ý nghĩ thực. Anh ngược nhìn người chắt vắn chăm chú như nhìn ai, anh trả lời trầm trầm như cộn đồng thời lắng nghe lời ủng hộ của An, của Phương - Thảo ở thế giới bên kia, lời đáp của anh đôi khi như văng vẳng âm-u trên một nền âm thanh cổ xưa của những bản Vương cô-nương, Nhị vôông, Kim-tiền...

Vừa hay có thêm một đồng chí tự vẫn vì phong trào tam phần, một người dân địa phương có cảm tình với kẻ xấu số này bèn gửi vào cho chiếc áo quan. Phó chính ủy lãnh đạo phong trào học tập cương quyết khước từ và tập hợp tất cả anh em quanh xác nạn nhân — (Duy Hoàn được xếp đứng sát với phó chính ủy) — trình trọng tuyên bố trước đảng tịch, trước quân tịch, trước quyền công dân vì tội đã làm ô nhục thanh danh Đảng, thanh danh quân đội rồi cho vùi nông trên núi. Qua một đêm, hôm sau mặt xác : loài sài cứu đã mò tới bởi mộ lên...

Duy-Hoàn tuyên bố với tổ tâm giao sẽ thú nhận hết tội lỗi trong những trang phản tỉnh thư cuối cùng. Tổ tâm giao lập tức mật báo tin đó lên ban lãnh đạo học tập. Phó chính ủy Lê K. mỉm một nụ cười đắc thắng nói với thiếu tướng chính ủy : « Thừa đồng chí thế là chúng ta đã khám phá thêm một tên phản cách mạng, truy kích tội bởi thêm một kẻ thù tư tưởng ».

Tổ tâm giao quan sát thầy Duy-Hoàn lục tận đáy ba-lô lấy ra một quyển nhật ký cũ, rồi vừa đôi chiều nhật ký vừa hý hoáy viết bỏ tước phản tỉnh thư dưới ánh đèn dầu leo lét. Tiếng violon của ban nhạc nỉ non bên ngoài rồi giọng ca u-sầu bài Bạch Mao Nữ : « Anh có nhớ chăng quê hương tôi bởi khói lửa ? »...

Buổi tối khi Duy-Hoàn lên ngồi sập, ban lãnh đạo học tập có cảm tưởng như hai bên má Duy-Hoàn hóp hẳn, mái tóc bù lên, cả khuôn mặt thiếu náo. Duy-Hoàn đứng lên lao đảo tưởng sắp ngất nhưng anh bỗng cười thét, tiếng cười khác thường, ai nấy trố mắt ngạc nhiên. Tiếng cười ngắn và dứt ngay, vài người ở cuối phòng đang trí chưa kịp nhận ra thì Duy-Hoàn đã cất tiếng nói :

— Tôi là một tên duy tâm không tưởng, tôi thật có tội với nhân dân, tôi thật là một tên vi phạm gian phá hoại Đảng !

Tất cả phòng họp im lặng hồi hộp.

Duy-Hoàn bắt đầu tự kể tội, bòn tội lớn.

Tội thứ nhất vào tháng giêng năm 1944 rắp tâm đầu độc anh vì anh đã quá nghiêm khắc với mình. Duy-Hoàn kể tỉ mỉ mua năm viên Gardénal tán nhỏ pha vào ấm nước để trên *table de nuit* vì biết ông anh thường đêm đêm sức dậy uống nước ; may thay đêm đó ông anh đã ngủ say một mạch đèn sáng, nếu không Duy-Hoàn đã thành người giết anh, một ông anh vô cùng gương mẫu đã thay cha nuôi mình ăn học nên người.

Tội thứ hai vào tháng mười năm 1947. Ngày đó Duy-Hoàn ngồi nói chuyện với một tên mà Duy-Hoàn biết là gián điệp của địch tại một quán nước dưới chân núi Tam-Đảo. Bất mãn vì cuộc kháng chiến quả có vẻ trường kỳ, trong câu chuyện Duy-Hoàn đã cõ ý tiết lộ là bộ đội ta hiện đang đóng trên Tam-Đảo. Hôm sau phi cơ địch oanh tạc Tam-Đảo, Duy-Hoàn những mong bộ đội ta sớm bị tận diệt để trở về thủ đô sống nô lệ nhưng thanh bình.

Tội thứ ba vào tháng 5 năm 1948 Duy - Hoàn quyết tâm vào tể. Duy - Hoàn khởi hành từ thị trấn Phú - Lộc thuộc huyện Phú - Ninh tỉnh Phú-Thọ, qua Chợ Vàng tới bến Vàng, qua sông Phó-Đáy, tới Phú-Vinh, chỉ còn chặng cuối cùng qua Đông-Đạo nữa là tới tỉnh lỵ Vinh-Yên vùng địch kiểm soát. Rủi thay tới Đông-Đạo, Duy-Hoàn thấy nhiều công an quá biết là không thể đi thoát đành nuốt hận quay về đường cũ.

Tội thứ tư vào tháng chạp năm 1950, nhân một dịp Duy-Hoàn đi công tác vào vùng hậu địch ở chân núi Thiên-Thai thuộc Bắc-Ninh, Duy-Hoàn đã quyến rũ một nữ cán bộ có phận sự dẫn đường. Sau cùng vào một đêm tối trời Duy-Hoàn đã hiếp nữ cán bộ trên bờ sông máng.

Duy-Hoàn vừa dứt lời thú tội, phó chính ủy lãnh đạo học tập đứng ra cổ súy :

— Nhân danh Đảng, nhân danh quân đội, tôi khen ngợi đồng chí Duy-Hoàn đã chiến thắng kẻ thù tội lỗi,

tôi khen ngợi các đồng chí khác đã giúp đồng chí Duy-Hoàn truy kích được kẻ thù tư tưởng !

Rồi mọi người theo phó chính ủy hô mấy khẩu hiệu hùng hồn trước khi cùng hát Quốc tề ca. Khi im lặng đã trở lại như cũ Duy-Hoàn đứng lên nói :

— Thưa các đồng chí, thành thật cảm ơn các đồng chí đã khích lệ. Tôi thiết nghĩ tạo hóa sinh ra con người không dễ ai mỗi lúc tiêu diệt được bản chất con người. Các đồng chí vừa đồng ca Quốc tề ca, giờ đây tôi xin đơn ca bài khác hợp với bản chất tôi, đó là bài hát theo điệu Kim-tiến nhan đề « Dưới trăng » do anh tôi làm vào dịp thường trăng thu, bài này làm ra được một tháng thì anh tôi mất.

Giọng Duy-Hoàn cất lên âm và buồn khác hẳn với giọng thù hận đặng đặng sát khí của Quốc tề ca.

*Anh em chúng ta, nay hợp mặt chơi,  
Vui dưới trăng được buổi sáng trời.*

(Mọi người cảm thấy rung mình, lời ca tựa như mang ánh trăng mát lạnh vào phòng họp).

*Ta ngắm trăng, ánh sáng rạng soi*

*Sáng tỏa khắp nơi*

*Hương sắc trời*

*Cơn gió thoảng*

*Hương sắc trời*

*Ta thấy ta muôn tình tình say.*

(Mọi người thốt nhớ đến mỗi tình thật vọng của An đối với Duy-Hoàn,

và mỗi tình thơ mộng dưới trăng của Duy-Hoàn với Phương-Thảo).

*Mảnh hồn lệ bay*

*Là bay ruổi theo mây bạc*

*Cùng tận khắp nơi*

*Ngày năm không thôi.*

(Ai nầy nhắm mắt nương theo giọng ca nhịp nhàng của Duy-Hoàn như muốn được uông ánh trăng thần tiên).

*Chôn này êm ái lắm thay !*

*Chôn này êm ấm lắm thay !*

*Thú vui trong mộng,*

*Dưới trời sáng rộng.*

*Này cảnh trăng mây,*

*Thú vui trong mộng*

*Dưới trời sáng rộng...*

(Tiếng rên xiết kêu gọi căm hờn của Quốc tề ca không còn một chút đồng vọng. Giọng hát đơn độc đáng yêu của Duy Hoàn đã dui anh em về quê hương thật của mọi người, quê hương hiền hòa thơ mộng).

*Anh em chúng ta, nay họp mặt chơi*

*Vui dưới trăng được buổi sáng trời*

*Ta ngắm trăng ánh vàng rạng soi*

*Sáng tỏa khắp nơi.*

Duy Hoàn ngừng giọng. Anh em mong đợi giọng hát lại tiếp để kéo dài giây phút gặp gỡ quê hương, nhưng Duy Hoàn ngừng hẳn.

— Thừa các đồng chí — giọng Duy Hoàn nghe sao mệt mỏi chán chường-bài hát theo điệu Kim tiền vừa qua

là của anh tôi làm đề thưởng trăng thu năm 1943, sau đó một tháng, anh tôi mất, mãi tới tháng giêng năm 1944 tôi mới ráp tâm đầu đọc anh tôi ! Cả tháng mười năm 1947 tôi ở mặt trận sông Lô truy kích địch đồn Đuan Hùng, sau trận truy kích cuối cùng này, anh P. trung đội phó vì suốt một tuần mỗi ngày hai lần lên cơn sốt rét, nên tới phủ Đuan vừa uông xong cốc nước tranh, bị cầm khẩu chét liền. Anh N. hồi đó là trung đội trưởng hiện có ở đây hẳn nhớ chuyện đó. Tháng năm năm 1948 chúng tôi đương thực tập bắn tập tại Phúc Trìu, Thái Nguyên, thực tập bằng cách ôm súng lăn từ cao trên sườn núi Guột cho tới khi rơi tòm xuống dòng sông Kông, đồng chí H. người đã đặt cho tôi cái tên hiệu Mã Siêu hiện có ở đây hẳn nhớ chuyện đó. Tháng chạp năm 1950 địch oanh tạc dữ lắm, hai con chó đùa nhau trên bờ sông máng tung bụi mù, B 24 địch cũng sà xuống bắn chét, đã có một lần đồng chí chính trị viên đại đội trong ban lãnh đạo học tập đây chỉ kịp quảng chiếc xe đạp Sterling trên mặt đường mà nhảy vội xuống hầm trú ẩn, chiếc xe bị bắn nát khung. Phải đợi tới đèn thấp đèn lên mới biết những ai còn sống. Cả đại đội hoạt động trên đường số 5 phải đào lại *tranchée* theo lối hầm ếch. Thừa các đồng chí tôi đã tự tỏ cáo là Việt gian phá hoại Đảng ! Nhưng hãy xét lại coi, khi tôi nói thực thì không tin, đến khi tôi bịa chuyện thì hát Quốc tề ca chào mừng, (giọng Duy Hoàn bỗng đánh lại) Việt gian

phá hoại Đảng chính là các anh (Duy Hoàn không dùng hai chữ «đồng chí» nữa) — chính là các anh trong ban lãnh đạo học tập tam phần ! Tôi yêu các bóng ma của tôi còn có lý bằng vạn các anh yêu những bóng-ma-tội-lỗi của các anh !

Không ai ngờ câu chuyện xoay chiều ra thế. Duy-Hoàn đã khéo dẫn dắt câu chuyện nửa úp nửa mở, đến

giây phút cuối cùng, phó chính ủy Lê K. mới vỡ lẽ. Y đứng phắt dậy quát mắng nói như thét :

— Đồng chí Duy-Hoàn loạn trí, các đồng chí trong tổ tâm giao hãy đưa đồng chí Duy-Hoàn về phòng !

**DOÃN-QUỐC-SỸ**

(Trích **Ba sinh hương lửa**  
sắp xuất bản nay mai)

## Cần

Mua lại hoặc xin sao lại :

1. — Tuồng cổ **Vạn bửu trình tường** của Đào-Tản cùng soạn với Lê-Quy-Đồng, Võ-Đình-Phương.
  2. — Kịch thơ **Quỳnh-Như** của Phan-Khắc-Khoan.
- Xin liên lạc với NGUYỄN-HỮU-NGƯ do tạp chí Bách-Khoa.

## ĐÃ IN XONG MỘT SỐ

# TÌM HIỂU HỘI HỌA

của ĐOÀN-THÊM

Nam-Chi Tùng-Thư xuất-bản

- 206 tranh đen trắng
- 24 tranh màu
- Phương pháp ăn loát tối tân rất mỹ thuật
- Giá bán : 185\$.

**Bạn đọc muốn mua xin hỏi tại :**

Nhà in KIM-LAI 3, đường Nguyễn-Siêu — Saigon

Tòa báo BÁCH-KHOA 160, Phan-Đình-Phùng — Saigon

# Cảnh tượng Quảng Nam

NGUYỄN-THỊ-LIÊN-PHƯƠNG

là những cánh đồng muôn năm yên lặng  
từng đợt lúa non thơm mát dân nghèo  
là những mái nhà tranh khô cát trắng  
khoai sắn hai mùa đói khát chạy theo

là những cánh rừng lau lách đèo heo  
khói núi Trường sơn nối tiếp sương chiều....  
bãi biển Tiên-sa thương chiều Cửa đại  
sống đục mưa nguồn âm hưởng diu hiu

là những con đường thành phố chợ vơ  
Đà-nẵng — Hội-an — Tam-kỳ — Vĩnh-diện  
lộng lẫy, tối tàn, ấu trĩ, ngây thơ  
tất cả buồn thương sâu đau hiện diện

là những dòng sông thương về cửa biển  
mặn ngọt đôi dòng trôi đổi tình yêu  
cay chua cuộc đời ngàn năm im tiếng  
Đại-lộc-Điện-bàn-ôm-chặt-Duy-xuyên

là những tháp Chăm hoang sơ cổ kính  
Chiêm triều xưa còn níu gọi Chiêu-Đàn  
Tiên-Phước đổi hoang-mang hồn cách mạng  
mà anh linh còn hiểu hiện trên ngàn

cảnh tượng Quảng-nam những ngày mưa nắng  
tôi ngồi đây nhìn thể sự thắm trầm  
trang sử xanh còn đậm nét vàng son  
người dân Quảng thiết tha tình dân tộc.

N. T. L. P.

(vĩnh-diện)

# Dị thảo

TƯỜNG-LINH

Mời em trọ trong phòng vắng ta nhé !  
Trời ngoài kia lạnh lắm phải không em ?  
Nhìn nhau đi, đừng vội-vã xưng tên  
Ta đâu hỏi từ phương nào em đến ?  
Không từ-chối và cũng đừng hứa-hẹn  
Kẻo tiếng sầu vội thoát giữa môi say  
Em mang hồn của đỉnh gió, đèo mây  
Trăng hoang-dã lạnh-lùng soi tuổi nguyệt  
Em vươn mình trên thảo-nguyên xanh biếc  
Hương lạc-loài ướp dịu nắng xuân-sơ  
Có những chiều thu mưa đổ bất-ngờ,  
Có những đêm đông gió gào suốt sáng  
Chim núi si-tình tìm em hốt-hoảng  
Bay quanh trời đâu biết gọi tên em ?  
Bởi vì em : loài cỏ đẹp không tên  
Chưa hề khóc giữa mùa xuân cung-cấm  
Em đến sớm, nhưng tình em gửi chậm  
Mùa sương sa héo-hắt nụ thơ đầu !  
Cửa phòng vắng ta mở trọn đêm thâu  
Chia em đấy : Khung trời xanh buổi sớm  
Qua ngưỡng cửa có rất nhiều bướm lượn  
Em tha-hồ nghe nhạc gió, lời chim  
Để cuối-cùng ta xin được nhìn em  
Nuôi nhung-nhớ một mùi hương dị-thảo

T. L.

Tôi xa phố chợ xa làng  
cây thanh xuân cũng úa vàng từ lâu  
bon chen mua bán cơ-cầu  
mây suy tư xếp nát nhàu trán thơ  
đêm đêm đá đồ sao mờ  
tháng năm thua lỗ đợi chờ gì đây  
đục trong ôm riết thân gầy  
trái sầu riêng chín thơm đầy lòng con  
ngày mai bề cạn non mòn  
lời kinh cứu khổ có còn nữa không  
thối thân chim cút nướng vòng  
cam cùng cỏ rối vun trồng niềm đau.

T. P.



## NHỮNG TỐI THỨ BA

V Õ - H Ò N G

Tối thứ Ba này em đến thăm anh.  
Trăng dãi gót chân, gió hát trên cành.  
Áo trắng đơn sơ... Cầm tay muốn nói :  
— Trời hôm nay vì em mà thêm xanh.

Muốn nói thật nhiều nhưng không thể nói.  
Chỉ lặng nhìn em, mắt đen vời vợi.  
Em ngồi kia nhưng lát nữa còn đâu ?  
Còn lại cùng anh chỉ có đêm thâu.

Tuy vậy niềm vui em vừa mang tới  
Giúp anh vui cho mãi đến cuối tuần.  
Nhưng tối thứ Ba lòng anh sống lại  
Vì bên em đời mới có mùa Xuân.

V. H.

## Sương mù

Nửa đêm đi dưới bóng sương mù  
Đường hoang, gió lạnh, đèn lu phố dài  
Nhàn gian vui giấc luân hồi  
Riêng ta buồn ngắm cõi đời trong sương.

## Thùy dương

Thùy dương rào rạt bên cồn  
Anh nghe mùa thấm trong hồn, hoang vu  
Gió buồn thu đến thiên thu  
Hỏi em ngày mộng lãng du chưa về

## Mưa qua cầu

Mưa ơi! nước lại về nguồn  
Cho sông xanh mát cho buồn em sầu  
Ngàn năm nước vẫn qua cầu  
Lòng em thác lũ nghe sầu đại dương

H. T.

62

# người y-sĩ

## trại tập trung

Cô-Liên

Rút ngắn tập ký sự « Médecin à Auschwitz » của bác sĩ Miklos Nyiszli.

CHUYẾN tàu dài 40 toa đến trại tập trung Auschwitz đổ xuống độ mười ngàn người Do-Thái phạm tội nặng với nước Đức Quốc xã vì họ là một giống nòi kém cỏi, đã đồng hóa với người Nhật-Nhĩ-Mạn làm suy yếu một giống nòi tự cho là thượng đẳng.

Trên tàu bước xuống, lập tức họ được phân chia làm hai hàng, hàng bên phải gồm những người khoẻ mạnh, hàng bên trái gồm những người yếu đuối già cả, con nít.

Hàng bên trái được lệnh tiến thẳng đến phía những lò thiêu cao ngất trời, đương phun lửa và khói. Qua những tấm cửa sắt lớn, họ vào trong địa phận lò thiêu.

Chưa ai biết mình đi đến đâu. Kẻ nào đã qua cửa địa ngục này chưa hề ra thoát để nói lại với người khác. Người ta chỉ nói qua cho biết đưa người già cả

yếu đuối và con nít vào đây để dưỡng sức.

Họ tiến vào một cách mỗi một, trẻ con gấp gay mặt buồn ngủ níu lấy áo mẹ. Lính SS dẫn họ đi dừng lại trước cửa. Có lệnh nghiêm cấm lính SS không được bước vào trong sân địa phận lò thiêu.

Những người bị lưu đầy nom thấy trong sân có vòi nước, họ bỏ hàng ngũ, đua nhau đem chén, lon đến lấy nước. Họ vội vã như thế không có gì lạ cả vì đã 5 ngày nay chưa ai được uống một ngụm nước.

Giải khát xong họ theo một lối đi dài 100 thước, xuống 12 bậc thềm, vào một căn phòng lớn dài 200 thước ở dưới mặt đất. Ngay lối vào một tấm biển lớn ghi bằng tiếng Pháp, Đức, Hi-Lạp và Hung : « Phòng tắm và tẩy độc ». Họ yên chí bước vào gần như sung sướng.



Ánh sáng chói lòa ở giữa phòng một hàng cột, xung quanh cột và chạy dài theo tường là ghế ngồi, trên là mắc áo có ghi số thứ tự. Đã có lời chỉ dẫn nên cột quần áo và đồ tế nhuyễn vào với nhau và ghi số mắc áo để lúc ra dễ kiểm. Óc tổ chức của người Đức thật chu đáo, nhờ vậy người đi tắm không bao giờ trở lại lấy đồ đã tự tay xếp gọn ghề sẵn cho họ, cứ thế mang đi.

Trong phòng có 3.000 người. Lính SS đặc trách hỏi thúc mọi người cởi hết quần áo, làm mọi người kinh ngạc, phụ nữ đưa mắt nhìn nhau lo lắng. Nhưng lệnh vang lên lần nữa có vẻ dọa nạt. Họ đã chịu khổ nhục nhiều nên biết rằng chống cự cũng vô ích. Chỉ 10 phút sau ai nấy trần truồng như nhộng.

Tắm cửa lớn ở phía trong mở rộng. Mọi người đi sang một phòng khác cũng rộng rãi và sáng chói như thế, nhưng

không có bàn ghế gì cả. Ở giữa phòng một hàng cột vuông đứng xừng từ mặt đất lên tới trần nhà. Những cột này hình vuông, bằng sắt lăm lăm lỗ nom như mắt lưới.

Lệnh truyền cho lính SS trở ra, rồi cửa phòng đóng ập lại, đèn tắt, phòng tối như âm-tỷ.

Giữa lúc ấy một chiếc xe mang hiệu hồng thập tự quốc tế tiến vào trong sân. Chỗ này thấy nhô lên những ống nom như ống khói, đó là đầu những ống sắt vuông trong phòng chứa 3.000 người nói trên. Một viên sĩ quan SS trên xe bước xuống tay cầm bốn hộp sắt sơn xanh. Ông ta lấy mặt nạ trừ hơi ngạt đeo vào, rồi mở hộp đổ một thứ thuốc màu tím tím vào các ống khói. Thuốc ấy là chất cyclon hay là chlore, ra ngoài khí trời tức thời biến thành hơi ngạt. Hơi ngạt sẽ theo các lỗ mắt lưới tỏa ra khắp

phòng, dưới nhãn hiệu hồng thập tự quốc tế, hơi ngạt sẽ đem lại sự an ủi cuối cùng cho đám người đã bị đối xử tàn nhẫn như con vật từ khi bị lính Đức-Quốc-Xã tróc nã.

Viên sĩ quan SS đợi 5 phút qua rồi đốt thuốc hút, lên xe đi.

20 phút sau người ta mở cửa và cho máy quạt chạy để thổi hơi độc ra, thứ máy quạt Exhaustor rất tốt tẩy trừ rất nhanh, tuy nhiên hơi độc vẫn còn lẫn quần chút ít trong phòng, hàng mấy giờ sau còn làm cho họ rũ rượi, bởi vậy người vào phòng phải đeo mặt nạ. — Một toán người tù nhân đặc vụ tiến vào nhặt hết quần áo, giấy mũ đem đi. Tù nhân đặc vụ chọn trong số những người khỏe mạnh ở trại tập trung gọi là Sonderkommando.

Trong phòng thứ hai, cảnh tượng khủng khiếp còn thêm một vẻ quái dị. Người chết không nằm la liệt dưới đất, nhưng chồng chất lên nhau thành từng đống theo chiều cao. Hơi ngạt bắt đầu tỏa ra dưới đất rồi mới bay dần lên cao. Bởi vậy người ta dày xéo lên nhau mà leo mãi lên để sống thêm vài phút nữa. Trước sự chết kinh khủng họ đã hôn mê chỉ biết phản ứng theo bản năng nên cũng không biết họ dày xéo lên cha mẹ con cái chỉ vì vài phút sống tuyệt vọng. Ở dưới là thây những người già cả yếu đuối, con nít. Ở trên là những người mạnh hơn, người còn dấu vết xây xát vì cào xé nhau. Họ quần chặt lấy nhau, chân và tay đan vào nhau, thành một khối cứng ngắc lấy ra từng người cũng khó. Mặt mũi họ xung lên, máu me trào ra, nom không thể nhận được là ai

nữa. Tù nhân đặc vụ nhờ sự may mắn ấy không biết rằng chính mình đang khuôn vác cha mẹ hay vợ con mình.

Toán tù nhân đặc vụ dùng những vòi nước xịt thật mạnh vào cái núi thây ma để rửa sạch, vì người nào cũng phóng uế bừa bãi, dấu hiệu đặc biệt khi chết vì ngạt hơi. Gõ được những thây ma quần chặt lấy nhau không phải việc dễ, họ phải cột dây vào cổ tay cổ chân kéo xuống. Thây ma đem xếp từng hai chục một vào thang máy đưa lên một phòng ở sát bên lò. Ở đây thây ma còn được khai thác một lần nữa trước khi vào lò lửa.

Một toán đặc vụ cắt tóc để dùng chế bom. Một toán khác dùng kim nhỏ lấy răng vàng. Toán này là những bác sĩ nha y lành nghề bị tập trung, họ tình nguyện vào ban đặc vụ định giúp đỡ đồng bào khốn cùng, không ngờ bị đưa vào đây để nhổ răng người chết.

Răng vàng nhổ ra đem ngâm vào cường toan rửa hết thịt xương sẽ được đúc lại thành từng khối tròn 140 gờ-ram. Mỗi ngày sản xuất lối 10 kí-lô tại mỗi lò.

Thây không còn gì đáng lấy lại sẽ được đưa vào lò đốt, sau 20 phút sẽ cháy thành than. Khi lấy ở lò ra chỉ còn là tro, tro chất vào từng xe cam-nhông đem ra đổ xuống sông Vistule.

Mỗi lò thiêu được 5.000 người một ngày. Tại đây có bốn lò, mỗi ngày thiêu được 20.000 người.

Trong địa phận lò thứ hai có một lò nấu vàng. Những nhân viên Sonder Kommando ăn cắp được răng vàng, tiền vàng, đều đưa đến đây, và ngoài số vàng nấu chính thức của trại còn một số nấu lậu

cũng đúc thành thoi 140 gờ-ram. Sau họ dùng vàng ấy đổi chác với tù nhân làm ở ngoài lấy thuốc lá, thức ăn tươi, và nhất là nhật trình để đọc, dĩ nhiên, với sự đồng lõa của lính SS, vì lính cũng cần có thuốc và đồ ăn tươi.

\* \*

Tôi đến trại tập trung Auschwitz cùng một đợt với 1 triệu người Do-Thái Hung. Vợ con đã bị lựa sang hàng bên trái và dẫn đi trước giam riêng một nơi, còn tôi là y sĩ nhờ biết khoa giải phẫu bệnh lý nên được đặc cách đặt dưới quyền viên y sĩ giám đốc Mengele, người nổi tiếng là tàn nhẫn ở trại này. Người ta gọt đầu, tắm rửa, tẩy trùng bằng chất chlorine de calcium và cho mặc bộ đồ thường dân, trái với những tù nhân khác phải mang quần áo vải xô như người can phạm. Người ta dùng kim khắc vào cánh tay những chữ KZ No A 8450. Vậy là viên y sĩ Nyiszli Miklos không còn nữa, tôi là tên phạm nhân số A. 8450 ở trại KZ. KZ là tên gọi tắt những trại tập trung, người Đức đọc là «Katset».

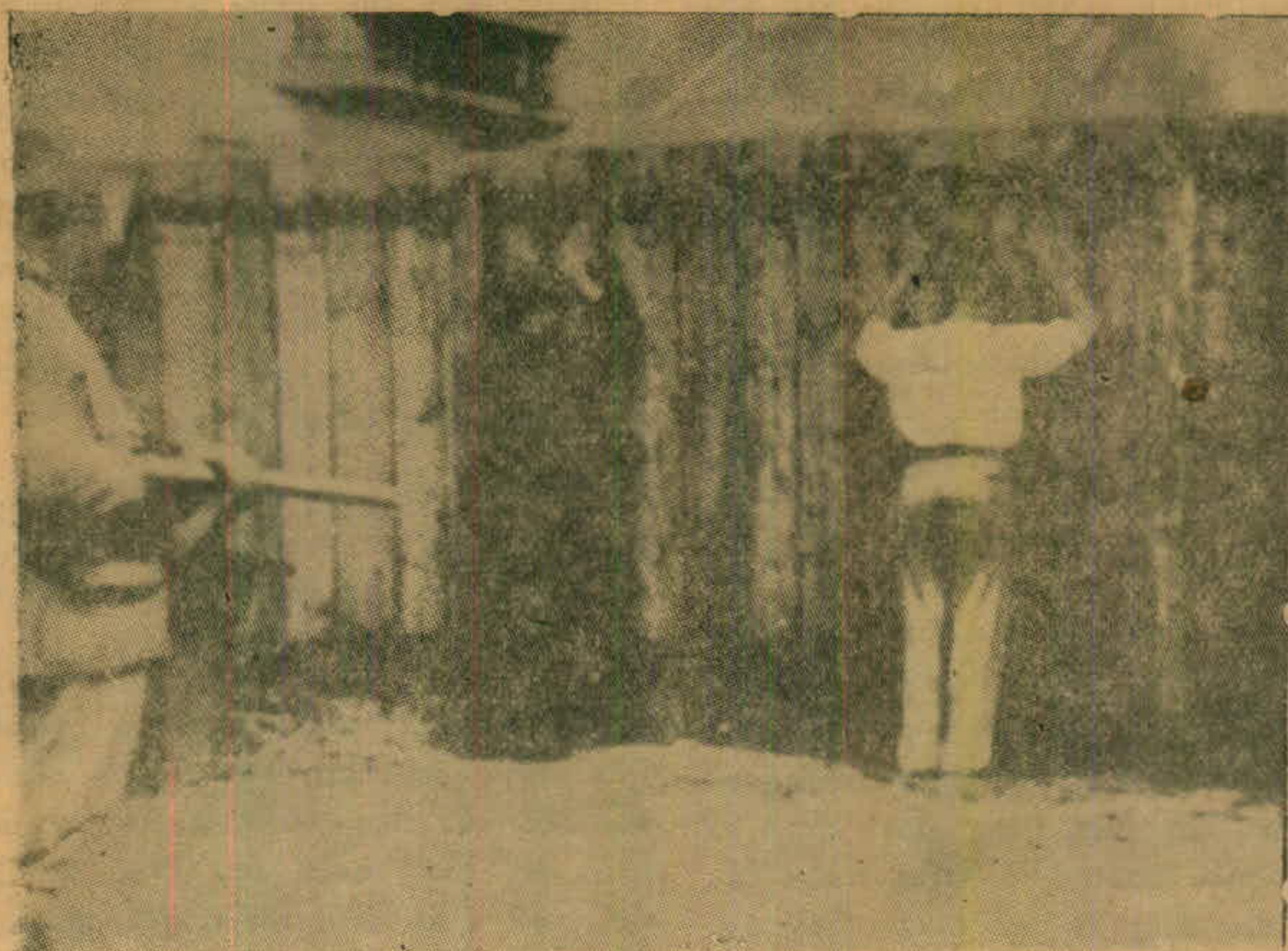
Trại nhốt tám trăm ngàn người trong những căn nhà cất vội vàng, thiếu tiện nghi, chật chội, họ phải nằm gác chân lên đầu lên cổ nhau mà ngủ. Giấc ngủ đối với nạn nhân trại tập trung quan trọng vô cùng vì ngày nào cũng vậy, 3 giờ sáng phải giậy đứng xấp hàng điểm danh. Chỉ là một cuộc điểm danh nhưng cũng gần như một cực hình vì họ phải đứng từ 3 giờ tới 7 giờ sáng, dưới trời sương lạnh, mưa, gió ngày nào cũng thế, đủ mặt, kể cả người chết, thầy ma cũng khiêng ra cho hai người giữ dựng đứng để kiểm điểm.

Công việc giải phẫu tử thi ở đây đã bỏ bề lâu ngày vì không người đảm nhiệm. Bác sĩ Mengele, giám đốc trại tập trung muốn lợi dụng những thầy ma để nghiên cứu về trường hợp sinh song thai, và nguyên nhân làm cho người lùn hay cao. Công cuộc nghiên cứu có mục đích học thuật, nhưng thực ra các lãnh tụ Quốc Xã muốn tìm những căn cứ khoa học để thực hiện mộng cấu tạo giống người «thượng đẳng» theo nhíp gấp bằng cách sinh đôi, sinh ba, sinh tư theo ý muốn.

Ngay từ lúc các đoàn tàu đến, lính bỏ đi tìm những kẻ song thai và người lùn, đưa đi thí nghiệm đủ cách, lấy máu, chích tủy xương sống và nhiều thứ làm mệt người nữa. Nói theo ngôn ngữ y học là thí nghiệm *in vivo*, tức là thí nghiệm sống. Song đến giai đoạn giải phẫu thi thể, tức là giết cả hai anh em song thai một lúc để so sánh cuộc khám nghiệm. Người ta chích một mũi chloroforme vào đúng tim cho máu đông lại, chỉ vài phút là xong việc, có thể đưa xuống phòng mổ.

Tuy nhiên, tôi hiểu rằng nên kín đáo về chuyện đó nên trong hồ sơ phúc trình không ghi nguyên nhân sự chết. Hồ sơ ấy cùng các tài liệu có giá trị học thuật đều gửi về viện nhân chủng học Bá-Linh. Sau ít ngày tôi được chuyển vào hành nghề trong một lò thiêu. Đây là một thể giới khác không có những cảnh cơ hàn đói rách, phòng cao ráo, đồ đạc sang trọng, dụng cụ giải phẫu đầy đủ, có cả thư viện, sân vận động. Người làm đều ăn uống đầy đủ, mặc tươm tất.

Tôi hỏi thăm một người làm thì biết đây chính là nhân viên Sonder Kommando.



*Một vụ hành quyết tại Auschwitz*

(hình trích trong Historia số 186)

Công việc làm suốt ngày đêm, hai toán thay phiên nhau. Mỗi toán độ 200 người.

Họ không được rời khỏi địa phận lò thiêu. Sau 4 tháng, khi họ đã biết khá nhiều về tổ chức ở đây, người ta sẽ thủ tiêu đi, tuyển dụng người khác. Bởi vậy những lò thiêu hoạt động trong bao nhiêu năm mà ở ngoài không ai biết gì cả. Một ngày kia, một tiểu đội S S sẽ dẫn nhân viên Sonder Kommando đến sân sau rĩa một loạt liên thình cho chết bết. Toán tù nhân mới tuyển dụng để thay họ sẽ bước vào lột quần áo họ rồi đưa vào lò thiêu. Công việc đầu tiên của mỗi người Sonder Kommando vào đây là thiêu người mà mình thay thế. Tôi gặp nhiều người hỏi xin tôi một thứ thuốc độc thật mạnh, nay tôi hỏi hận đã từ chối họ.

Phòng làm việc của tôi rập đúng kiểu mẫu một phòng giải phẫu tối tân. Quần áo tôi mặc khá thơm tất: đó là y phục của nhân viên Sonder Kommando. Bây giờ tôi chợt hiểu, tôi đã bước chân vào con đường chết.

Ở đây tôi được đặt dưới quyền trực tiếp của bác sĩ Mengele, không thuộc quyền một ai cả vai trò của tôi lại gần như đơn độc tất cả công việc y tế về nghiên cứu y học, nếu không phải là một nhân viên Sonder Kommando, tất nhiên tôi là đệ nhất nhân vật KZ.

Các sĩ quan SS lần lượt đến thăm. Tôi biết rằng tùy cảm tưởng đầu tiên của họ về tôi, họ sẽ có cách xử sự với tôi, cho nên đáng lẽ đứng nghiêm chào họ, tôi ngồi tại bàn giấy, kéo ghế mời

ngồi nói chuyện. Nhờ có du học bên Đức mấy năm, tôi nói tiếng cũng như họ và còn dùng nhiều danh từ họ không hiểu, nhưng không dám thú nhận.

Bữa ăn rất nhiều thứ lạ. Đồ hộp đủ mọi loại đưa đến, theo nhãn hiệu tôi biết là của những người Hung bị đưa đi đây. Họ dành dụm những thức này cho cha mẹ già và con nhỏ, nhưng chưa được dùng đến thì người đã bị thiêu còn thức ăn nguyên vẹn trong phòng « tắm và tẩy độc ».

Một buổi chiều, đã khá muộn, tôi định đi nghỉ thì nghe phòng bên tiếng người kêu rú, kể theo, một tiếng đập như cò súng, rồi tiếng một thân người nặng nề ngã xuống đất, loạt tiếng động xảy ra đều đều mỗi phút. Tôi đếm được bảy chục lần có tiếng rú và thấy người ngã quỵ. Ở đây tôi được quyền đặc biệt lui tới bất kỳ chỗ nào, nên lợi dụng ưu quyền đó để sang coi thì trong bóng ối nhá nhem, 70 cái thân đàn bà trần truồng nằm ngổn ngang, co quắp, trong từng vũng máu. Tôi giật mình khi nhận thấy nhiều người hầy còn sống, chân tay cử động lờ đờ, mắt chờn chờn, định chỗi đầu giậy. Mỗi người đã nhận được một viên đạn vào óc, trường hợp đạn đi trật vài ly, người ta không chết ngay.

Một người Sonder Kommando cho tôi biết đây là những người tuyển lựa trong khu 4. Mỗi ngày xe cam nhông chở đến 70 để bắn chết rồi cũng đưa vào lò thiêu.

Tối hôm ấy tôi phải uống hai viên gardénal để ngủ yên.

\*\*\*

Một hôm tôi nhận được lệnh bằng điện thoại đến ngay « dàn hỏa táng » để nhặt những thuốc men và vật dụng chất đồng ở đây mang về.

Dàn hỏa táng ở cách lò thiêu số 4 độ 5, 6 trăm thước, sau một khu rừng nhỏ. Xa xa đã thấy cột khói dày đặc bốc lên. Đứng ở chỗ này địa phận trại tập trung cũng trông thấy.

Chỗ này cũng nghiêm cấm người vô phận sự, kể cả nhân viên SS. Chính nhân viên Sonder Kommando ở lò thiêu số 2 và số 4 đến làm ở đây.

Qua cửa ra vào, đến một cái sân rộng trên dựng một căn nhà tranh, có lẽ là căn nhà của dân quê ở trước, nay dùng làm nơi thay quần áo. Nếu số người đưa vào 4 lò thiêu nhiều quá, một phần được đưa đến đây.

Đứng ngoài sân có độ 5.000 người, đã mất trí khi thấy lính SS cầm súng và chó săn vây xung quanh. Từng loạt 300 người một được đưa vào căn nhà tranh. Lính dùng gậy đập họ bắt phải cởi hết quần áo để lại, đi cửa sau ra ngoài. Còn đang ngờ ngác thì một nhân viên Sonder Kommando đã lôi họ lại bắt đi qua hai hàng rào lính SS độ 150 thước đến một chỗ lấp cây. Một cái hố rộng 6 thước, sâu 3 thước, dài 50 thước, trong đã có hàng trăm thân đương cháy. Đi gần đến nơi thì lính SS đứng cách nhau 5 thước tùy tiện tay ai thì người ấy túm lấy nạn nhân dùng súng cỡ nhỏ bắn một phát đạn vào gáy. Tiếng rú kinh khủng của người sắp chết che lấp cả tiếng súng nổ. Bắn xong, nhiều khi nạn nhân chưa chết, họ cũng đẩy xuống hố lửa.

Người chỉ huy Dân hỏa táng này là viên Oberscharfuhrer tên là Molle, người đao phủ lạnh lùng nhất. Ông làm việc nhanh nhẹn, dù bắn trúng hay không, nạn nhân chết hay sống cũng mặc, không chịu dùng phí viên đạn thứ hai, và nếu nhân viên dẫn nạn nhân đến không kịp khiến ông ta phải nghỉ tay thì chết với ông ta. Tài bắn của Molle cũng phi thường, khi thấy một nạn nhân không chịu theo lệnh, hắn có thể đứng cách xa 30 thước cho một phát súng để giải quyết. Khi bắt mãn vì cách làm việc của một Kommando, ông ta nhằm bắn gãy tay họ, không sai phát nào.

Năng xuất của hai dân hỏa táng ở đây là từ 5 đến 6 ngàn người mỗi ngày.

Lần này về nhà tôi phải dùng một liều Gardénal nặng tới 3 viên.

\* \*

Phòng giải phẫu và phòng thí nghiệm của Lò Thiêu số 1 tuy trang bị đủ dụng cụ của một viện khảo cứu y học, nhưng thực ra chỉ mượn tiếng khoa học để thực hiện mục tiêu của đảng Quốc Xã. Thuyết «Giống nòi thượng đẳng» đã làm bác sĩ Mengele sát hại hết trẻ em sinh đôi để nghiên cứu song thai. Bác sĩ Wolff giết người để tìm chứng minh cho thuyết của ông về giống nòi Do Thái đã suy đốn nên sinh ra những người tàn tật và người lùn. Bộ xương những người khốn nạn ấy rồi đây sẽ trưng bày tại các viện bảo tàng danh tiếng nước Đức. Dưới mắt họ, giống nòi Do-Thái tuy đã có 6 ngàn năm lịch sử, nhưng không có đất sống từ mấy thế kỷ nay vì thế họ suy đốn thành những người lùn và tàn tật, để cho đồng

hóa với một giống thuần chủng như giống Aryen sẽ xúc phạm đến giống người thượng đẳng đó. Dưới mắt họ, nước Nga chỉ là một giống Mông Cổ sống trên giải đất hoang vu, người Ăng-Lê, bắt đầu từ vị thủ tướng của họ, mắc bệnh nghiện rượu, người Pháp là dân tộc mắc bệnh giang mai sắp sửa diệt vong. Trái lại người Nhật mất một mí gò má cao là giống Aryen.

Tôi là một tên tay sai đắc lực của họ để khám nghiệm tử thi tìm bằng chứng «khoa học» cho bác sĩ Mengele và Wolff. Họ sẽ dùng tôi cho đến ngày nào không cần nữa sẽ vào lò thiêu như số phận tất cả nhân viên Sonder-Kommando.

Một hôm vị trưởng toán đẩy cửa phòng làm việc vào báo cho biết có một người sống sót trong số những tử thi ở phòng hơi ngạt. Nhân viên Kommando gỡ những tử thi quần quít lấy người ấy mới lấy được ra. Tôi nhận thấy là một đứa con gái chừng 16 tuổi. Tôi chích thuốc hồi sinh cho đứa nhỏ và sai người đi tìm mền ấm và canh nóng đổ cho nó. Chẳng bao lâu nó tỉnh lại, mở to mắt nhìn trần nhà và nổi cơn ho khạc ra đờm đặc. Dần dần tim đập mạnh hơn, mặt đã có sắc hồng, nhưng cái nhìn ngây dại, chưa biết gì cả. Cô bé lại run rẩy nắm chặt lấy áo tôi định đứng dậy, thần kinh còn rối loạn. Qua cơn mê sáng rồi, nhưng hột nước mắt đầu tiên bắt đầu tràn ra.

Trường hợp này hân hũu. Khi hít vài hơi ngạt Cyclon, cô gái mạnh dể ngã xuống, mặt sát xuống thềm bê tông ướt. Hơi Cyclon không có hiệu lực ở một chỗ ẩm ướt, nhờ vậy cô bé không chết ngạt.

Khi đã theo tiếng gọi lương tâm một thầy thuốc cứu sống một người rồi, tôi mới nghĩ đến những khó khăn sau này mà cô bé sống sót sẽ mang lại cho chúng tôi. Bây giờ biết xử trí ra sao?

Đành phải kể lại cảnh cô bé cho một nhân viên SS là Mussfeld. Viên này cho rằng một đứa bé 16 tuổi sẽ nói lại những điều nó chứng kiến cho mọi người trong trại biết. Người ta sẽ giết chết hết nhân viên phòng thí nghiệm.

Không có cách nào để cho đứa bé sống.

Mười lăm phút sau người ta đưa nó sang phòng thiêu, Mussfeld sai một người kết liễu đời nó bằng một phát đạn sau gáy.

\* \*

Tôi biết rằng bác sĩ Mengele sưu tầm những hòn sạn trong túi mật người. Một hôm kiểm được những hòn sạn rất đẹp tôi bỏ vào chai ghi chú cẩn thận đem tặng y. Coi bộ y vui vẻ tôi hỏi xin phép cho đi kiểm xem vợ con ở đâu. Y suy nghĩ một chút rồi nói : « Tôi sẽ cho anh một cái giấy thông hành, anh sẽ đi lại tự do tìm kiếm nhưng..... » và y để một ngón tay lên môi, hai mắt nhìn tôi, đe dọa.

— Vâng tôi hiểu, xin cảm ơn ông !

Phần nhiều đàn bà Hưng-Gia-Lợi đều giam ở trại C. Trại này giam độ năm chục ngàn người. Sáng hôm sau tôi đi sớm, không quên mang theo thuốc lá để cho người canh cửa, thuốc lá cũng là một loại giấy thông hành rất tốt. Bấy giờ vào khoảng 10 giờ, người ta bắt đầu cho ăn bữa trưa. Tù nhân xúm quanh một thùng cháo lớn. Người nào cũng đeo những mảnh áo rách tươm, đầu cạo trọc, nom rất tiêu tụy.

Chỗ hở thịt thấy rõ da lở loét máu mủ chảy nhớp nhúa.

Đến căn lều thứ nhất, giữa đám người la khóc nằm la liệt dưới đất, nhiều người nhận ra tôi vì tôi còn có hình thù con người, nhưng tôi không thể nhận ra ai trong đám ma đại ồm ồm, đói rách, không thể tả xiết. Ba tháng sống trong trại dưới cảnh đầy đọa ghê gớm nhất làm họ luôn luôn hoảng hốt lo lắng. Họ xúm lại hỏi tôi về sự thật trong những lò thiêu mà họ hằng ngày thấy khói lửa bốc mù trời.

Đến căn thứ ba, nhờ bà trưởng khu cho đứa con nít gọi tên vợ con tôi nên có hai người đàn bà tiến đến. Hai người dặt tay nhau, thấy tôi thì cảm động quá đến đứng xững không nói được tiếng nào. Tôi ôm chầm lấy vợ con. Hai người chỉ biết khóc tã tã. Người ta bu lại quanh, chúng tôi phải đưa nhau sang một góc nhà sau mới nói chuyện được. Tôi mang lại rất nhiều thuốc men và thức ăn. Từ đây ngày nào tôi cũng trở lại với một bao tải đầy, có thể giúp đỡ được nhiều người khác.

Trong ba tuần lễ, việc trôi chảy, nhưng rồi cái gì cũng có ngày phải dứt đoạn. Tôi biết sớm muộn cũng đến lượt những người ở trại này. Chính Bác sĩ Mengele đã nói với đồng nghiệp, bác sĩ Thilo : « Tôi không đủ lương thực để nuôi tù nhân trại C, họ không làm gì cả. Trong hai tuần lễ nữa phải thanh toán họ mới xong ».

Họ kể như không có tôi nên bàn tính công việc với nhau rất tự nhiên. Phải, họ cho tôi là người đã chết chỉ còn thể xác hoạt động giúp việc cho họ !

Lập tức tôi nghĩ cách làm sao cho vợ con được rời đến một xưởng kỹ nghệ chiến tranh, ở đây được nuôi nấng tử tế, vì người ta cần cho tù nhân khoẻ mạnh để tăng năng xuất. Tôi mang cho viên trưởng trại C một hộp thuốc lá 100 điếu nhờ hầu giúp sức để có cuộc tuyển lựa người đưa đi làm thì lựa vợ con đi. Hấn nhận lời.

Xong việc đó, tôi đến nói cho vợ con hiểu rằng phải đi khỏi chốn này, phải bỏ cảnh sống tương đối dễ chịu ở đây (nhờ có đồ tiếp tế tôi mang lại). Hai người cũng hiểu rằng phải có lý do quan trọng nên tôi mới phải hành động thế. Lần chót đến thăm, tôi mang cho một số lương thực thật nhiều. Ba ngày sau trở lại tôi được biết vợ con đã theo một đoàn 3.000 người đi nơi khác. Tôi không biết tương lai sẽ dành cho hai người những điều lành hay dữ, nhưng ít ra lúc này tôi yên dạ, họ không phải ở đây chờ ngày chết.

Những người ra đi còn có hy vọng thoát, còn như tôi, tôi yên trí là ở trong tình trạng tuyệt vọng, mỗi ngày qua càng làm cho ngày tận số một gần.

\*\*

Cũng tại khu vực lò thiêu số 1, có một xưởng làm đồ mộc. Mussfeld khai thác khả năng nghề nghiệp của ba người thợ khéo léo. Họ phải kiếm gỗ vụn, lò xo, đinh ốc ở những đồ dùng của tù nhân mang theo đến trại để đóng cho hấn một cái trường kỷ kiểu Récamier. Mussfeld định gửi chiếc trường kỷ ấy về quê nhà để sau này về nghỉ ngơi sẽ dùng đến. Nhân viên SS còn gửi về nhà đủ

thứ quý giá cùng vàng ngọc mà họ lấy của những người bước vào lò thiêu.

Trông thấy cái trường kỷ, bỗng tôi nảy ra ý kiến. Trước khi chết, ít nhất chúng tôi phải làm cách nào để thế giới biết rõ những cảnh tàn sát đọa đầy gây ra bởi những người tâng tận lương tâm.

Bức thư tuyệt mạng gửi cho thế giới sẽ có chữ ký của 200 nhân viên Sonder Kommando lò thiêu số 1, để vào trong nệm chiếc trường kỷ, nhờ nó mang ra ngoài hàng dây kẽm gai.

Trong bức thư ấy chúng tôi nói đủ chi tiết về những cuộc tàn sát, tên những đao phủ, các phương pháp hạ sát. Tất cả chép lại thành ba trang giấy bằng mực tàu. Trang thứ tư để ghi chữ ký của 200 nhân viên lò thiêu số 1. Bức huyết thư cuộn lại cho vào một cái ống bằng kẽm gắn kín, giấu vào lưng ghế trường kỷ. Một bức thư hai tương tự chôn trong sân lò thiêu thứ 2.

Một đêm, còi báo động suốt ba giờ, sáng hôm sau, một người cho biết, quân đội giải phóng đã cắt hàng rào kẽm gai đưa vào 3 khẩu tiểu liên và 20 lựu đạn. Nhân viên ở đây đã dấu kín để sau này dùng đến. Từ đây chúng tôi bắt đầu có chút hy vọng, chúng tôi biết rằng rồi sẽ chết cả, nên phải liều một phen, dù chỉ thoát được hai ba người, chúng tôi cũng có thể cho là thành công.

Từ ngày vợ con đi nơi khác, sự yên lặng và cảnh sống đều đều diễn ra hàng ngày đè nặng xuống tâm hồn tôi, tôi có linh cảm rằng sắp xảy đến việc gì. Linh cảm của tôi không bao giờ sai.

Ngày mùng 6 tháng 10-1944, từ sáng sớm, một phát súng trên một chòi canh bắn xuống giết chết một tù nhân bước chân đến khu « cấm ». Tôi phải đem thi hài về phòng giải phẫu, nhưng không có sức làm gì cả. Tôi lên gác đến chỗ nhân viên lò thiêu thì thấy họ xúm lại từng đám bàn chuyện nhỏ. Biết là có sự bất thường, tôi đến phòng viên trưởng toán. Ông ta đưa cho uống một ly rượu mạnh rồi nói cho biết tình hình. Ngày mai hay ngày kia họ sẽ thanh toán nhân viên Sonder Kommando. Đêm nay đã dự bị sẵn sàng để tám trăm nhân viên đứng dậy phá lối ra. Sông Vistule chỉ cách trại độ 2 cây số, mùa này nước cạn, có thể lội qua, đi 8 cây số nữa đến một khu rừng, vào đấy có hy vọng sống được vài tháng may ra còn có thể gặp quân đội giải phóng. Chúng tôi có 5 khẩu tiểu liên, 20 lựu đạn và độ 100 hộp chất nổ rất mạnh.

Tôi vội vàng trở về báo tin cho hai đồng nghiệp biết.

Độ một giờ rưỡi trưa, chúng tôi đang làm việc thì tiếng nổ đầu tiên bùng lên làm chuyển cả tường nhà. Theo sau, một loạt đạn tiểu liên.

Thật là bất ngờ ! Giờ hành động của chúng tôi định vào nửa đêm. Một là có kẻ làm phản lính S S biết mà kịp ra tay trước, hai là quân giải phóng đánh úp.

Còi báo động bắt đầu nổi lên. Tiếng nổ mạnh hơn, tiểu liên khạc đạn thêm hăng hái.

Tôi phải liệu định ngay cách xử trí. Dù là trường hợp làm phản hay đánh úp chúng tôi cũng cứ ở lý trong phòng mổ, đợi xem tình hình biến chuyển thế nào.

Qua cửa sổ tôi thấy độ một trăm chiếc cam-nhông chở lính tới. Bấy giờ tôi mới hơi hiểu. Nhân viên Kommando chiếm lò thiêu thứ nhất và bắn qua cửa sổ để ngăn lính vào. Nhưng cầm cự không lại với một số địch quân nhiều hơn, trang bị đủ khí giới nặng và nhẹ. Lính SS xông vào, nhân viên vọt ra ngoài rồi chạy miết về phía sông Vistule.

Chỉ trong mười phút tiểu đội SS làm chủ tình hình. Một toán ủa vào phòng mổ dùng báng súng đập bừa vào chúng tôi và dồn ra ngoài sân bắt nằm sấp xuống đất như những cái thây đã chết cứng rồi. Họ dùng báng súng và gót giày đập xuống bất cứ chỗ nào. Tôi thấy máu trên đầu chảy xuống môi xuống miệng và còn rõ vị mặn mặn. Nhưng chỉ biết đau lúc đầu, sau người không phản ứng gì nữa, họ đánh như đánh khúc cây.

Đang khi mong được viên đạn vào gáy để kết liễu cho xong thì nghe tiếng bác sĩ Mengele đến, rồi một người hô : « các y sĩ đứng dậy ! »

Tôi đến trước mặt bác sĩ người đầy máu và bùn. Bấy giờ mới rõ ra chúng tôi không dự vào vụ này, có lính SS công nhận chúng tôi vẫn làm việc trong phòng mổ. Bác sĩ Mengele nhìn tôi rồi nói :

— Thôi đi tắm rửa đi rồi vào làm việc.

Tôi trở về phòng định quần điều thuốc hút mà tay run không quần nổi. Bấy giờ mới thấy thân thể đau dữ.

Người Đức rất quý trọng nhân tài, hiện giờ tôi là người không thể thay thế được, không những về công việc trong

lò thiêu, tôi còn là người duy nhất có thể đảm đương chức vụ y sĩ pháp lý đáng tin cậy đối với bác sĩ Mengele.

Sự thật về vụ này không bao giờ tôi biết cả. Chỉ có thể ước đoán là hôm nay hết hạn 4 tháng, lính SS vào bắt nhân viên Kommando ra sân để thủ tiêu, nhưng họ liều kháng cự. Sản vụ ấy, một hạ sĩ SS cho tôi biết tất cả nhân viên Sonder Kommando trong 4 lò thiêu đều chết hết, chỉ có bảy người được triển hạn, trong số có tôi, và 12 người trốn thoát. Nhưng khi qua được sông Vistule đến trú chân tại một nhà người Ba-Lan, chủ nhà đi báo lính SS, họ bị bắt hết. Thế là bao nhiêu công trình xếp đặt đều tiêu tan, không một ai trốn thoát để tố cáo tội ác tày trời của bọn Nazi với Thế-giới.

\* \*

Bác sĩ Mengele chú ý đến một trường hợp hãn hữu: Người cha giống Do-Thái gù lưng, con thọt chân. Thực ra cũng là sự kiện thông thường, không có gì lạ cả, nhưng bác sĩ muốn lợi dụng trường hợp này để chứng minh thuyết của ông về sự suy tàn của giống nòi Do-Thái, nên cho hạ sát cả hai cha con và giải phẫu. Khi đã khám nghiệm tử thi hai cha con không thấy gì khác, tôi tường trình cho bác sĩ biết, nhưng ông ta đòi phải giữ lấy hai bộ xương gửi về Bá Linh. Phiền một nỗi ở đây khó lòng cạo được hết thịt để lấy một bộ xương sạch sẽ. Muốn làm cho nhanh chóng chỉ có cách đem nấu.

Không có phương tiện nào khác, tôi đành bàn với Mussfeld dùng hai cái thùng sắt bắc bếp đun ngay ngoài sân.

Đun trong 5 giờ thì thịt rữa, nhưng phải để nguyên đó cho nguội. Đến chiều có người vào báo:

— Tù nhân Ba-Lan lấy thịt trong thùng ra ăn!

Bốn người thợ hồ Ba-Lan đang đói thấy đun nấu không có người canh, họ tưởng là thức ăn của nhân viên nên lấy trộm vài miếng thịt ra ăn. Thịt không bám da nên không biết gì cả. Khi nhân viên trông coi trở lại kêu lên, họ mới hoảng vía.

Hai bộ xương rửa sạch được gửi đi với nhãn hiệu «Gấp — Việc Quốc-Phòng». Trước khi ấy bác sĩ Mengele đã mời nhiều đồng nghiệp đến và giới thiệu là một hiện tượng y học hết sức hiểm hoai. Thực ra hiện tượng ấy thường gặp ở bất cứ nơi nào!

Câu chuyện hai cha con người Do Thái xảy ra vừa được 3 ngày, thì người ta lại dẫn từ sân khu lò thiêu vào một người đàn bà và hai đứa trẻ ướt như chuột, trời lạnh làm họ run lấy bầy. Khi xe đưa một toán người vào đây họ linh cảm thấy cái gì nguy hiểm nên nấp sau đồng củi ngoài sân không chịu vào phòng ngục. Đứng ngoài mưa gió, nhịn đói khát đã 3 ngày, viên trưởng đi tuần qua mới nom thấy thì họ đã ngất đi gần mê man rồi. Không biết làm sao, nhân viên phải dẫn đến trình Mussfeld. Người đàn bà kéo lê đến ôm chân y lấy lực xin tha chết cho đứa 2 con vì đã làm trong 5 năm cho quân đội Đức. Mussfeld lẳng lẳng sai người khác thay y hạ sát 3 mẹ con. Ngày 17 tháng 11-1944, một hạ sĩ S S cho tôi biết có lệnh trên đình chỉ việc hạ sát tại trại K Z. Tôi tưởng là một âm

muru gì đây, nhưng đến gần trưa tôi có dịp nhận thấy viên hạ-sĩ nói đúng. Một chuyến xe hỏa chở 500 tù nhân già yếu đến, đáng lẽ đưa vào lò thiêu, lại đưa họ đến khu y tế. Chuyến xe hỏa sau cũng vậy.

Một tin mừng cho tù nhân K Z, nhưng trái lại đối với nhân viên Sonder Kommando là điềm không may, họ trở nên vô dụng sẽ bị thủ tiêu trước kỳ hạn 4 tháng.

Vào lúc 2 giờ trưa, một toán lính S S tay cầm tiểu liên bắt chúng tôi ra sắp hàng rồi đưa về phía lò thiêu số 2. Sau đấy nhân viên lò 3 và lò 4 cũng tới nơi. Đủ mặt 460 người đợi chết trong sân.

Có lẽ họ sẽ không dùng những phương pháp cũ mà sẽ dùng mìn để tiêu hủy luôn cả lò thiêu lẫn người cho tiện việc.

Cửa lại mở, một sĩ quan vào kêu những y-sĩ ra khỏi hàng và đưa bảng danh sách cho, báo bôi tên mình đi. Tôi cùng hai đồng nghiệp và một người giúp việc được đưa về lò thiêu số 1, nơi phòng mổ và phòng ngủ của chúng tôi với lời dặn ở yên trong đó.

Hôm sau từng loạt cam-nhông chở xác toán người ấy vào lò thiêu, người nào cũng bị cháy một khoảng lớn ở người. Đây là cách giết người thứ sáu mà tôi chưa được biết. Đêm ấy họ bị dẫn đến khu rừng kế cận và dùng xe tăng phun lửa để giết chết.

Một ngày kia chính bác sĩ Mengele đến bất thành lình nói cho biết có lệnh trên phải thanh toán cả khu tập trung Auschwitz. Bắt đầu hủy trước lò thứ 1 và thứ 2. Lò thứ 3 đã bị phá hủy khi xảy ra

vụ kháng cự ngày mùng 6 tháng 10. Chúng tôi sẽ phải thiên về lò thứ 4.

Vài hôm sau, Mussfeld trong lúc say rượu, nói với chúng tôi : « Đã đến lúc người ta phải thanh toán các anh đây, nhưng... sau sẽ đến lượt tôi ». Y nói ra một sự thật mà tôi vẫn nghĩ đến bấy lâu. Cả tù nhân lẫn người canh gác sẽ chung một số phận.

Tôi mời y dùng cà-phê, y lại nói thêm : « Bây giờ thì thật hết, quân Nga chỉ còn cách Auschwitz có 40 cây số, cả nước Đức đều tìm đường lánh nạn ».

Tin ấy làm tôi phấn khởi.

Ngày 17 tháng giêng 1945, tôi đi ngủ sớm. Nửa đêm, tiếng súng hạng nặng nổ vang trời, lửa sáng rực. Tiếng bước chân người chạy rào rào ngoài cửa. Tôi trở giậy thấy cửa ngõ mở tung, cả cửa lớn lò thiêu cũng mở rộng. Không có bóng một người nào. Chúng tôi vội sắm sửa để thoát thân vì tôi biết sẽ qua một cuộc phiêu lưu khác đầy kỳ lạ. Không thể ở đây đợi quân Nga đến vì quân hậu tập SS có thể qua đây hạ sát chúng tôi trước khi rút lui. Ra đến ngoài chúng tôi mê man vì tìm thấy tự do. Đi qua nhiều phòng ngổ cửa còn chứa đầy biết bao đồ quý giá, nhưng kinh nghiệm cho tôi biết mọi sự vật chỉ có giá trị tương đối. Tự do mới thấm hồi quý giá hơn cả.

Chúng tôi qua khu rừng đến trại Birkenau. Ở đây người ta đã sửa soạn để rút đi trước khi quân Nga tới. Không ai biết mặt ai cả, nhập bọn với họ là thượng sách. Ở đây tôi chỉ là tù nhân thường, không biết bí mật lò thiêu, không có gì đáng phải chết.

Độ một giờ sáng thì đoàn người kéo nhau đi, có một tiểu đoàn SS hộ tống. Cuộc hành trình giữa lần đạn của cuộc giao tranh và xương tuyết trong 20 ngày, quãng đường hơn 200 cây số, không có lương thực, cũng gian nan vô cùng. Dọc đường hơn một ngàn người đã để xác lại. Tới trại Manthausen chỉ còn độ 1.500 người, các bạn đồng nghiệp của tôi đều bỏ mình ở dọc đường.

Tù nhân các nơi đều tụ lại Ratibor nghỉ chân. Đến đây chưa hẳn được hy vọng sống sót vì bây giờ mùa đông tuyết xuống rất nhiều, phải đợi ở ngoài sân 3 ngày mới qua được cửa vào phòng tắm và lãnh đồ ăn. Nhiều người mệt mỏi đói khát không chịu nổi, đầu gối quy xuống, mắt mờ đi rồi ngã ra giữa đám

tuyết, không bao giờ trở dậy nữa. Số người ấy có đến ba trăm.

Tôi lấy danh nghĩa một y sĩ K Z xin vào trước nên vào thoát ngay ngày đầu. Nghỉ ngơi vài ngày rồi được đưa đến ga Manthausen. Một đoàn xe lửa đưa đến trại Melk. Chúng tôi còn phải thiên di chuyển nữa đến trại cuối cùng là Ebensee.

Cho đến ngày mùng 5 tháng 5-1945, nghĩa là bốn tháng sau khi rời khỏi Auschwitz, thì một cỗ xe tăng Mỹ đến chiếm trại. Tôi được trả tự do.

Vừa gặp tiết mùa xuân mặt trời chiếu xuống tia nắng sản lạnh.

CÔ-LIÊU

## MAI

Bộ mới số 2 — 25-7-62

- Có thể thống nhất Âu-Châu không ? (Hoàng-Minh-Tuyuh)
- Ảnh hưởng Kinh tế thuế vụ (Minh-Nhật)
- Quan điểm người Đức đối với việc đầu tư (Nguyễn-Vân)
- « Bực Vương Giả » (Le Prince) của Machieval (Hoàng-Quốc-Tấn)
- Ivo Andritch và hình ảnh cuộc đời (Phạm-Công-Thiện)
- Truyện ngắn : « Trở về » (Xuân-Tùng)
- « Nỗi buồn trong mắt » (Nhuong-Sao)
- Giải thắc mắc.



# QUAN NIỆM HỘI HỌA

do NGUYỄN-NGU-Ĩ phụ trách

## VII



### ★ ĐÀO-SĨ-CHU

Sinh ngày 20-9-1911 tại Hà-Nội.

Nhạc sĩ, đã có những bản nhạc như « Phụ nữ Việt-Nam, Việt-Nam thống nhất, Hoàng hôn, Trong sương, Gió thu, Cổ hương » v.v..

Có giao kèo với hãng Pathé, Marconi (Paris).

Trước làm giám đốc Xã hội ở Bắc-Việt.

Hiện là dược sĩ.

Huy chương Vàng của bộ Thông tin, năm 1955, với tranh « Ba cô đội gạo lên chùa... », của hội Văn hóa Việt-Nam, năm 1960, với tranh « Trẻ em ».

Bằng Tường lệ Triển lãm Hội họa mùa Xuân nhâm-dần (1962) với bức « Giác ngủ Thiên thần ».

Đào-Sĩ-Chu

Đã triển lãm riêng 3 lần ở Paris (1949).

Triển lãm chung ở hội Indépendants 4 lần (1949, 1951, 1952 và 1954), tại Sài-Gòn 6 lần, (từ 1955 đến nay).

— Chủ tịch ủy ban Giao tế và Tiếp tân và Tổng đặc ủy của cuộc Triển lãm Quốc tế Sài-Gòn (1962).



Tư lự

I.— Hội họa ngày nay ở Việt-Nam có mấy xu-hướng đáng kể nhất là :

*Tân Cổ-điển* (Néo - Classicisme), xu-hướng của trường Cao-đẳng Mĩ-thuật và của một số đông các sinh-viên đã tốt nghiệp của trường đó ;

*Hiện-thực* (Réalisme) và *Ấn-tượng* (Impressionnisme), hai xu-hướng này của một số lớn các họa-sĩ tự-do ;

*Tân Tạo-hình* (Néo-Figuratif), xu-hướng của những họa-sĩ quan niệm theo hội-họa cận-đại ;

*Siêu-thực* (Surréalisme) và *Triều tượng* (Abstrait), xu-hướng của một số rất nhỏ của các họa-sĩ trẻ tuổi họ muốn bước vào đường lối của hội-họa tân tiến quốc-tế trong đó họ vẫn còn đang bỡ ngỡ kinh-nghiệm và dò dẫm từng bước đi.

II.— Trước kia tôi học hội-họa ở Paris với một ông thầy của trường Quốc-gia Mĩ-thuật Paris nên lúc đầu tôi đã vẽ theo xu-hướng Tân Cổ-điển, như nhóm Artistes Français của ông thầy tôi. Tôi được dạy dỗ rất chu đáo. Nhưng hôm trời rét, tay tôi cứng đờ và tê liệt vì phải vẽ nhiều. Nhiều khi tôi đã nản lòng thoái chí vì vẽ chân dung rất khó và rất lâu. Có khi mất hàng tháng trời mà vẫn chưa vẽ xong một cái mặt và hai bàn tay. Nhưng tôi đã học được một sự rất quý là biết tuân theo kỉ luật của nghề và biết trọng nghề.

Về sau, tôi có liên lạc với các họa-sĩ trứ danh như Fernand Léger, André Lhote tại họa thất « La grande Chaumière » vùng Montparnasse nên lối vẽ của tôi



Trẻ em

cùng ngả dần dần theo xu-hướng Tân-Tạo-hình (Néo-Figuratif).

Hiện nay tôi không vẽ theo xu-hướng Ấn-tượng như xưa nữa. Tuy rằng Ấn-tượng cũng là một lối vẽ cận-đại, nhưng so sánh với Lập-thể thì nó còn kém xa về điểm sáng tạo. Điều mà tôi nhận thấy cần nhất trong Hội-họa là sáng-tạo theo trí tưởng tượng. Tôi dám chắc rằng tôi sẽ không vẽ theo Trừu-tượng, nhưng họa phẩm của tôi cũng có khi được hiện-thực gần địa-giới của Lập-thể, Siêu-thực hay Trừu-tượng. Cái đó còn tùy theo sự cảm hứng của tôi.

III.— Tôi có viết một bài về khảo-lược về hội-họa Trung-Hoa (đăng trong *Sáng-tạo* tháng chạp 1956) và một bài khảo-lược về Hội-họa Nhật-Bản (đăng trong *Văn hóa Á-Châu* tháng giêng 1960). Tôi rất chú ý đến vấn-đề Hội-họa Âu và Á. Tôi đã tìm hiểu và nhận xét rằng ở Đông hay ở Tây, Hội-họa chỉ có một.

Những bức họa danh tiếng của Á-Đông của các bậc thầy Trung-Hoa hay Nhật-Bản cũng có những bút pháp rất Trừu tượng không khác gì những nét họa Trừu tượng của các nhà danh họa Âu-Châu hiện-đại. Những bức thủy mặc do các bậc Thiền-sur vẽ, trông giống như những bức tranh sơn dầu của Hartung, hay Soulages. Ta nhận thấy những nét bút rất linh-động trong đó họa-sĩ Âu hay Á tự cảm thấy mình như đã thoát tục. Những mảng trống ở trong tranh Tàu cổ cũng chẳng khác gì những bối-cảnh của những bức họa cận đại nhất của Miro, Klee, Morris Graves hay Mark Tobey. Sự khác biệt rất nhỏ về màu sắc không đáng để ta chú ý tới. Cho nên sự quốc-tế hóa hội-họa Việt-Nam ở đây không còn thành một vấn-đề nữa. Vì rằng đi đến cùng độ thì các lối họa Âu hay Á đều gặp nhau ở cái điểm mà ta có thể gọi là « Thoát ». Cổ nhiên là muốn « thoát » thì phải sáng tạo, mà muốn sáng tạo thì nhất định phải dứt khoát với những xiềng-xích lũng củng của những luật-lệ lạc-hậu và lối thời đời Phục-hưng bên Âu-Châu cũng như của những bộ sách dạy vẽ Thập-Trúc-Trai hay Giới-Tử-Viên của họa sĩ kiêm văn sĩ Lí-Ngu đời Khang-Hi nhà Thanh chẳng hạn. Vì vậy mà các nhà danh-họa xưa và nay đều nhận rằng đề-tài không phải là yếu điểm trong hội-họa nữa. Không có một đề-tài nào hơn hay kém một đề-tài khác. Đề-tài sẽ chỉ là một nguyên-cớ để nghệ-sĩ sáng tạo một tác phẩm và thổ-lộ những rung động thầm kín ở trong đáy lòng mình. Vẽ chân-dung, vẽ phong-cảnh hay vẽ tĩnh-vật cũng vậy mà thôi. Vẽ màu xanh, màu vàng hay màu đỏ cũng không khác chi cả. Trong



Gội đầu

bức họa phải có một màu chính cũng như trong bài thơ có một vần chính. Từ màu chính đó, họa sĩ sẽ phải tự tạo ra những màu phụ-cận và những màu bổ-túc để bổ-cục ra một tác-phẩm trong đó các màu sắc sẽ được hòa-hợp nhịp nhàng và êm-dịu. Cho nên nói đến màu sắc dân-tộc hay dân-tộc-tính thì thật ra chỉ là nói đến vấn đề cảm-tình hay ái-quốc hơn là nói đến vấn đề hội-họa thuần-túy. Một họa-sĩ chân-chính cận-đại không tự cho phép mình đi cóp chép thật đúng các đường nét hay màu sắc của một cảnh vật tại một địa-phương nào, ngay như địa-phương đó là xứ-sở thân yêu của mình. Vì hiện nay Hội-họa không còn là một sự cóp chép như chụp hình nữa, nên càng cố ghi lấy màu sắc dân tộc thì càng đưa hội-họa xuống một trình độ sơ-đẳng. Như trên đã nói, Hội-họa chỉ có một. Sự quốc-tế hóa Hội-họa không thành vấn đề — Còn hỏi rằng một tác-phẩm hội-họa có cần phải có dân-tộc-tính không? thì câu trên đã trả lời cho câu dưới rồi. Tuy rằng một họa phẩm có giá-trị không cần phải có dân-tộc-tính, chúng ta cũng phải thành thật nhận định rằng: dù muốn dù

không, bức họa nào cũng có không nhiều thì ít một mớ dân-tộc-tính. Dân-tộc-tính là những cái gì nó tự-nhiên bám lấy họa-sĩ, như màu da của ta, chứ không phải là những cái gì mà họa-sĩ phải cố công đem ghi nó vào trong tranh theo một ý chí quyết liệt. Nói một cách khác một họa-sĩ Việt Nam vẽ một bức tranh về cảnh vật Việt-Nam rất dễ, vì rằng tự-nhiên màu sắc và đường nét sẽ đầy đầy những dân-tộc-tính Việt-Nam, dù rằng họa-sĩ không muốn ghi những dân-tộc-tính đó. Thành thử sự chối bỏ dân-tộc-tính mới là một sự khó khăn cho họa-sĩ. Chúng ta đã được xem tranh của các họa-sĩ Nhật vẽ bắt chước Picasso, Chagall, Modigliani hay Braques, nhưng chúng ta vẫn thấy những bức tranh ấy vẽ theo đề-tài Âu-Tây mà cái vẽ của nó vẫn lai la Nhật-Bản rõ rệt. Bởi vậy mà họa-sĩ Tàu mà vẽ cảnh Tây trông tranh vẫn đá lai Tàu, cũng như họa-sĩ Tây mà vẽ cảnh ta, bức tranh sẽ có nhiều nét lai Tây. Không có gì là lạ cả.

Khi những bức họa chọn lọc của nước Việt-Nam ta đem sang Pháp dự Triển-lãm Quốc-tế Mĩ-thuật Biennale de Paris năm 1959 và năm 1961 thì đã được các phê bình gia quốc-tế, trong báo « Arts », liệt vào loại tranh địa-phương (peintures folkloriques). Không có giá trị mĩ-thuật vì nó là loại tranh truyện (anecdotiques) quá đầy dân tộc tính địa-phương. Tóm lại, trong Hội-họa, dân tộc tính chưa chắc đã làm tăng giá trị mĩ-thuật của một tác phẩm, đối với con mắt vô tư của người ngoại quốc, còn đối với con mắt ái quốc của người bản xứ thì lại là một chuyện (cảm tình) khác.

IV.— Hội-họa thường được ví với Thi ca. Người ta thường nói bức họa này đẹp như một bài thơ. Hiện nay người ta chú ý đến cái tinh thần và cái «chất» họa của bức tranh hơn là đề tài và cái «câu chuyện» của bức tranh, cũng như người ta chú ý đến ý thơ, niêm thơ hay chất «thơ» của một bài thơ hơn là vần thơ hay sự tả cảnh tả hình của bài thơ — Sự cảm thông của phê bình gia với nghệ sĩ được coi như một sự đồng lao cộng tác trong công trình sáng tác nghệ-thuật. Sau khi đã có sự cảm thông rồi, nhà phê bình có quyền đem sự lịch duyệt của mình mà dẫn giải cho khách bàng-quan được cùng hưởng-thụ cái hay cái đẹp của một nghệ phẩm. Nhưng người nghệ sĩ thì lại ở vào một tình trạng khó ăn khó nói, nhất là tự giải thích và khen ngợi tác phẩm của chính mình.

Trong Hội-họa không có sự giải thích, cũng như trong Thi-ca. Hành động đó sợ được coi như là thô lỗ, bất tự-trọng. Có ai giải thích tiếng chim hót bao giờ đâu (1) ? Vậy xin miễn bắt họa-sĩ phải làm cái công việc khó khăn và phức tạp đó.

V.— Về tình trạng hiện tại và triển vọng của ngành Hội-họa Việt-Nam ? Từ lâu chúng ta đã chịu ảnh hưởng của hai nền văn-hóa Trung-Hoa và Âu-Tây. Trường quốc gia Cao-đẳng Mĩ-thuật cũng như trường Trung-học Trang-trí Gia-Định đã đào tạo ra được một số họa-sĩ theo chương trình rất chắc chắn và cổ-điển của các trường dạy vẽ của Pháp quốc.

Chúng ta đã sẵn có một số giáo sư Hội-họa bậc trung-đẳng đi dạy vẽ ở các

trường Trung-học, nhưng chúng ta rất hiếm có những nghệ-sĩ có chân tài. Những họa sĩ tốt nghiệp ở hai trường trên, khi đã đi dạy học, thì không còn mấy chút thời giờ mà sáng tác hay học hỏi tiến tới thêm. Còn một số không đi dạy học thì đổi nghề ra kinh doanh mưu sống bằng cách khác — hay nếu có vẽ thì thường chú ý đến sự bán tranh hơn là chú ý đến sự tiến bộ của nghệ-thuật. Cho nên ngành hội-họa Việt-Nam tiến rất chậm về phương diện nghệ-thuật. Tuy rằng sách vở hội họa và tranh chuyên bản màu của Pháp gửi tới Việt - Nam khá nhiều nhưng cũng không đủ để phổ biến rộng trong giới họa-sĩ. Chúng tôi rất mong chính phủ lưu tâm gửi những phái đoàn (mission) họa-sĩ trẻ tuổi đi ngoại quốc (Pháp, Mĩ, Nhật) để chóng thu-thái những quan niệm mới của Hội-họa quốc tế, và để mau mau tiến bước kịp người.

## ĐÀO-SĨ-CHU

(1) Trên hai mươi năm về trước, nhà thơ Xuân-Diệu đã hỏi :

« Ai đem phân chất một mùi hương  
Hay bản cầm ca ? Tôi chỉ thương,  
Chi lặng chùi theo dòng cảm xúc  
Như thuyền ngư phủ lạc trong sương. »

Nhưng thật ra, người ta đã phân tách tình yêu, tình thương, tiếng đàn, giọng hát, mùi hương...

Nhà văn, nhà thơ, nhà họa nào cũng có bút pháp riêng. Điều độc giả, khán giả mong là được họa sĩ mở cửa cái « thế giới » Họa của mình mà họ đã thấy qua hầu khởi bờ ngõ khi đột nhiên được vào trong ấy, chứ không phải mong được thấy họa-sĩ nhắc cái ghế, đứng lên đề cho người xem thấy họa-sĩ cao hơn thiên hạ. Người thường mong được hiểu nguyên do sáng tạo một bức tranh họa-sĩ ưng ý nhất, dụng ý của họa-sĩ vẽ,

## CUỘC PHÒNG VẤN VỀ QUAN NIỆM HỘI HỌA

bố cục, màu sắc, đường nét; và tranh ấy có « đạt » hay không, là thuộc về người xem phán đoán. Và trong Thi-ca cũng như trong Hội-họa, tự giải thích không có nghĩa là tự ngợi khen, chắc các bạn Họa-sĩ và nhà Văn, nhà Thơ cũng nghĩ như chúng tôi. Và những bài, những sách tự thuật

của Edgar Poë, André Maurois, Erskine Caldwell... cho biết trường hợp, quan niệm và kinh nghiệm sáng tác của họ đã giúp ích cho độc giả và phê bình gia chẳng ít.

(Lời người phụ trách cuộc phỏng vấn)



Trần-Kim-Hùng

### ★ TRẦN-KIM-HÙNG.

*Sanh năm 1935 tại Bạc-Liêu (Nam-Việt).*

*Giáo sư trường Cao đẳng Mĩ thuật Huế.*

Đối-tượng của Mĩ-thuật là sự Đẹp. Xem một bức tranh, người này cho là đẹp, người kia bảo là xấu. Nếu người thưởng-ngọa cũng như người sáng-tác, cả hai đều không ý-thức được cái Đẹp như thế nào thì đó là một sự khiếm khuyết quan trọng trong việc thưởng-thức cũng như trong việc sáng-tác. Và chắc cũng vì thế nên tạp chí Bách-Khoa mới mở cuộc phỏng-vấn này cho công-chúng và nghệ-sĩ được cảm-thông để cùng nhau tìm hiểu hầu nâng cao cái Đẹp trong nghệ-thuật Hội-họa vậy.

Hội-họa nước Việt ngày nay đang chịu ảnh hưởng giữa hai xu-hướng Đông và Tây. Nhưng xu-hướng Tây-phương đang ảnh-hưởng nhiều trong ngành họa Việt. Từ (Tả-thực đến Ấn-tượng, từ Trừu-

tượng đến Vô-hình-dung, cùng bao nhiêu họa-phái khác.... Đa số họa-sĩ Việt đã dùng sơn dầu làm nguyên-liệu sáng-tác. Ngoài ra, còn các bạn vẽ tranh lụa, bột màu hoặc phấn-tiên v.v.. Riêng về ngành sơn mài, ngày xưa người ta thường cho môn này thuộc về ngành Trang-trí, nhưng ngày nay có một số anh em trong nghề đã tận-tụy để tìm tòi và đặt môn này lên bậc mĩ-thuật thuần-túy. Hiện giờ, chúng ta có thể coi chất sơn mài cũng là một nguyên-liệu sáng-tác như các loại sơn khác.

● Riêng tôi, khi sáng-tác tôi không nghĩ đến trường-phái mà chỉ nghĩ đến những phương-pháp để diễn-đạt những gì mà tôi muốn vẽ. Vì thế nên tôi cho rằng : họa-phẩm là phương-tiện truyền-cảm giữa nghệ-sĩ với người thưởng-ngọa.



*Hai ông cháu*

Theo quan-niệm chung về Hội-họa, tôi nghĩ rằng cái Đẹp của một bức tranh phải gồm nhiều yếu-tố. Như bố-cục, màu sắc, và đường nét là những yếu-tố cần thiết cho bất cứ họa-phái nào. (Bởi lẽ đó nên ảnh của những họa-phẩm in trên trang phỏng-vấn này không có sự giải-thích vì nó thiếu những yếu-tố mà Bách-Khoa không thể thực hiện được trong phạm-vi kĩ-thuật ấn-loát. Những bức ảnh đó được đăng theo đây không ngoài mục đích là làm cho trang phỏng-vấn Hội-họa do ông bạn Nguyễn-Ngu-Í phụ trách được « Vui » đó thôi. Chứ nó không phải là những tác-phẩm đẹp nhất của tôi. Vả lại tôi cũng chưa thấy họa-phẩm nào của tôi được đẹp nhất cả !)

Đọc một quyển sách, nghe một bản nhạc hoặc xem một bức tranh mà người thưởng thức không « hiểu được » cái hay, cái đẹp thì làm sao thưởng-thức được tác-phẩm đó. Riêng bộ-môn Hội-họa, người

này cho rằng Hội-họa cần phải có dân-tộc-tính, người kia bảo hội-họa phải được quốc-tế-hóa. Nhưng theo thiên-ý, riêng tôi, thì ta không nên đặt ra một khuôn mẫu nhất định để giam-hãm nghệ-sĩ trong lĩnh-vực sáng-tạo mà chúng ta cần nên tìm hiểu để biết những yếu-tố cho cái đẹp trong nghệ-thuật Hội-họa. Biết đọc sách, biết nghe đàn, biết xem tranh thì mới tìm được cái hay, cái Đẹp của Văn-Thơ, Âm-nhạc và Hội-họa được.

Theo đà tiến-triển của Hội-họa ngày nay, người ta chú trọng nhiều về nghệ-thuật cấu tạo và cũng vì thế nên ý-nghĩa dân-tộc-tính không còn là những hình-thể của sự-vật mà họa-sĩ phải ghi chép lại một cách máy móc nữa ; mà dân-tộc-tính là cái hồn của dân-tộc trong toàn-thể bức tranh. Đã sống trong xã-hội và hưởng thụ văn-hóa của quốc-gia thì người nghệ-sĩ tự-nhiên vẽ trung-thành với tâm hồn mình trong khi sáng-tác. Nếu việc sáng-tạo được bắt nguồn trung-thành với tâm



*Ngồi chung manh chiếu*

## CUỘC PHÒNG VẤN VỀ QUAN NIỆM HỘI HỌA



*Trăng nghèo tháng tám*

hồn nhà nghệ - sĩ thì tác - phẩm đó tự nó đã có dân-tộc-tính rồi. Còn quốc-tế-hóa nghệ-thuật cũng không phải là một chiều hướng bắt buộc mà nó là một sự đã có, hoặc không trong tác phẩm. Vì khi sáng-tác, không ai lại nghĩ rằng tác-phẩm này phải vẽ để cho quốc-tế thưởng-thức bao giờ ! Người thưởng-ngọan tìm hiểu nghệ-thuật bằng ý-thức chứ người nghệ-sĩ không tìm hiểu ý-thức quần chúng để sáng-tạo. Người văn-nghệ phải đi trước để khai phá.

● Tôi không định trước con đường Hội-họa mà tôi khai phá phải như thế nào. Tôi đang tìm tòi để phát-triển nghệ-thuật bằng bất cứ phương-tiện nào mà tôi có. Tôi làm cái gì tôi đã nghĩ hoặc tôi tìm

cái gì mà tôi chưa nghĩ. Khi xem tranh, muốn biết tôi thuộc phái nào, thì đó là phần của người thưởng-ngọan.

● Đối với họa-phẩm của tôi, tôi chưa thích bức nào được lâu cả. Tôi chỉ thích trong khi đang vẽ hoặc lúc đã hoàn-thành trong thời-gian nào đó thôi. Tôi hay sửa đổi hoặc phá bỏ tranh cũ để tạo nên cái gì mới hơn. Tôi làm việc trong sự bất-mãn trường-kì. Và cũng vì thế nên tôi chưa lúc nào có một số tranh gọi là đủ để triển-lãm riêng.

Với sự phát-triển của nền Hội-họa Việt ngày nay, tôi hi-vọng rằng trình-độ thưởng thức của quần-chúng sẽ được nâng cao cũng như sự ý-thức của người làm nghệ-thuật. Có như thế, văn-hóa mới không bị « cô-độc » với dân-tộc. Muốn được như vậy, việc giáo-dục thẩm-mĩ cho quần-chúng phải được nhà nước chú-ý ngay từ bây giờ. Song song với việc giáo-dục, báo-chí đóng một vai trò quan trọng trong việc phổ-biến cũng như phê-bình nghệ-thuật Hội-họa. Nhà báo cần có người hiểu-biết Hội-họa để phê-bình đúng đắn. Nếu không, quần-chúng sẽ phân-vân, thắc-mắc trong việc thưởng-thức cũng như việc tìm hiểu Hội-họa.

**TRẦN-KIM-HÙNG**



★ MỘNG-HOÀ.

*Tên thật : Nguyễn-Thị-Phi Phụng.*

*Sinh ngày 15.8-1913 tại Quảng-Trị (Trung-Việt).*

*Sinh trưởng trong một gia-đình Hội-họa, phụ thân là Nguyễn-Khắc-Nhân, một họa sĩ hoàng gia triều Thành - Thái, ba anh đều là họa sĩ : Nguyễn - Phi - Hồ,*



Mộng-Hoa

- 1955, dự triển lãm Hội họa và Văn hóa toàn quốc.
- 1956, mở phòng triển lãm thường xuyên tại tư thất.
- 1960, 1961, tham dự triển lãm mùa Xuân do Văn hóa vụ tổ-chức tại thủ-đô Sài-Gòn.



Anh Ngu-Í,

« Tôi đặc biệt theo dõi cuộc phỏng vấn về Hội-họa do anh phụ trách, và tôi thấy « tới giờ, anh chưa « hỏi » một nữ họa-sĩ nào. Mà phụ nữ chúng tôi cũng có « hơn một người cầm cọ, bôi màu lên vải « chớ ! E rằng anh quên mất điều này, « nên sẵn đây, tôi xin « mách lẻo » — « nghĩa là giới thiệu — anh một chị bạn « đã vẽ từ thời tiền chiến và cũng có ít « tiếng tăm, vừa ở Huế vào để sắp đặt « một cuộc triển lãm tranh. Đó là chị « Mộng-Hoa, tuy không thuộc lớp người trẻ « nhưng vẫn vui tươi, hoạt động. Chị hiện

Nguyễn-Phi-Long và Nguyễn-Phi-Hùng, và hiện là giáo-sư hội họa các trường Trung-học ở Huế.

Đã dự cuộc triển lãm mỹ-thuật đại hội toàn quốc tại Huế (mở tại viện Dân-biểu năm 1931, được thưởng huy chương Vàng và nhất hạng kim-bội).

— 1933-1934, mở phòng triển-lãm Hội họa thường xuyên cùng với ba anh Phi-Hồ, Phi Long, Phi-Hùng tại Huế.

— 1935, dự triển lãm Hội họa do chính phủ Nam-triều và Pháp-Quốc tổ chức tại tòa Khâm sứ Huế.

— 1945, là đoàn viên trong liên-đoàn Hội-họa Việt-Nam.

— 1954, trong liên-đoàn Văn hóa và hội họa miền Trung.

« dạy vẽ ở các trường Trung-học ở Huế.

« Chỉ với tôi là bạn lâu năm. Đây, địa « chỉ chỉ ở Sài-Gòn. Anh cứ đến, nói tôi « giới thiệu, rồi anh cứ thẳng tay « bỏ « chị ấy như đối với một bạn thân. Chị « ấy thật tình và cởi mở lắm.

« Nồi nghệ-sĩ mà ! »

23-5-62

Ái-Lan



Cô thiếu nữ miền Trung ấy nhìn tôi một « chớp mắt lên lâu. Một đôi, cô xuống, lễ « phép :



*Thúy tạ chiều Thu*

— Mạ cháu xin mời bác lên lầu...

Tôi theo chân cô lên tới khúc thang lầu quanh, thì gặp một thiếu phụ vừa bước xuống, tươi cười :

— Hân hạnh được anh đến thăm. Mời anh lên trên này, mát hơn và ít ồn hơn.

Tôi không giấu được sự ngạc nhiên. Người đi trước tôi trong dáng đi, trong nét mặt, trong cử chỉ và lời nói chỉ như chị em với cô gái đi gần. Và tôi tự hỏi, hay là khi người ta gần bó với Nghệ thuật thì người ta trẻ mãi !

Chén nước trà cô con gái của chị vừa đặt xuống bàn, là câu chuyện giữa chúng tôi đã đi vào thân mật.

— Có lẽ vì đã mang sẵn dòng máu nghệ sĩ trong người, lại thấy các anh thiết tha với Hội họa, mà khi bước chân

vào cái thế giới sắc màu đường nét, tôi không thấy bơ ngỡ chút nào, mà lại thấy ham thích, mến yêu, như đã quen biết từ thuở nào.

— Chắc lúc còn học, môn Vẽ của chị cũng hơn các bạn bè.

— Anh đoán đúng. Môn Vẽ, môn Thêu ở trường, môn Nữ công, môn Gia chánh ở nhà, tôi vẫn được cô thầy, dì mẹ khen là có hoa tay. Ngay thuở ấu thơ, trên tay tôi bao giờ cũng cầm sẵn một cục than để mà nguệch ngoạc vẽ lên tường.

« Và khi thực thụ đứng trước giá vẽ, tôi vừa thấy khó khăn, lại vừa ham thích. Liệu chút khiếu riêng của mình có đưa mình đến nơi đến chốn không ? Mình phải chọn hướng nào đây trước bao nhiêu là môn phái, là đường lối, mới cũ đang độ giao thời ?

— Thế chị bắt đầu vẽ thực thụ lúc chị mấy tuổi ?

— Tôi trau giồi nghề vẽ đoạn đầu từ năm 14 tuổi đến năm 18. Vừa học vẽ, vừa đọc sách về lịch sử Mĩ thuật, về các môn phái Hội họa của những thế kỉ trước. Lúc đầu, tôi ở nhà vẽ và nhờ con ở làm mẫu, nhưng bị các anh tôi chỉ rõ những chỗ hỏng và khuyên tôi chớ nên ngồi nhà mà vẽ, phải đi ra ngoài trước đã, chừng ấy tôi mới nay xách giá vẽ lên lạng, mai trở về đồng nội... Và thiên nhiên càng làm tôi ham mê Hội họa.

— Vậy chị ở vào phái Thiên nhiên ?

— Có lẽ tôi ở phái Tả chân thì đúng hơn. Nhưng mà khi bắt đầu làm bạn với cọ với sơn, tôi đã có hoài bão đi sát Thiên nhiên để ngời ca Tào-Hóa đã ban cho loài người một gia tài quý báu vẫn còn mãi

mãi với thời gian, một món ăn tinh thần, một nguồn an ủi vô tận. Rồi sau, tôi lại thấy cuộc Sống của con người cũng chứa lắm cái đẹp — cả trong những lúc phải chạy ăn từng bữa — nên tôi thiên về vẽ người, và những cảnh sống quanh tôi.

— Như thế là chị thiên về... Dân tộc tính ?

Chị nhấp một miếng nước trà, nghĩ ngợi một hồi, mới đáp :

— Nếu bảo rằng Hội họa phải có Dân tộc tính hay nên Quốc tế hóa, thì tôi không nghiêng về lập luận nào. Đã là nghệ sĩ, thì khi đứng trước một cảnh sắc thiên nhiên, một nhân vật lịch sử, một cảnh sống, một bóng dáng trong mơ..., mà nghệ sĩ thấy tâm hồn mình rung động, thì đường nét, sắc màu tha hồ mà « sống » trên giấy, vải... Người vẽ chỉ cố sao ghi lại cho trung thực những gì mình thấy, mình nghĩ, mình cảm, mình mơ..., chớ nào có băn khoăn gì về : « Ta phải vẽ thế nào cho có Dân tộc tính đây ? » hay « Mình phải làm sao cho có tánh cách Quốc tế chừ ? ».

« Và người thưởng ngoạn tranh sẽ thấy họa sĩ đã thành công hay thất bại, và tánh cách gì trong tác phẩm — tôi muốn nói Dân tộc hoặc Quốc tế — là để cho người xem tranh phát biểu ».

Chị thôi nói, và nhìn qua khung cửa. Tôi nhìn theo chị. Một mảnh trời trong phất phơ đôi chòm mây trắng ở xa, và gần kề, lơ nhơ những mái nhà gạch, nhà cây, nhà thiếc. Cái bó chặt của người, và cái thanh thản của Thiên nhiên. Tôi hơi tiếc mà phá rầy chị :

— Tranh chị vẽ, có đôi bức nào khiến chị ưng ý lắm không ?

— Có, anh à. Về Huế, tôi sẽ gửi vào anh hai bức ảnh chụp lại hai bức tranh tôi thích. Một là « *Thủy tạ chiều Thu* », tôi cố để màu sắc phiêu lưu hầu bắt gặp những gì mà tâm tư hoài niệm ; chẳng biết nổi tàn tạ u hoài muôn thuở của triều nhà Nguyễn có được khách xem tranh cùng cảm ? Hai là « *Nguồn mĩ cảm* » với đôi mắt băng khuâng, dáng nằm lả lướt, mớ tóc dài buông lơi, và đối tượng — bài thơ linh động của Hóa công — tôi đã hồi hộp ghi cái đẹp mong manh, cái nên thơ chập chờn xao xuyến của tuổi băng trinh trong mùa giao cảm, khi lần đầu nhận được bức thư xanh : đôi mắt vẫn mơ màng nhìn vào cỏi xa xăm đang sáng tỏ, nửa như sung sướng đón lấy hoa thơm mộng đẹp, nửa như e thẹn với chính mình, vòng đôi tay siết chặt cặp gối nhưng như cổ nén dè, cổ giấu che bao háo hức, đang rộn rã trong lòng...

« Chẳng biết đối với cặp mắt của nhà phê bình, tôi có thành công phần nào chẳng, chớ tôi đã để hết cố gắng và tâm hồn trong hai bức tranh trên đây, cũng như trong những bức tranh tôi vẽ. Tôi quan niệm rằng : người Họa sĩ trước hết Chí phải thiện, Tâm phải thành, rồi phần kĩ thuật sẽ đến sau ».

— Chị có thấy dạo này, nền Hội họa nước ta có vẻ...

Tôi còn đang tìm chữ, thì chị đã cười mà tiếp :

— ...có vẻ lên hương ? Tôi thì thấy đó là một sự thật. Chân trời Hội họa chẳng những đã mở rộng, mà những chân tài trẻ khiến chúng ta hi vọng nhiều. Lại



*Nguồn mĩ cảm*

những cuộc triển lãm liên tiếp, do tư nhân trình bày, do chánh quyền tổ chức, khiến công chúng càng để ý đến ngành Vẽ thêm. Tôi chỉ còn mong sao có những cuộc trao đổi kinh nghiệm, những cuộc gặp gỡ thường xuyên giữa giới Hội họa nước nhà với giới Hội họa ngoại quốc để họa sĩ mình được mở tầm nghe thấy, được học hỏi thêm. Còn về riêng tôi, tôi tha thiết mong đưa con gái lớn của tôi, cháu Mộng Huyền-Hoa, hiện sắp thi ra trường Cao-đẳng Mĩ-Thuật Huế sẽ được cái may mắn ra nước ngoài để trau dồi Nghệ thuật, không như tôi trước phải tan mộng xuất dương qua Pháp vì mẹ tôi ngại nỗi Âu-Á muôn trùng.

Thấy chị có vẻ ngùi ngùi, tôi đổi hướng câu chuyện.

— Chị dạy vẽ như thế có thích không chị?

— Mình đi theo đuổi theo nghề Họa, thì được dạy vẽ là điều thích lắm chứ. Nhưng cũng có chỗ không vui.

— Vì học sinh không xem môn Vẽ là quan trọng?

— Có thể. Nhưng đó là do chương trình Giáo dục nước ta còn nhẹ về phần giáo dục Mĩ thuật. Nhạc và Họa để điểm tô cho cuộc sống mà học đường để chúng vào hàng em út, thì nhập gia mình phải tùy tục. Mình tận tâm, mình cố gây hứng thú, nhưng...

Chị thở dài. Tôi cười:

— Cái cảnh «gieo rất nhiều mà gặt chẳng bao nhiêu», chẳng riêng gì các giáo sư Hội họa mới gặp. Miễn là mình làm trọn vai trò mình thôi. Nhưng mà phải dạy nhiều giờ, phải lo cho gia đình, chị có thấy con người nghệ sĩ trong chị bị thiệt thòi lắm không?

— Thú thật với anh có lắm bữa, dạy trọn ngày ở những lớp 7, 8 chục học sinh, phải đi một khoảng đường dài hai mươi cây số, còn phải ghé chợ mua cá mua tôm về « để phụng sự cho đấng phu quân và mười tác phẩm sống », tôi cảm thấy năng Nghệ thuật có lí để ghen tương và có quyền xin li thân lắm, nhưng rồi về tới nhà, cảnh gia đình đầm ấm làm tiêu tan bao mệt nhọc, lo âu, và chắc năng Nghệ thuật cũng vui lòng nhận sự thiệt thòi không thể tránh đó.

— Làm một chị nhiều rồi, giờ xin hỏi chị một điều phụ. Chị kể cho một kỉ niệm gì đã làm chị cảm động trong bước đường Hội họa của chị.

Mắt chị chớp nhẹ sau gương trắng.

— Anh cho phép tôi tham lam một tí. Tôi xin kể anh hai kỉ niệm. Một xưa và một nay. Cả hai đều làm tôi cảm động, mỗi kỉ niệm cảm động một cách.

« Năm 1946, lúc tản cư về quê, gia đình tôi trọ ở một nhà nông dân nọ. Anh biết đồng bào mình ở đồng quê hay nhìn người thành thị với đôi mắt thường ít có cảm tình.

« Một chiều nọ, buồn, tôi soạn đồ nghề, ra sân, vẽ. Ban đầu, lũ trẻ, sau người lớn đến xem tôi, và vừa lấy làm lạ, vừa miễn phục. Một người đàn bà họa sĩ là điều ít thấy ở thôn quê. Một nông dân ở ruộng về, đứng lại, nhìn. Tôi bèn vẽ ngay người ấy. Ông ta khen tôi vẽ sao giống quá mà mau quá, bèn biểu ngay xâu cá đồng ông vừa bắt được. Thú thật với anh, bữa cơm tối ấy là một trong những bữa cơm ngon nhất trong đời tôi.

« Và mới đây, anh Mai-Trung-Thứ, xa quê hương đã mấy chục năm về, ra Huế, nhìn một nữ sinh viên đang chăm chú vẽ, nói nhỏ với anh Tôn-Thất-Đào : « Anh à, nhìn cô bé này, sao tôi nhớ Mộng-Hoa quá. Có nhiều nét giống Mộng-Hoa, ba mươi năm về trước ». Anh Tôn-Thất-Đào phì cười : « Có gì lạ đâu ; đó là Mộng-Hòa, con của Mộng - Hoa đây ». Và khi cháu về, thuật chuyện lại với tôi, nói thêm lời anh Thứ : « Cháu

về nói với mẹ cháu Bác lấy làm sung sướng mà thấy cháu đi theo con đường của mẹ cháu khi xưa ».

Tôi ngồi im một chặp, mới cáo từ.

Tiến tôi ra cửa, trong khi chị hện sẽ đến tòa soạn thăm các anh em Bách-Khoa, thì con gái chị lại ranh mãnh đưa ra nhận xét :

— Đọc văn, thơ bác, trông bác và nghe bác nói, thì bác có vẻ nghệ sĩ lắm ; nhưng cái xe mô-bi-lét của bác nó mới, nó xinh, thành phần nghệ thuật quá ! Cháu có phép gì thì cháu « thổi » nó bay mất...

Chị hơi cau mày, nhìn đứa con nghịch ngợm :

— Mộng-Hoàn ! Con không được vô...

Tôi cười, ngăn chị : « Chị cứ để cháu nó tự nhiên. Mà này, cháu được phần cháu, nhưng còn bác, bác « lấy gì đi sớm về trưa « vẫn » người ? »

Câu trả lời không để đợi chờ.

— Thì cháu làm phép thể vào một cái xe cũ kĩ, thật phong trần.

Tôi quay sang người họa sĩ :

— Chị có cô con gái thật là nghệ sĩ ! Đến đời muốn cái xe cũng xấu xí, già nua, lồi thối, xơ xác, như người !

Chúng tôi cùng cười.

NGUYỄN-NGU-Í *thuật*

## THỜI BÁO

tờ báo của mọi gia đình

# SINH-HOẠT

TRĂNG - THIÊN

## Văn mới thơ mới

Mới vừa rồi nhà xuất bản « Le Seuil » ở Pháp có cho ra một tác phẩm kỳ quặc, gọi là tiểu thuyết, của Marc Saporta. Quyền tiểu thuyết ấy nhan đề là *Nhạc khúc số 1* (Composition no 1), gồm 144 tờ giấy rời, in một mặt, không đánh số trang, không đóng.

Như vậy độc giả sẽ bắt đầu từ chỗ nào, đi đến đâu là hết? — Cái đó tùy ý độc giả. Xin cứ tùy tiện đảo lộn các tờ giấy trong cặp bìa của *Nhạc khúc số 1*, như kiểu người ta xóc các con bài. Tùy mỗi cách « xóc bài » như thế, người đọc sẽ có một quyền truyện khác nhau. Bởi vậy mua một quyền truyện, ta có hàng nghìn quyền truyện!

Ngoài sự xếp đặt quái lạ đó, nội dung tác phẩm có gì cao siêu, mới lạ chẳng? Sau khi dò theo từng nhân vật mà xếp thứ tự các trang sách, rồi đọc thử, nhà phê-bình Pierre de

Boisdeffre cho rằng sách không có gì đáng chú ý. Truyện cũng có những đoạn hiệp dâm để câu khách, có những cảnh nút sổ ra, áo đứt tung ra, để phơi bày da thịt đàn bà... Cũng có những đoạn văn chương rỗng tuếch, khuôn sáo, thứ văn chương rẻ tiền hạ cấp. Mà truyện cũng lại có những đoạn cóp theo « tiểu thuyết mới » của Alain Robbe-Grillet cho hợp thời. Tóm lại, đó là một văn phẩm dưới mức trung bình.

Nhưng điều đáng chú ý là quyền sách của Marc Saporta không phải là trường hợp độc nhất xảy ra gần đây trong văn giới. Trong địa hạt thi ca, Raymond Queneau cũng sáng tác nên một tác phẩm không kém về tân kỳ. Đó là quyền *Trăm nghìn tỉ bài thơ* (Cent mille milliards de poèmes). Lại cũng những tờ rời cho độc giả tha hồ đảo lộn đến thỏa thích thì thôi. Đảo lộn cách nào cũng có được một bài thơ « sonnet ».

Truyện ấy, thơ ấy, tuy vậy vẫn chưa phải là phong phú nhất. Một quyển tự điển mới đây của Ph. Martinon, do R. Lacroix de l'Isle bổ chính và nhà Larousse ấn hành, lại cho phép người ta tạo ra một số lượng vô hạn định những bài thơ đủ các loại, các thể. Michel Perrin có dùng quyển *Tự điển thi vận Pháp* (Dictionnaire des rimes françaises) ấy, thử xếp nên một ít bài thi mà chơi, thì ông đã làm ra được những sáng tác như sau:

### GIẤC MỘNG MIỀN NHIỆT ĐỚI

*Tôi muốn làm một ông quan lớn  
Nằm dài dưới bóng một cây lớn  
(Je voudrais être un nabab  
Couché sous un baobab).*

### CHUYỆN MÙA ĐÔNG

*Chàng đã trượt trên băng tuyết  
Ngày mai, sẽ báo tin chàng chết.  
(Il a glissé sur le verglas  
Demain, on sonnera son glas).*

Về nội dung, không nói tới; nhưng về mặt văn điệu thì phải công nhận là phương pháp sáng tác này rất « bảo đảm ».



Những sáng kiến như thế có vẻ là những trò đùa, nhưng thực ra là những hiện tượng đáng ngại trong sinh hoạt văn nghệ của thời kỳ này.

Thế hệ sau đại chiến thứ hai tỏ ra táo bạo hơn các bậc đàn anh. Họ không ngần ngại gây những đảo lộn bất ngờ, những cuộc cách mạng về quan niệm

hội họa, văn học... Lẽ dĩ nhiên, lý do các đổi thay về kỹ thuật, về đường hướng nghệ thuật ngày nay là ở nơi tình trạng đổi mới của cuộc sinh hoạt xã hội, ở nơi tâm trạng đổi mới của con người trước tình hình đặc biệt, ở những tiền bộ của triết lý, của khoa học v.v.. Nhưng tiếc thay, người ta cũng nhận thấy trong đó có những lý do về thương mại, thường là tai hại.

Nghệ thuật hội họa trừu tượng bây giờ — ngoại trừ ở những nước cộng sản — đã được thừa nhận, được thưởng thức. Người ta đã hiểu những nhu cầu nào đưa người họa sĩ đến kỹ thuật ấy. Nhưng còn những lỗi nhúng chân vào màu rồi nhảy giảm lên khung vải, treo những quả bóng đựng màu rồi bắn vỡ cho tung toé bầy bọ lên khung vải v.v., ai hiểu nổi lý do của những kỹ thuật ấy?

« Tiểu thuyết mới » không có câu chuyện, không có nhân vật, không có tâm lý, của Michel Butor, Nathalie Sarraute, A. Robbe Grillet... đã được giải thích, và được thưởng thức, tuy không đông đảo. Nhưng còn tiểu thuyết và thơ không đánh sỗ trang, một hóa thành nghìn, thành triệu, thành tỷ, theo lời Marc Saporta và Raymond Queneau thì có nghĩa lý gì chăng?

Pierre de Boisdeffre tự hỏi: « Cái gì đã xảy đến trong văn học chúng ta? » (tức văn học Pháp) (1) và

(1) Qu'est il arrivé à notre littérature (Nouvelles Littéraires số 1798).

nêu lên ảnh hưởng tai hại của lỗi quảng cáo thương mại ngày nay trong địa hạt văn nghệ. Bây giờ « người ta tung sách ra như thể là trong những nhãn hiệu xà phòng », người ta tìm những cách quái gở nhất, đột ngột nhất, lơ lửng nhất, để làm giật gân công chúng.

Trong không khí cạnh tranh buôn bán rần rộ ấy, người nghệ sĩ nhiều khi bị lôi cuốn, muốn dùng những cách xuất hiện được quần chúng chú ý có hiệu quả nhanh chóng hơn là những tác phẩm sâu sắc tốn phí công phu soạn thảo trong nhiều năm trời. Bởi vậy, mặc dù giai đoạn này có nhiều cố gắng sáng tạo can đảm, Pierre de Boisdeffre vẫn cho rằng con số tác phẩm thực có giá trị trong khoảng thời gian từ 1940 đến 1960 ở Pháp có sút giảm nhiều, so với thời kỳ 20 năm trước đó.

Việc đánh giá của Boisdeffre có thể cho là bi quan, là không đúng, có thể bị những người hâm mộ các

khuyên hướng văn nghệ mới bắt bẻ, công kích. Nhưng mà điều e ngại của ông về ảnh hưởng tai hại của khía cạnh hoạt động thương mại đối với sự sáng tác văn nghệ, điều e ngại ấy rất có lý. Trong khi nói về quyển *Tự điển thi vận* của nhà Larousse vừa rồi, Michel Perrin cũng sức nhớ tới lỗi bán đồ *Do it yourself* hiện thời rất được hoan nghênh ở Mỹ. Theo lối này nhà hàng không bán đồ vật đã làm sẵn, mà bán những bộ phận rời để ta mang về tự lắp lầy đồ vật mà xài. Những tờ truyện, tờ thơ in rời kia cũng có na ná một công dụng như thế. Một công dụng mà chính người Âu Mỹ đã phải kêu trời. Còn đối với người Á-Đông chúng ta thì... cụ Nguyễn-Du có ngờ đâu chưa đầy một nửa quãng thời gian « tam bách dư niên » sau khi cụ qua đời, văn chương trên cõi thế gian có thể tiến đến những đường lối, những kỹ thuật như vậy !

TRĂNG-THIÊN

NGUYỄN-PHỦ

## Danh từ địa phương của người Bình dân miền Nam để chỉ Bình tật

Bạn đọc Bách-Khoa chắc còn nhớ trên mặt tạp chí này, bốn năm về

trước, hai bạn Bình-Nguyên-Lộc và Nguyễn-Ngu-Í đã cùng nhau phụ trách

mục «*Danh từ địa phương*» (1), mà địa phương đây, là miền Nam nước Việt của chúng ta.

Cho nên khi được biết Bình-Nguyên-Lộc chọn đề tài «*Danh từ địa phương của người bình dân miền Nam để chỉ bệnh tật*» để thuyết trình trước sinh-viên Đại-học Quân-y, thì hẳn các bạn nào đã từng chú ý đến mục «*Danh từ địa phương*» cũng vui mà thấy tuy mục nọ không còn, nhưng người giữ mục ấy vẫn ở cái cảnh «*dầu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng*».

Nơi thuyết trình là Câu lạc bộ Sĩ quan An-Đông, và ngày thuyết trình là 27-6-62. Chúng tôi xin tóm tắt buổi nói chuyện này mà mới nghe qua đầu đề tưởng khô khan, nhưng thật ra đã làm người nghe thích thú bởi người nói đã dùng giọng dí dỏm.

Thuyết trình viên cho biết có rất nhiều bệnh tật mà ba miền gọi khác nhau khiến gây ngộ nhận nơi y sĩ.

Nếu những danh từ địa phương ấy không nguy hiểm (vì y sĩ nghe lạ tai, không hiểu, hỏi cặn kẽ lại thì biết được con bệnh muốn nói gì) thì trái lại có một số danh từ địa phương khác làm rắc rối vô cùng, vì đó là danh từ thông nhất mà mỗi miền lại cho nó một nghĩa khác hẳn nhau.

Thí dụ, diễn giả đưa ra khá nhiều đề chứng minh điều trên.

Miền Nam nói *vộp bể*, miền Bắc phải đợi giải thích mới biết đó là *chuột rút*.

Đau nơi *mỏ ác*, người Bắc hiểu đau ở chỗ đầu dưới xương ngực, trong khi người Nam hiểu đau ở khớp xương trên đầu !

Thuyết trình viên, để kết luận, mong mỗi các vị y sĩ của cả ba miền Bắc-Trung-Nam nên kể đến những danh từ địa phương ấy và nhất là nên kể đến những tin tưởng kì dị của người bình dân về bệnh tật, tin tưởng này cũng đã gây khiến ngộ nhận. Tỉ như gió độc ở Bắc, làm người mắc phải bị bại, ở Nam có bệnh ban cua...

Bình-Nguyên-Lộc không có đưa ra bản tự vựng về những danh từ nói trên, ông chỉ nghiên cứu và trình bày vấn đề một cách tổng quát và đại lược, nghiêng về nhân bản và ngôn-ngữ học nhiều hơn là về y học. Hẳn bạn đọc không lầy lăm lạp, vì diễn giả chỉ là một nhà văn.

Và mặc dầu tác giả «*Kí thác*» trình bày câu chuyện nói trên bằng một giọng dí dỏm, đôi khi trào lộng, nhà văn họ Bình vẫn để lộ qua những lời bề ngoài có vẻ mỉa mai, nhiều thương mến đối với dân tộc, nhứt là đối với những người tiên phuông đã phiêu lưu, mạo hiểm từ các vùng trên tràn xuống khẩn hoang đất mới ở miền Nam. Họ là tác giả của những danh từ nói trên, sáng tạo ra những danh từ ấy trong cảnh di cư và hỗn độn vì điều kiện sinh hoạt mới.

**NGUYỄN-PHÚ** nghe

(1) Sau, Bình - Nguyên - Lộc bạn, *Yã - Học* Nguyễn-Văn-Trung tiếp tay với Nguyễn-Ngu-ĩ.

## ĐỀ TRÁNH NẠN Kẹt XE

Người ta ai đi làm về mỗi một lại bị kẹt xe giữa đường thì không còn gì khó chịu bằng. Cả đối với các bà nội trợ, dọn cơm để nguội, cũng sẽ rất bức mình.

Khốn nỗi, vấn đề kẹt xe là một vấn đề thông thường đâu đâu cũng có. Người ta đã tìm nhiều giải pháp, cả đến những giải pháp thật tốn kém như xây cả một hầm bao la dưới đất để đậu xe, như cả một hệ thống tàu điện ngầm metro xong chương trình này đại qui mô quá, và không dễ thực hiện.

Ở Tiểu Bang Cuicinatti bên Mỹ hiện nay đã tìm ra một giải pháp hữu hiệu, giải quyết vấn đề cho dân chúng tiểu bang này. Sáng kiến do ở Công-ty Shell, Công-ty dầu hỏa luôn lưu ý đến những vấn đề giao thông. Công-Ty này hợp tác với Cảnh Sát Đô thị, dành ra một máy bay trực thăng của Công-Ty mệnh danh Shellicopter, bay mỗi ngày hai lần, từ ngày thứ hai tới thứ sáu. — Mỗi lần một giờ chuyển bay vào buổi sáng và buổi chiều lúc tan sở — trên không phận thành phố và báo cáo cho các người lái xe qua sự trung gian của làn sóng điện

một đài phát thanh trong thành phố tình trạng giao thông. Như vậy, chương trình nếu có, sự kẹt xe xảy ra ở ngã tư trước mặt, người lái xe nghe radio trong xe mình ở đài có mục giao thông trong thành phố sẽ biết trước để tránh và biết phải quẹo đường nào khác.

Bà nội trợ, ở nhà mở radio nghe mục này cũng sẽ biết liệu chừng lúc nào chồng bà mới về tới nhà, để dọn cơm vừa lúc cho ngon lành.

Trên máy bay trực thăng « Shellicopter » nhân viên gồm có một phi-công, một người Cảnh Sát và dụng cụ cần thiết để truyền tin và để liên lạc với đài phát thanh và cả Cảnh Sát Công Lộ. Người Cảnh Sát chỉ cứ 10 phút lại báo cáo một lần, trong giờ đi tuần tiểu.

Lúc không báo cáo thì một mặt trông chừng tình trạng giao thông dưới đất, một mặt nghe những báo cáo quan trọng của sở Cảnh Sát trên những luồng sóng điện ngắn. Nếu một tai nạn lưu thông hay tình trạng khẩn cấp xảy ra, máy bay trực thăng, lập tức đi tới chỗ đó để nhân viên Cảnh Sát có thể báo cáo lại tình trạng lúc đó.

Nếu bị kẹt xe ở một khoảng đường nào, nhân viên Cảnh Sát nhận thấy thể sẽ một mặt kêu gọi Cảnh Sát dưới đất giúp sức, một mặt liên lạc với đài phát thanh, xin dành một khoảng thời gian trên, luồng sóng điện hiện đương phát thanh, để có thể báo cho những người lái xe ở địa phận chung quanh chỗ kẹt xe được biết. Thỉnh thoảng, máy bay trực thăng cũng đổ xuống đất và nhân viên Cảnh Sát tự điều khiển sự lưu thông.

Nhưng khi nhân viên Cảnh Sát báo cáo tình trạng lưu thông qua đài phát thanh; ông ta không rảnh để nghe những tin quan trọng của sở Cảnh Sát trên một luồng sóng điện khác. Nhưng lúc đó, chính người xướng ngôn viên của đài phát thanh có phận sự thu nhận và truyền những tin này lại qua một loa đặt trên máy bay trực thăng. Khi nghe xong, nhân viên Cảnh Sát sẽ trả lời cho họ biết.

Những thí dụ sau đây tỏ rõ tầm quan trọng của mục truyền thanh này trong sự điều khiển vấn đề lưu thông và số người thường theo dõi mục này?

Một buổi chiều nọ, nhân có một vụ kẹt xe, trên một đại lộ chánh của thành phố Cincinnati nhân viên Cảnh Sát khuyên những xe đương đi tới địa phận đó, vòng quanh trở lại, 45 chiếc xe lập tức, nghe theo lời và chỉ có hai chiếc, tiếp tục đi tới. Một bận khác trời bỗng tối om vì sắp mưa, nhân viên Cảnh Sát khuyên các xe bật đèn pha. Một loạt đèn pha nhấp nháy như chính người nhân viên Cảnh Sát bật một nút điện chung trên máy bay. Những người lái xe cách 300 cây số cũng nghe theo mục phát thanh này và tuân theo những lời chỉ dẫn.

Hiện nay, Công-Ty Shell tại Huế Kỳ dự định tổ chức một chương trình tương tự cho một thành phố khác.

## ĐÍNH CHÁNH

Trong bài WILLIAM FAULKNER, vì sơ xuất của chúng tôi nên có sót mấy lỗi :

— Trang 24, cột bên phải, giòng 16 : biên-**chủng** (thay vì biên-*chứng*). Ở đây xin bạn đọc hiểu « chủng-tộc » theo nghĩa hẹp là một dòng họ, và biên-chủng là sự suy-biến của dòng họ nói trong bài.

— Trang 25, cột bên phải, giòng 12 : nhưng **vẫn** còn giữ (thay vì *vốn*).

— Trang 25, cột bên phải, giòng 21 : gia-đình Brunden **tuy** nghèo túng (thay vì *trong*).

— Trang 27, cột bên phải, giòng áp chót ; mặt đường **lầm** cát bụi (thay vì *lắm*).

Xin chân-thành cáo lỗi và mong bạn đọc sửa lại giùm.

## HỘP THƯ BÁCH - KHOA

### Bách-Khoa vừa nhận được :

- Buồn (Trần-Văn-Đỉnh) Khỏa thế—  
Khoảng tóc buồn (Nghĩnh-Nghĩnh)  
Buồn yêu em — Tình ca (Nàng  
Thương Tàurong) Tàn đêm — Ra  
về (Hoàng-Điệp) Chuyện ngàn năm  
(Đông-Huyền) Không cần . (Châu-  
Ẩn) Từ xa, Nói về một người con  
gái (Nguyễn-Quang-Lê-Thu) Phiền  
buồn — Lạc vọng — độc thoại Biểu  
tượng (SNHT) Tình ca mùa thu—  
màu áo đông phương — quan niệm  
— hân — những kỷ niệm buồn  
(N. N. Sa Mạc) Tiền kiếp — Và  
chút tương lai — Thiên đường đó..  
(Ngọc-Vũ) Chiều buồn — Tàu đi  
đêm... (Trang-Thiên-Phong) Thư  
viện chiều. Bây giờ (Thư Nhất-  
Phương) Trời Ai-Lao (Nguyễn-  
Trước-Lâm) Nhớ quê - Tôi muốn  
(Hàn-Xích-Truy) Lời thơ tuổi mật  
— Thơ trắng (Thành-Tôn) Về đêm  
(Hoài-Ly-Giang) Màu xanh nước  
biển (Việt-Hoài-Sương) Hoài vọng  
(Trần - Đông - Huyền) Không xác  
định (Thanh-Hoài) Mỗi món Buồn  
riêng — Ngập ngừng (Hàn-Châu)  
Màu thương xa trông . (Lê-Ngọc-  
Việt) Ngày mai.. (Thụy Lan Hương)  
Ngàn khơi (Trường-Thủy) Lang  
Thang (Cô-Lữ) Trở lại bến yêu  
đương... (Trần-Thanh-Sơn) Tay  
tỏ trong làng (Chu-Minh-Thụy) Gối  
sẵn — Biệt khúc v v . (Vũ-Thúy  
Thụy-Ca) Mưa mau — Hồn xuất  
(Vũ - Quốc - Thanh) Trách nhiệm  
của nhà văn (Đỗ-Văn-Anh) Triệu-  
Ẩn và Ấu - Triệu (Trần - Nhâm -  
Thân) Anh có hiểu gì không ?  
(Thúy-Y-Dương)

Xin trân-trọng cảm ơn các bạn.  
Tất cả những bài trên đây nếu  
bài nào qua bốn kỳ Bách-Khoa  
mà vẫn chưa đăng, **trừ THƠ** và  
trường hợp đặc-biệt có thư riêng,  
thì xin các bạn coi như là không  
đăng mà thông cảm cho. Đa tạ.

- **Ông Nhã-Điền** : Chúng tôi đã  
nhận được bài « Con đường cụt »  
hồi ký của Ông. Xin Ông cho  
biết tên thực và địa chỉ hiện tại  
để tòa soạn tiện liên lạc và hội  
ý với Ông.



### SÁCH BÁO MỚI

#### *Bách-Khoa đã nhận được :*

- **Những suy-niệm siêu hình-học**  
(Méditations métaphysiques) của  
R. Descartes, bản dịch dẫn lộ và  
chú-giải của L.M. Trần-Thái-Đỉnh  
Bộ quốc-gia giáo - đục xuất - bản,  
dịch giả gửi tặng — Sách dày trên  
230 trang, giá 50 đ.
- **Nhện chờ mối ai ?** (quyển I).  
Truyện dài của Bình-Nguyên-Lộc  
Nam-Cường xuất-bản, tác-giả gửi  
tặng — Sách dày 200 trang, giá  
35 đ.
- **Virgil Constant Gheorghiu** của  
Thế-Phong, (do nhà Bút-Nghiên  
xuất-bản, gửi tặng. Sách dày 72  
trang giá 15 đ.



Xin trân trọng cảm ơn các tác  
giả nhà xuất bản và ân cần giới  
thiệu cùng quý vị độc giả.

Đôi lời về tuyển tập

## 25 truyện Việt hay nhất

(1918 — 1962)

do Nguyễn-Ngu-Í trình bày

(chọn dựa theo cuộc phỏng vấn về truyện ngắn hay nhất của tạp chí Bách-Khoa, năm 1959)

Hai năm về trước, cùng với bài «*Tổng kết cuộc phỏng vấn về truyện ngắn Việt và ngoại quốc hay nhất*» đăng ở Bách Khoa số kỉ niệm đệ tam chu niên, chúng tôi có đăng một quảng cáo về tuyển tập «*20 truyện ngắn Việt hay nhất*», với lời rao bản dịch tiếng Pháp tiếng Anh sẽ được xuất bản ở hai nước này, sau khi bản tiếng Việt được xuất bản ở nước nhà.

Sau đó, trên giai phẩm Tân-Phong, Nhất-Linh cũng rao sẽ thực hiện một việc làm tương tự, nhưng còn dịch thêm ra tiếng Nhật-Bản, Trung-Hoa v.v...

Rồi gần đây, nhân Văn-hóa-vụ và nhóm Bút Việt xúc tiến việc chọn truyện để dịch, nhiều bạn có hỏi chúng tôi về dự định năm xưa, trực tiếp có, gián tiếp có.

Vì thế, chúng tôi xin trả lời chung với các bạn xa gần, rằng sau này chúng tôi có chọn thêm 5 truyện nữa, thành tới 25 truyện (từ 1918 — 1962), nhưng vì chúng tôi gặp phải một số trở ngại trong việc in sách ở trong nước cũng như trong việc xuất bản ở ngoại quốc, nên chúng tôi đành chờ dịp thuận tiện.

Và nhân tiện, chúng tôi xin đăng danh sách các truyện đã chọn, từ khi thể truyện ngắn thành hình trong lịch sử văn chương chữ quốc ngữ cho đến ngày nay, với hi vọng ghi được phần nào sự tiến triển của thể văn này cùng một vài thực trạng, phong cảnh, phong tục, nếp sống, cảm nghĩ,

bản khoán hần học, tin tưởng, ước mong, vang bóng, thái độ.. của một số người Việt chúng ta trong vòng nửa thế kỉ nay.

(1918 — 1945)

- 1.— *Sống chết mặc bay* ! Phạm-Duy-Tồn
- 2.— *Một đêm trăng* Thử-Lữ
- 3.— *Cái tẩy* Nhất Linh
- 4.— *Lưu-Bình—Dương-Lê* Khái-Hưng
- 5.— *Chữ viết của người tử tù* Nguyễn-Tuân
- 6.— *Phấn thông vàng* Xuân Diệu
- 7.— *Tình trong câu hát* Thanh-Tĩnh
- 8.— *Năm hạn* Trần Tiêu
- 9.— *Năm vạ* Bùi Hiên
- 10.— *Tối ba mươi* Thạch Lam
- 11.— *Một cung đàn Nam* Lê-Thương
- 12.— *Dưới tấm bao lơn* Khổng-Nghị
- 13.— *Chí Phèo* Nam-Cao

(1946 — 1962)

- 14.— *Bà mẹ, cô gái và mái tóc* Thụy-An
- 15.— *Con thần lần chọn nghiệp* Hồ-Hữu-Tường
- 16.— *Thần tháp Rùa* Vũ-Khắc-Khoan
- 17.— *Dung...* Võ Phiến
- 18.— *Trăng lu...* Lê-Vĩnh-Hòa
- 19.— *Tình nghĩa giáo khoa thư* Sơn-Nam
- 20.— *Rừng mấm* Bình-Nguyên-Lộc
- 21.— *Hai thế giới* Vân-Trang
- 22.— *Á-Xu* Phan-Du
- 23.— *Chiếc chiếu cạp điều* Doãn-Quốc-Sĩ
- 24.— *Tàu ngựa cũ* Linh Bảo
- 25.— *Người nữ tì* Vũ-Hạnh

NGUYỄN-NGU Í

Đã có bán tại các hiệu sách lớn Sài-Gòn và Huế :

THI PHẨM THỨ 2 CỦA DIÊN-NGHỊ

# Chuyện của nàng

Do ĐÌNH-CƯỜNG vẽ bìa và trình bày

LẠC-VIỆT xuất bản

NÊN HÚT THUỐC LÁ

**JOB**

請吸  
金字烟

Cigarettes **JOB** Surfiner

COFAT

CHOLON

# BÁCH-KHOA

*Bán nguyệt-san*

Biên Khảo, Nghị Luận, Văn Nghệ

160, Phan-Đình-Phùng

Đ. T. 25.539 — H. T. 339

SAIGON

:-

## PHIẾU MUA BÁCH-KHOA

### DÀI HẠN

Phương danh độc giả.....

Địa chỉ.....

Thời hạn mua (1)..... bắt đầu từ.....

Thẻ thức trả tiền.....

..... ngày..... tháng..... 1962

Ký tên,

Giá báo dài hạn :

Một năm: 180 \$

6 tháng : 90 \$

(1) Một năm hoặc 6 tháng.

(2) Trả tiền mặt, hay bằng chi phiếu hoặc gửi bưu phiếu.

• Mua dài hạn Bách-Khoa

— Các bạn ở Saigon sẽ có người giao báo tận nhà.

— Các bạn ở xa sẽ được gửi đến chỗ ở, thất lạc số nào nhà báo sẽ gửi lại số đó.

— Trả trước 180 \$, các bạn sẽ tiết kiệm được mỗi năm 60 \$ (20 số thường 200 \$ + 2 số đặc biệt và số Tết 40 \$ = 240 \$)

• Mua dài hạn Bách-Khoa để gửi tặng các bạn quen là một món quà trang nhã trong mọi dịp kỷ niệm mà người nhận sẽ vui thích và lưu giữ mãi mãi.

FOREIGN EXCHANGE BANK  
**THE BANK OF TOKYO LTD**

HEAD OFFICE : TOKYO JAPAN

---

**SAIGON OFFICE**

No 12 - 22, Dai lo HAM NGHI

Tel : 25.807-25.808 P.O. Box No M. 7

---

**DOMESTIC OFFICES**

Head Office - Ginza - Yaesu-dori - Ningyocho - Marunouchi -  
Yurakucho - Hibiya - Shimbashi - Asakusa - Uchisaiwaicho -  
Yokohama - Shimizu - Nagoya - Akatsuka - Osaka - Senba -  
Shinsaibashi - Kobe - Tor Road - Hiroshima - Shimonoseki -  
Fukuoka - Nagasaki - Sapporo - Otaru.

**OVERSEAS OFFICES**

New York - San Francisco - Los Angeles - Seattle - Rio De  
Janeiro - Sao Paulo - Buenos Aires - London - Hamburg -  
Dusseldorf - Paris - Karachi - Bombay - Calcutta - Vientiane -  
Kuala Lumpur - Singapore - Hong Kong.

**REPRESENTATIVES OFFICE**

Chicago - Houston - Toronto - Mexico City - Lima - Brussels -  
Lagos - Johannesburg - Beyrouth - Baghdad - Teheran - New Delhi -  
Rangoon - Bangkok - Phnom-Penh - Djakarta - Manila - Sydney.

**THE BANK OF TOKYO OF CALIFORNIA**

San Francisco - Los Angeles - Gardena

**THE BANK OF TOKYO TRUST COMPANY**

New York